

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

**PHẠM TRUNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ  
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Hải Phòng - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHẠM TRUNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG**  
**TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
**CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**  
**NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**MÃ SỐ: 60 34 01 02**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**  
**TS. Đinh Hữu Quý**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan bản luận văn là công trình nghiên cứu khoa học, độc lập của tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

## **TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

**Phạm Trung**

## LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin được gửi lời cảm ơn đến tất cả Quý thầy cô đã giảng dạy trong chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh, trường đại học Dân lập Hải Phòng, những người đã truyền đạt cho tôi những kiến thức hữu ích về quản trị kinh doanh, những tiền đề cơ sở cho tôi thực hiện tốt luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn TS. Đinh Hữu Quý đã tận tình hướng dẫn cho tôi trong thời gian thực hiện luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng đã nhiệt tình giúp đỡ tôi trong việc thu thập dữ liệu Chi nhánh cũng như giúp tôi tìm hiểu sâu hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

Sau cùng tôi xin gửi lời biết ơn sâu sắc đến gia đình đã luôn tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong suốt quá trình học cũng như thực hiện luận văn.

Trong quá trình làm luận văn, do kinh nghiệm và thời gian còn hạn chế nên những biện pháp đưa ra khó tránh được những thiếu sót. Tôi rất mong nhận được sự góp ý của thầy cô để bài luận văn của tôi hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!.

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	1
LỜI CẢM ƠN .....	iii
MỤC LỤC .....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	viii
DANH MỤC BẢNG.....	ix
DANH MỤC SƠ ĐỒ - BIỂU ĐỒ.....	x
MỞ ĐẦU .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết cấu của nghiên cứu trong Luận văn .....	3
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI .....	4
1.1. Hoạt động tín dụng ngân hàng .....	4
1.1.1. Khái niệm và bản chất tín dụng ngân hàng.....	4
1.1.2. Vai trò của tín dụng ngân hàng .....	5
1.1.3. Phân loại tín dụng.....	6
1.1.4. Nguyên tắc và điều kiện cấp tín dụng .....	11
1.2. Rủi ro tín dụng ngân hàng .....	12
1.2.1. Khái niệm và bản chất rủi ro tín dụng ngân hàng .....	12
1.2.2. Đặc điểm của rủi ro tín dụng ngân hàng .....	14
1.2.3. Phân loại rủi ro tín dụng ngân hàng .....	14
1.2.4. Nguyên nhân của rủi ro tín dụng ngân hàng .....	16
1.2.5. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng ngân hàng .....	20
1.3. Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng.....	22

1.3.1. Khái niệm quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng.....	22
1.3.2. Sự cần thiết quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng.....	22
1.3.3. Quy trình quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng .....	23
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG</b>	
<b>TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG .....</b>	<b>42</b>
2.1. Khái quát chung về ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng .....	42
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển .....	42
2.1.2. Cơ cấu tổ chức.....	44
2.1.3. Chức năng nhiệm vụ: .....	45
2.2. Tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng .....	47
2.2.1. Tình hình huy động vốn .....	47
2.2.2. Tình hình sử dụng vốn .....	49
2.2.3. Kết quả kinh doanh của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Hải Phòng .....	51
2.2.4. Đánh giá tổng quan hoạt động tín dụng và ảnh hưởng của nhân tố môi trường đến rủi ro tín dụng trong cho vay đối với doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng .....	52
2.3. Thực trạng rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng .....	58
2.3.1. Nợ quá hạn đối theo kỳ hạn. ....	58
2.3.2. Nợ quá hạn theo nhóm nợ. ....	59
2.3.3. Một số tồn tại và nguyên nhân dẫn đến phát sinh RRTD tại Vietinbank Hải Phòng:.....	62
2.4. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng .....	63

2.4.1. Xây dựng, tổ chức bộ máy quản trị rủi ro tín dụng.....	63
2.4.2. Đo lường rủi ro tín dụng .....	64
2.4.3. Áp dụng linh hoạt phương thức cho vay.....	67
2.4.4. Giám sát, kiểm tra tín dụng.....	70
2.4.5. Phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng .....	71
2.4.6. Xử lý rủi ro tín dụng .....	73
2.4.7. Kết quả đạt được của công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng. ....	75
2.4.8. Những tồn tại và hạn chế của công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng. ....	76
2.4.9. Nguyên nhân của những hạn chế trong quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng. ....	78
<b>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HẢI PHÒNG .....</b>	<b>82</b>
3.1. Mục tiêu phát triển và định hướng hoạt động tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng .....	82
3.1.1 Định hướng tín dụng chung của hệ thống Vietinbank đối với Khách hàng... 82	
3.1.2 Định hướng tín dụng chung của Vietinbank Hải Phòng.....	83
3.1.3 Định hướng tín dụng đối với Doanh nghiệp của Vietinbank Hải Phòng... 84	
3.2. Một số biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng .....	85
3.2.1. Xây dựng và hoàn thiện mô hình tổ chức phòng ban theo định hướng quản lý rủi ro. ....	85
3.2.2 Xây dựng chiến lược quản trị rủi ro tín dụng và chính sách tín dụng hợp lý đối với doanh nghiệp.....	88
3.2.3. Xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm dấu hiệu rủi ro tín dụng.....	91

3.2.4. Nâng cao năng lực trình độ cán bộ và triển khai thực hiện quy trình cho vay tốt hơn:.....	92
3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.....	99
3.3.1. Kiến nghị đối với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.....	99
3.3.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. ....	101
3.3.3. Kiến nghị đối với Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền liên quan.	102
KẾT LUẬN .....	105
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	107



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>Ký hiệu viết tắt</b>	<b>Tên đầy đủ</b>
NH	Ngân hàng
KH	Khách hàng
DN	Doanh nghiệp
SXKD	Sản xuất kinh doanh
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
RRTD	Rủi ro tín dụng
CBTD	Cán bộ tín dụng
KHDN	Khách hàng doanh nghiệp
TMCP	Thương mại cổ phần
NHCT	Ngân hàng Công thương
NHCTVN	Ngân hàng Công thương Việt Nam
QTRR	Quản trị rủi ro
QHKH	Quan hệ khách hàng
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
QLRR&NCVĐ	Quản lý rủi ro và nợ có vấn đề
HĐTD	Hợp đồng tín dụng
TMCP	Thương mại cổ phần

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Xếp hạng khách hàng .....	36
Bảng 1.2: Xếp hạng rủi ro khoản vay .....	38
Bảng 1.3: Xếp hạng tài sản đảm bảo.....	39
Bảng 2.1: Tình hình dư nợ của Vietinbank Hải Phòng .....	49
Bảng 2.2: Tình hình nợ quá hạn của Vietinbank Hải Phòng từ 2012 - 2016...	50
Bảng 2.3: Kết quả tài chính của của Vietinbank Hải Phòng từ 2012 - 2016 ....	51
Bảng 2.4: Hiệu suất sử dụng vốn .....	53
Bảng 2.5: Cơ cấu dư nợ theo ngành nghề kinh doanh.....	54
Bảng 2.6: Nợ quá hạn theo kỳ hạn.....	58
Bảng 2.7: Tình hình phân loại nhóm nợ, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu.....	59
Bảng 2.8: Xếp hạng tín dụng khách hàng .....	66
Bảng 2.9 : Phân loại nhóm nợ và tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro.....	72
Bảng 2.10: Tình hình trích lập dự phòng RRTD trong cho vay .....	73

## DANH MỤC SƠ ĐỒ - BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành trụ sở chính .....	23
Sơ đồ 1.2: Cơ cấu tổ chức của Sở giao dịch .....	24
Sơ đồ 1.3 Mô hình tổ chức của một Chi nhánh ngân hàng lớn .....	24
Sơ đồ 1.4 Mô hình tổ chức của một ngân hàng nhỏ .....	25
Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức của Vietinbank Hải Phòng .....	44
Biểu đồ 2.1: Nguồn vốn huy động của Vietinbank Hải Phòng.....	47
từ năm 2012 – 2016.....	47

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng như hiện nay, các Doanh nghiệp Việt Nam nói chung, các tổ chức tín dụng nói riêng có nhiều cơ hội để mở rộng hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, sự cạnh tranh khốc liệt giữa các tổ chức tín dụng cũng đem lại rất nhiều nguy cơ rủi ro cho các Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này.

Do hoạt động tín dụng mang lại thu nhập chính cho các Ngân hàng thương mại nên rủi ro tín dụng vẫn là loại rủi ro chiếm tỷ trọng lớn nhất và mang lại hậu quả nghiêm trọng nhất cho các Ngân hàng thương mại. Khi rủi ro tín dụng xảy ra các Ngân hàng có khả năng phải đối mặt với tình trạng thiếu vốn, tính thanh khoản thấp, lợi nhuận giảm sút, thậm chí bị phá sản. Rủi ro tín dụng không chỉ gây thiệt hại cho các tổ chức tín dụng mà còn ảnh hưởng xấu tới cả hệ thống Ngân hàng, đồng thời kéo theo sự bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia. Bởi vậy, việc phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng là biện pháp hữu hiệu để các Ngân hàng tránh được nguy cơ đổ vỡ và kinh doanh có hiệu quả hơn, đồng thời góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững cũng như ổn định chính trị- xã hội của đất nước.

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Vietinbank Hải Phòng) trong những năm vừa qua đã có những bước tăng trưởng khá, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội của địa phương phát triển cũng như đóng góp một phần đưa hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) trở thành một trong bốn Ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam và lọt vào top 2.000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, trong những tháng từ đầu năm 2014 đến nay, tỷ lệ nợ xấu có dấu hiệu tăng cao, mà chủ yếu nằm ở nhóm khách hàng là Doanh nghiệp, gây

ảnh hưởng lớn tới hiệu quả kinh doanh của đơn vị.

Việc tìm ra nguyên nhân để từ đó đề ra những giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng hữu hiệu là chìa khóa giúp Ngân hàng thoát khỏi tình trạng nợ xấu hiện nay và kinh doanh có hiệu quả hơn. Vì vậy, tác giả đã tìm hiểu, nghiên cứu và quyết định chọn đề tài “**Một số biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – Chi nhánh Hải Phòng**” làm đề tài nghiên cứu.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Hệ thống hóa, phân tích làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về Hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – Chi nhánh Hải Phòng. Từ đó đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác hạn chế rủi ro tín dụng trong thời gian tới tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – Chi nhánh Hải Phòng.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu:** Là những vấn đề lý luận và thực tiễn về Rủi ro tín dụng và Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – Chi nhánh Hải Phòng.

**Phạm vi nghiên cứu:** Đề tài nghiên cứu về Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – Chi nhánh Hải Phòng giai đoạn 2012-2016 và đưa ra các biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong thời gian tới.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến Tín dụng, Rủi ro tín dụng và Quản trị rủi ro tín dụng làm tiền đề nghiên cứu đánh giá thực trạng Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng và ảnh hưởng của nhân tố môi trường đến nguy cơ rủi ro trong hoạt động cho vay. Từ đó đưa ra một số biện pháp, kiến

ngộ nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – Chi nhánh Hải Phòng

## **5. Kết cấu của nghiên cứu trong Luận văn**

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

# CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

## 1.1. Hoạt động tín dụng ngân hàng

### 1.1.1. Khái niệm và bản chất tín dụng ngân hàng

Trong nền kinh tế hàng hoá, trong cùng một thời gian luôn có một số người tạm thời thừa vốn, có vốn tạm thời nhàn rỗi và có nhu cầu cho vay. Bên cạnh đó luôn có một số người tạm thời thiếu vốn, có nhu cầu đi vay. Hiện tượng này làm nảy sinh mối quan hệ kinh tế mà nội dung của nó là vốn được dịch chuyển từ nơi tạm thời thừa sang nơi thiếu với điều kiện hoàn trả vốn và lãi tiền vay là lợi nhuận thu được do sử dụng vốn vay. Đây chính là quan hệ tín dụng.

Quan hệ tín dụng ra đời và tồn tại từ đòi hỏi khách quan của quá trình tuần hoàn vốn để giải quyết hiện tượng dư thừa, thiếu hụt vốn diễn ra thường xuyên giữa các chủ thể trong nền kinh tế. Nói một cách khái quát, tín dụng (credit) là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị (tài sản) từ người sở hữu sang người sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định; khi đến hạn, người sử dụng phải hoàn trả một lượng giá trị lớn hơn giá trị ban đầu.

Như vậy tín dụng là quan hệ vay mượn dựa trên nguyên tắc hoàn trả kèm theo lợi tức, nó để thoả mãn nhu cầu của cả 2 bên, do đó nó là một quan hệ bình đẳng, cả 2 bên cùng có lợi và mang tính thoả thuận lớn.

Tín dụng có nhiều loại, như; tín dụng nhà nước, tín dụng doanh nghiệp, tín dụng cá nhân và tín dụng ngân hàng. Trong các hình thức trên thì tín dụng ngân hàng là một hình thức tín dụng vô cùng quan trọng, nó là một quan hệ tín dụng chủ yếu, cung cấp phần lớn nhu cầu tín dụng cho các doanh nghiệp, các thể nhân khác trong nền kinh tế. Với công nghệ ngân hàng hiện nay, tín dụng ngân hàng càng trở thành một hình thức tín dụng không thể thiếu ở cả trong nước và quốc tế.

Từ phân tích trên, ta đi đến khái niệm: Tín dụng ngân hàng là việc ngân hàng thỏa thuận để khách hàng sử dụng một tài sản (bằng tiền, tài sản thực hay uy tín) với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu (tái chiết khấu), cho thuê tài chính, bảo lãnh và nghiệp vụ khác.

Bất kỳ sự chuyển giao quyền sử dụng tạm thời (có hoàn trả) về tài sản đều phản ánh quan hệ tín dụng; mỗi quan hệ tín dụng này lại được thể hiện dưới các hình thức: cho vay, chiết khấu, bảo lãnh và cho thuê tài chính. Như vậy, nội dung tín dụng là rộng hơn nội dung cho vay, tuy nhiên, trong hoạt động tín dụng, thì cho vay (tín dụng bằng tiền) là hoạt động quan trọng nhất và chiếm tỷ trọng lớn nhất tại các NHTM. Chính vì vậy, thuật ngữ tín dụng và cho vay thường được dùng đan xen và thay thế cho nhau.

### ***1.1.2. Vai trò của tín dụng ngân hàng***

Tín dụng ngân hàng thực hiện cho vay dưới hình thức tiền tệ: cho vay bằng tiền tệ là loại hình tín dụng phổ biến, linh hoạt và đáp ứng mọi đối tượng trong nền kinh tế quốc dân.

Tín dụng ngân hàng cho vay chủ yếu bằng vốn đi vay của các thành phần trong xã hội chứ không phải hoàn toàn là vốn thuộc sở hữu của chính mình như tín dụng nặng lãi hay tín dụng thương mại.

Quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng độc lập tương đối với sự vận động và phát triển của quá trình tái sản xuất xã hội. Có những trường hợp mà nhu cầu tín dụng ngân hàng gia tăng nhưng sản xuất và lưu thông hàng hoá không tăng, nhất là trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng, sản xuất và lưu thông hàng hoá bị co hẹp nhưng nhu cầu tín dụng vẫn gia tăng để chống tình trạng phá sản. Ngược lại trong thời kỳ kinh tế hưng thịnh, các doanh nghiệp mở mang sản xuất, hàng hoá lưu chuyển tăng mạnh nhưng tín dụng ngân hàng lại không đáp ứng kịp. Đây là một hiện tượng rất bình thường của nền kinh tế.



Hơn nữa tín dụng ngân hàng còn có một số ưu điểm nổi bật so với các hình thức khác là:

Tín dụng ngân hàng có thể thoả mãn một cách tối đa nhu cầu về vốn của các tác nhân và thể nhân khác trong nền kinh tế vì nó có thể huy động nguồn vốn bằng tiền nhàn rỗi trong xã hội dưới nhiều hình thức và khối lượng lớn.

Tín dụng ngân hàng có thời hạn cho vay phong phú, có thể cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn do ngân hàng có thể điều chỉnh giữa các nguồn vốn với nhau để đáp ứng nhu cầu về thời hạn vay.

Tín dụng ngân hàng có phạm vi lớn vì nguồn vốn bằng tiền là thích hợp với mọi đối tượng trong nền kinh tế, do đó nó có thể cho nhiều đối tượng vay.

### ***1.1.3. Phân loại tín dụng***

Kinh tế thị trường càng phát triển, xu hướng tự do hoá càng sâu sắc, thì các ngân hàng càng phải nghiên cứu đưa ra các hình thức tín dụng đa dạng nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu khách hàng, tăng lợi nhuận, thực hiện phân tán rủi ro và đứng vững trong cạnh tranh. Chính vì vậy, ngân hàng cung cấp rất nhiều loại tín dụng, cho nhiều đối tượng khách hàng với những mục đích sử dụng khác nhau. Để tránh nhầm lẫn và có cái nhìn tổng quát về các loại tín dụng, người ta phân loại tín dụng theo một số tiêu thức cơ bản như sau:

#### **1.1.3.1. Căn cứ vào thời hạn tín dụng:**

- Tín dụng ngắn hạn: Là tín dụng thời hạn đến 1 năm và được dùng để: (i) bù đắp thiếu hụt vốn lưu động tạm thời của các doanh nghiệp như: bổ sung ngân quỹ, ứng trước tiền hàng, đảm bảo yêu cầu thanh toán đến hạn, duy trì hàng tồn kho...; (ii) phục vụ nhu cầu tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình.

- Tín dụng trung hạn: Là loại tín dụng có thời hạn từ trên 1 đến 5 năm và sử dụng chủ yếu để đầu tư mua sắm tài sản cố định, cải tiến và đổi mới trang thiết bị, mở rộng sản xuất và xây dựng công trình vừa và nhỏ có thời hạn thu hồi vốn nhanh.

- Tín dụng dài hạn: là loại tín dụng có thời hạn trên 5 năm, được sử dụng để cung cấp vốn cho xây dựng cơ bản, cải tiến và mở rộng sản xuất có quy mô lớn.

Thường thì tín dụng trung và dài hạn được đầu tư để hình thành vốn cố định và một phần vốn tối thiểu cho hoạt động sản xuất, nhất là đối với các doanh nghiệp mới thành lập.

#### **1.1.3.2. Căn cứ vào hình thái giá trị của tín dụng:**

- Tín dụng bằng tiền: Là tín dụng mà hình thái giá trị của nó là bằng tiền. Tín dụng bằng tiền gọi là vay.

- Tín dụng bằng tài sản: Là tín dụng mà hình thái giá trị của nó là bằng tài sản. Hình thức tín dụng này chính là cho thuê tài chính.

- Tín dụng bằng uy tín: Là tín dụng mà hình thái giá trị của nó là bằng uy tín. Hình thức tín dụng này chính là bảo lãnh ngân hàng.

#### **1.1.3.3. Phân loại theo hình thức cấp tín dụng**

Mỗi nghiệp vụ tín dụng có những đặc điểm và quy định riêng biệt, do đó để đưa ra những cơ chế quản lý phù hợp, ngân hàng Nhà nước đã thực hiện phân loại như sau:

- Cho vay: Cho vay là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi. Trong thời gian trước đây, hoạt động cho vay chiếm phần lớn tổng tài sản và nguồn thu của ngân hàng, đồng thời những rủi ro trong hoạt động ngân hàng chủ yếu tập trung vào danh mục các khoản vay. Nghiệp vụ cho vay bao gồm nhiều loại:

+ *Cho vay thấu chi*: là nghiệp vụ qua đó ngân hàng cho phép người vay chi trội trên số dư tiền gửi thanh toán của mình đến một giới hạn nhất định và khoảng thời gian nhất định.

+ *Cho vay theo hạn mức*: là nghiệp vụ theo đó ngân hàng thỏa thuận cấp

cho khách hàng một hạn mức tín dụng và duy trì hạn mức này trong một thời hạn nhất định. Trong kỳ, mỗi lần vay khách hàng chỉ cần trình bày phương án sử dụng tiền vay, cung cấp các chứng từ chứng minh đã mua hàng hoặc dịch vụ phù hợp với yêu cầu vay. Ngân hàng sẽ dựa trên tính chất hợp pháp, hợp lệ của các tài liệu này để phát tiền cho khách hàng.

+ *Cho vay luân chuyển*: Là nghiệp vụ cho vay dựa trên sự luân chuyển của hàng hóa. Doanh nghiệp khi mua hàng có thể thiếu vốn, ngân hàng cho vay để mua hàng và sẽ thu nợ khi doanh nghiệp bán hàng. Đầu năm, hoặc đầu quý doanh nghiệp làm đơn xin vay luân chuyển và thỏa thuận với ngân hàng về hình thức, hạn mức tín dụng, các nguồn cung cấp hàng hóa và khả năng tiêu thụ.

+ *Cho vay gián tiếp*: Đây là hình thức cho vay thông qua các tổ chức trung gian, áp dụng với thị trường có nhiều món vay nhỏ, người vay phân tán cách xa ngân hàng. Ngân hàng có thể chuyển một vài khâu của hoạt động cho vay sang các tổ chức trung gian. Tổ chức trung gian cũng có thể đứng ra bảo lãnh cho các thành viên vay vốn. Cho vay qua trung gian tiết kiệm được chi phí cho vay, giảm bớt rủi ro cho ngân hàng.

- *Chiết khấu*: là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán. Chiết khấu thương phiếu là nghiệp vụ khá đơn giản, độ an toàn cao do tối thiểu có hai người cam kết trả tiền cho khách hàng. Chiết khấu không làm đóng băng vốn của ngân hàng vì thời hạn chiết khấu ngắn, ngân hàng có thể tái chiết khấu tại ngân hàng trung ương để đáp ứng nhu cầu thanh khoản với chi phí thấp.

- *Bảo lãnh ngân hàng*: là hình thức cấp tín dụng, theo đó TCTD cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc TCTD sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ

nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho TCTD theo thỏa thuận. Đây là hình thức tài trợ thông qua uy tín, chỉ khi khách hàng không thực hiện cam kết thì ngân hàng có trách nhiệm chi trả cho bên thứ ba.

- Cho thuê tài chính: Trong một số trường hợp khách hàng không đủ điều kiện vay vốn, để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, ngân hàng sẽ mua tài sản theo yêu cầu của khách hàng để cho thuê lại. Đây là phương thức vay tài sản thông qua hợp đồng cho thuê, kèm theo lời hứa đơn phương bán cho người thuê một giá nhất định có tính đến những số tiền thuê đã trả. Trong nghiệp vụ này, ngân hàng phải xuất tiền theo yêu cầu của khách hàng và sau một thời gian nhất định phải thu đủ gốc và lãi, tài sản cho thuê thường là các tài sản cố định.

#### **1.1.3.4.Theo mức độ đảm bảo**

Tài sản bảo đảm là nguồn thu nợ thứ cấp của các khoản tín dụng, với từng khoản vay thì có mức độ đảm bảo khác nhau tùy thuộc vào loại tài sản bảo đảm, giá trị bảo đảm, nghĩa vụ được bảo đảm, ...Căn cứ theo mức độ bảo đảm của từng khoản tín dụng, các ngân hàng thương mại có thể xác định được mức tổn thất dự kiến của từng khoản vay trong trường hợp xảy ra nợ quá hạn để đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp. Căn cứ vào mức độ bảo đảm, tín dụng được phân thành 2 loại, tín dụng có bảo đảm và tín dụng không có bảo đảm.

- *Tín dụng có bảo đảm*: Là loại tín dụng dựa trên cơ sở các bảo đảm như thế chấp, cầm cố, bảo lãnh của bên thứ ba bằng tài sản. Sự bảo đảm này là căn cứ pháp lý để ngân hàng có được nguồn thu nợ thứ hai khi nguồn thu nợ thứ nhất không có hoặc không đủ. Thông thường các khoản tín dụng của ngân hàng đều có tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo gắn trách nhiệm vật chất của người nhận tín dụng trong việc sử dụng vốn của ngân hàng, ngăn ngừa hạn chế rủi ro, đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng trong trường hợp khách hàng không trả được nợ.

- *Tín dụng không có bảo đảm*: Hình thức tín dụng này chiếm tỷ lệ không nhiều trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Đây là hình thức tín dụng không có tài sản hoặc bảo lãnh của người thứ ba. Ngân hàng có thể cung cấp tín dụng không có bảo đảm là những khách hàng có quan hệ truyền thống với ngân hàng, làm ăn thường xuyên có lãi, tình hình tài chính vững mạnh, ít xảy ra tình trạng nợ nần hoặc món vay tương đối nhỏ so với vốn chủ sở hữu...

#### **1.1.3.5. Tín dụng khác: Bao gồm các khoản tín dụng khác chưa được phân loại ở trên (ví dụ, tín dụng kinh doanh chứng khoán....).**

Hoạt động tín dụng mà ngân hàng thực hiện có ý nghĩa quan trọng đối với cả ngân hàng và nền kinh tế, nhưng hoạt động này lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Đó là những yếu tố phát sinh từ nền kinh tế, các doanh nghiệp có nhu cầu nhận tài trợ và năng lực của bản thân mỗi ngân hàng. Hoạt động tín dụng là việc NHTM sử dụng nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động để cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả thông qua các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ khác liên quan. Như vậy, hoạt động tín dụng có đặc điểm chung là: phản ánh một bên là người cho vay còn bên kia là người đi vay tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn; dựa trên nguyên tắc hoàn trả khoản tiền đã vay; quan hệ giữa các bên vay mượn bị ràng buộc bởi cơ chế tín dụng và luật pháp hiện tại.

Do đặc điểm của tín dụng quan hệ vay mượn tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng nên hoạt động tín dụng chịu rủi ro từ hai phía, phía người cho vay và phía người đi vay. Một mặt, hoạt động tín dụng là hoạt động kinh doanh tiền tệ – loại hàng hóa đặc biệt, có độ nhạy cảm cao đối với những sự biến đổi của thị trường, tình hình kinh tế - xã hội. Mặt khác, trong hoạt động tín dụng, các ngân hàng không phải hoàn toàn dựa vào vốn tự có, mà chủ yếu dựa vào nguồn vốn huy động từ dân cư, nên chỉ cần thất thoát một khoản vay

lớn, ngân hàng có thể lâm vào tình trạng phá sản. Nếu ngân hàng gặp rủi ro lớn dẫn đến phá sản, thì không chỉ ảnh hưởng đến cả hệ thống ngân hàng, mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế và trực tiếp là những người gửi tiền. Trong khi đó, hoạt động tín dụng lại luôn chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động kinh doanh tiền tệ của NHTM, đặc biệt ở Việt Nam nó thường mang lại khoảng 2/3 thu nhập cho bản thân các ngân hàng. Vì vậy, hoạt động tín dụng luôn được coi trọng nhất trong các hoạt động ngân hàng, việc nghiên cứu hoạt động tín dụng, đánh giá được rủi ro hiện tại và rủi ro tiềm ẩn luôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các ngân hàng.

#### ***1.1.4. Nguyên tắc và điều kiện cấp tín dụng***

Ngân hàng cấp tín dụng dựa trên kết quả thẩm định, đánh giá về mục đích sử dụng vốn, tài sản bảo đảm, khả năng hoàn trả đối với khách hàng nhằm đảm bảo tính an toàn, hiệu quả của khoản vay. Các nguyên tắc bao gồm:

- Nguyên tắc hoàn trả: khoản tín dụng phải được thanh toán đầy đủ nguyên gốc sau khi sử dụng để ngân hàng bảo toàn được vốn ở mức tối thiểu nhất để có thể duy trì được hoạt động.

- Nguyên tắc thời hạn: khoản tín dụng phải được hoàn trả đúng vào thời điểm đã được hai bên xác định cụ thể và được ghi nhận trong thỏa thuận vay vốn giữa khách hàng và ngân hàng.

- Nguyên tắc trả lãi: ngoài việc thanh toán đầy đủ, đúng hạn khoản gốc, khách hàng phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi tính bằng tỷ lệ % trên số tiền vay, được coi là giá mua quyền sử dụng vốn.

- Nguyên tắc tài sản đảm bảo: để bảo vệ nguồn vốn của ngân hàng khi khách hàng vi phạm các điều kiện vay vốn hoặc khi chủ nhân của các tài sản thế chấp không còn khả năng thanh toán cho ngân hàng.

- Nguyên tắc sử dụng vốn vay đúng mục đích: tất cả các khoản tín dụng phải được sử dụng đúng mục đích vay thể hiện trong hồ sơ vay vốn và hồ sơ kiểm soát tín dụng sau giải ngân.

Để được cấp tín dụng, khách hàng vay vốn cần đáp ứng các điều kiện cơ bản sau:

- Khách hàng phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

- Khách hàng phải có khả năng tài chính đảm bảo trả được nợ trong thời hạn cam kết.

- Mục đích sử dụng vốn vay phải hợp pháp.

- Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ khả thi; phương án đầu tư, phục vụ đời sống khả thi kèm phương án trả nợ khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Không thuộc các đối tượng bị hạn chế hoặc không cho vay theo quy định của Ngân hàng nhà nước và tổ chức cấp tín dụng.

## **1.2. Rủi ro tín dụng ngân hàng**

### ***1.2.1. Khái niệm và bản chất rủi ro tín dụng ngân hàng***

Có nhiều định nghĩa khác nhau về rủi ro tín dụng, tuy nhiên, trong khuôn khổ luận văn có thể định nghĩa rủi ro tín dụng là rủi ro về sự tổn thất tài chính (trực tiếp hoặc gián tiếp) xuất phát từ việc người đi vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn theo cam kết hoặc mất khả năng thanh toán. Điều này có nghĩa là rủi ro tín dụng phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu được đầy đủ gốc, lãi hoặc cả gốc lẫn lãi của khoản vay; hoặc là việc thanh toán khoản vay của khách hàng không đúng kỳ hạn.

Trong tài liệu “Công nghệ ngân hàng dành cho các nước đang phát triển”, rủi ro tín dụng được định nghĩa là thiệt hại kinh tế của ngân hàng do một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng không hoàn trả được nợ vay ngân hàng.

Còn theo tài liệu “Financial Institutions Management - A modern perspective”, A.Saunders và H.Lange định nghĩa rủi ro tín dụng là khoản lỗ

tiềm tàng khi ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng, nghĩa là khả năng các luồng thu nhập dự tính mang lại từ khoản vay của ngân hàng không thể được thực hiện đầy đủ về cả số lượng và thời hạn. Cũng có định nghĩa khác cho rằng, rủi ro tín dụng xảy ra khi xuất hiện khi các biến cố không thể lường trước khiến khách hàng không thực hiện được các cam kết đã thoả thuận đối với ngân hàng.

Trong điều kiện ngày nay, thị trường tài chính quốc tế phát triển mạnh mẽ, cùng với sự đổi mới nhanh chóng của các công cụ tài chính đã cung cấp hàng loạt các dịch vụ sản phẩm mới. Xu hướng mang lại lợi nhuận từ hoạt động tín dụng không còn hấp dẫn như trước đây, nhưng có thể nói trong hiện tại cũng như tương lai, nghiệp vụ tín dụng vẫn là cơ bản và cốt lõi của ngân hàng. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng quản trị ngân hàng trở thành vấn đề cấp bách và đòi hỏi có những thay đổi đáng kể trong cách thức tiếp cận với quá trình quản lý của hoạt động ngân hàng.

Vấn đề rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng cũng cần được nghiên cứu và xem xét đến trong mối tương quan với những thay đổi của thị trường tài chính và phương thức quản trị trung gian tài chính. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng nhìn chung có thể coi, rủi ro tín dụng là sự rủi ro, tổn thất về tài chính (trực tiếp hoặc gián tiếp) xuất phát từ người đi vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đúng hạn theo cam kết hoặc mất khả năng thanh toán.. Điều này cũng có nghĩa là các khoản thanh toán bao gồm cả phần gốc cũng như lãi như cam kết sẽ có thể bị trì hoãn hoặc thậm chí là không được hoàn trả và hậu quả là sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự luân chuyển tiền tệ và sự bền vững của ngân hàng.

Rủi ro tín dụng không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác của ngân hàng như: bảo lãnh thanh toán, chấp thuận tài trợ thương mại, đồng tài trợ, cho thuê mua...



### **1.2.2. Đặc điểm của rủi ro tín dụng ngân hàng**

- Rủi ro tín dụng có tính chất đa dạng và phức tạp

Đặc điểm này biểu hiện ở tính đa dạng và phức tạp của các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng cũng như các hậu quả mà rủi ro tín dụng gây ra. Nhận thức và vận dụng đặc điểm này, khi thực hiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro cần áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp, không chú quan với bất cứ một dấu hiệu rủi ro nào. Bên cạnh đó trong quá trình xử lý hậu quả rủi ro cần xuất phát từ nguyên nhân, bản chất và hậu quả của rủi ro để đưa ra biện pháp phù hợp.

- Rủi ro tín dụng có tính tất yếu: Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, hoạt động kinh doanh ngân hàng thực chất là quản lý rủi ro ở mức độ phù hợp để đạt được mức lợi nhuận tương ứng. Trong từng nghiệp vụ ngân hàng có rất nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan mang đến rủi ro. Việc tiềm ẩn nguy cơ rủi ro đối với từng hoạt động ngân hàng là điều mang tính tất yếu.

- Rủi ro tín dụng có thể dự báo trước hoặc không. Danh mục đầu tư hoặc cho vay của NHTM luôn luôn có một khóa thất thoát tiềm tàng chưa xác định. Tuy nhiên nếu giả định rằng các đặc điểm chung của danh mục cho vay nhìn chung vẫn giống nhau trong một giai đoạn hợp lý thì các NHTM có thể đưa ra được dự báo khoản thất thoát này với một mức độ chính xác tương đối. Ngoài ra cũng có các rủi ro không thể dự báo trước nằm ngoài tầm kiểm soát của các ngân hàng thương mại do các yếu tố khách quan, thị trường...

### **1.2.3. Phân loại rủi ro tín dụng ngân hàng**

**\* Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro**

- *Rủi ro giao dịch (transuction risk)*

Là loại rủi ro tín dụng có nguyên nhân từ các hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay, đánh giá khách hàng. Rủi ro giao dịch bao gồm các bộ phận chính là rủi ro lựa chọn, rủi ro bảo đảm và rủi ro nghiệp vụ.

+ **Rủi ro lựa chọn:** là rủi ro liên quan đến quá trình đánh giá và phân tích tín dụng, khi ngân hàng lựa chọn những phương án vay vốn có hiệu quả để ra quyết định cho vay.

+ **Rủi ro bảo đảm:** là rủi ro phát sinh từ các tiêu chuẩn bảo đảm như các điều khoản trong hợp đồng cho vay, loại tài sản bảo đảm, chủ thể bảo đảm, cách thức bảo đảm và mức cho vay trên giá trị tài sản bảo đảm.

+ **Rủi ro nghiệp vụ:** là rủi ro liên quan đến công tác quản lý khoản vay và hoạt động cho vay, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản vay có vấn đề.

**- *Rủi ro danh mục (Portfolio Risk)***

Là loại rủi ro tín dụng phát sinh từ những hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng. Rủi ro danh mục bao gồm hai bộ phận chính: rủi ro nội tại và rủi ro tập trung.

+ **Rủi ro nội tại:** xuất phát từ những yếu tố, đặc điểm riêng có, mang tính riêng biệt bên trong của mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành, lĩnh vực kinh tế. Nó xuất phát từ đặc điểm hoạt động hoặc đặc điểm sử dụng vốn của khách hàng vay vốn.

+ **Rủi ro tập trung:** là trường hợp ngân hàng tập trung vốn cho vay quá nhiều đối với một số khách hàng, hay nhiều doanh nghiệp hoạt động trong cùng một ngành, lĩnh vực kinh tế; hoặc trong cùng một vùng địa lý nhất định; hoặc cùng một loại hình cho vay có rủi ro cao.

**\* *Theo cấp độ rủi ro***

- Rủi ro không thu hồi được nợ đúng hạn

- Rủi ro không thu hồi được nợ

Việc phân loại cấp độ rủi ro có ý nghĩa quan trọng trong việc đề ra các biện pháp xử lý thu hồi nợ nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

#### **1.2.4. Nguyên nhân của rủi ro tín dụng ngân hàng**

Nguyên nhân gây ra rủi ro trong kinh doanh tín dụng có rất nhiều, rất đa dạng, muôn hình muôn vẻ, song nhìn chung chúng được xếp vào các loại chính như sau:

##### **1.2.4.1. Nguyên nhân khách quan chung.**

Những nguyên nhân này phần lớn xuất hiện từ môi trường xung quanh như chất lượng thông tin, biến động kinh tế, chính sách pháp luật...

Thứ nhất: Chất lượng thông tin chưa cao. Các thông tin mà ngân hàng thu thập thường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng tài chính của khách hàng, tình hình kinh tế xã hội, cạnh tranh trên thị trường; sau đó dựa vào các thông tin thu thập được để ra quyết định cho vay. Tuy nhiên, trên thực tế thì không phải lúc nào các thông tin ngân hàng thu thập được đều có tính chính xác, đầy đủ và kịp thời. Do vậy, nếu hệ thống thông tin tín dụng của ngân hàng không hoạt động có hiệu quả, cập nhật được những thông tin đáng tin cậy thì tất yếu dẫn đến việc ngân hàng thất thoát vốn khi cho vay.

Thứ hai: Những biến động kinh tế không dự báo được. Khi nền kinh tế ổn định, tăng trưởng lành mạnh thì nhu cầu đầu tư trong xã hội có xu hướng gia tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, khi xuất hiện những biến động kinh tế như lạm phát, giá tăng ở một số mặt hàng nào đó ảnh hưởng đến một nhóm ngành thì rủi ro tín dụng với ngân hàng là rất lớn. Nhiều người vay có thể thích ứng và vượt qua khó khăn đó, nhưng cũng có rất nhiều người bị đình trệ hoạt động sản xuất, kinh doanh thua lỗ nên khả năng trả nợ vốn vay ngân hàng không được đảm bảo.

Thứ ba: Sự thay đổi trong các chính sách kinh tế, pháp luật. Sự thiếu nhất quán trong các chính sách kinh tế pháp luật cũng gây ảnh hưởng không nhỏ tới ngân hàng cũng như các doanh nghiệp có sử dụng vốn vay ngân hàng. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ không ổn định khi có những

thay đổi trong quy định về thuế, vốn..., cũng như hoạt động tín dụng của ngân hàng cũng bị tác động nhiều bởi những văn bản luật về tài sản đảm bảo, dự trữ, trích lập... Như vậy, các chính sách kinh tế, pháp luật không hoàn chỉnh cũng gây khó khăn có doanh nghiệp về khả năng trả nợ, cũng như đe dọa đến sự an toàn của ngân hàng trong cho vay

#### **1.2.4.2. Nguyên nhân từ phía khách hàng**

Rủi ro do các nguyên nhân từ phía khách hàng vay là Tổ chức:

+ Sử dụng vốn sai mục đích, không có thiện chí trong việc trả nợ vay: Đa số các doanh nghiệp khi vay vốn ngân hàng đều có các phương án kinh doanh cụ thể, khả thi. Số lượng các doanh nghiệp sử dụng vốn sai mục đích, có ý lừa đảo ngân hàng để chiếm đoạt tài sản không nhiều. Tuy nhiên, khi vụ việc phát sinh lại hết sức nặng nề, liên quan đến uy tín của các cán bộ, làm ảnh hưởng xấu đến các doanh nghiệp khác.

+ Khả năng quản lý kinh doanh kém: Khi các doanh nghiệp vay tiền ngân hàng để mở rộng quy mô kinh doanh, đa phần là tập trung vốn đầu tư vào tài sản vật chất chứ ít doanh nghiệp nào mạnh dạn đổi mới cách quản lý, đầu tư cho bộ máy giám sát kinh doanh, tài chính, kế toán theo đúng chuẩn mực. Quy mô kinh doanh phình ra quá to so với tư duy quản lý là nguyên nhân dẫn đến sự phá sản của các phương án kinh doanh đầy khả thi mà lẽ ra nó phải thành công trên thực tế.

+ Tình hình tài chính doanh nghiệp yếu kém, thiếu minh bạch: Quy mô tài sản, nguồn vốn nhỏ bé, tỷ lệ nợ so với vốn tự có cao là đặc điểm chung của hầu hết các doanh nghiệp ở nước ta. Ngoài ra, thói quen ghi chép đầy đủ, chính xác, rõ ràng các sổ sách kế toán vẫn chưa được các doanh nghiệp tuân thủ nghiêm chỉnh và trung thực. Do vậy, sổ sách kế toán mà các doanh nghiệp cung cấp cho ngân hàng nhiều khi chỉ mang tính chất hình thức hơn là thực chất. Khi cán bộ ngân hàng lập các bản phân tích tài chính của doanh nghiệp

dựa trên số liệu do các doanh nghiệp cung cấp, thường thiếu tính thực tế và xác thực. Đây cũng là nguyên nhân vì sao ngân hàng vẫn luôn xem nặng phần tài sản thế chấp như là chỗ dựa cuối cùng để phòng chống rủi ro tín dụng. Chính điều này đã gây ra tác động rất lớn và ảnh hưởng làm hạn chế đến khả năng cung ứng và tiếp cận nguồn vốn của các NHTM.

Rủi ro do các nguyên nhân từ phía khách hàng vay là cá nhân: Mặc dù quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng là cá nhân đơn giản hơn nhiều so với các doanh nghiệp, song trên thực tế, số lượng khách hàng cá nhân lại rất lớn, phân tán trong khi giá trị các món vay lại nhỏ nên việc tìm hiểu các nguyên nhân từ phía khách hàng này có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Với khách hàng là cá nhân, nguyên nhân rủi ro có thể là:

+ Hoạt động kinh doanh không thuận lợi, gặp khó khăn, khả năng quản lý yếu kém.

+ Nguồn hoàn trả chính từ thu nhập cơ bản bị mất hoặc suy giảm do mất việc, chuyển sang công việc kém hơn hoặc không còn khả năng lao động...

+ Cá nhân gặp những chuyện bất thường trong cuộc sống, vì vậy họ phải sử dụng một số tiền lớn ảnh hưởng tới khả năng hoàn trả nợ ngân hàng.

+ Đạo đức cá nhân không tốt; cố tình lừa đảo ngân hàng, sử dụng tiền vay bừa bãi...

#### ***1.2.4.3. Nguyên nhân rủi ro do bản thân ngân hàng.***

Lông lẻo trong công tác kiểm tra nội bộ các ngân hàng: Kiểm tra nội bộ có điểm mạnh hơn thanh tra NHNN ở tính thời gian vì nó nhanh chóng, kịp thời ngay khi vừa phát sinh vấn đề và tính sâu sát của người kiểm tra viên, do việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên cùng với công việc kinh doanh. Nhưng trong thời gian trước đây, công việc kiểm tra nội bộ của các ngân hàng hầu như chỉ tồn tại trên hình thức, bộ máy, con người và cơ cấu tổ chức chưa phù hợp... Kiểm tra nội bộ cần phải được xem như hệ thống “thắt” của cỗ xe

tín dụng. Cỗ xe càng lao đi với vận tốc lớn thì hệ thống này càng phải an toàn, hiệu quả thì mới tránh cho cỗ xe khỏi đi vào những ngã rẽ rủi ro vốn luôn luôn tồn tại thường trực trên con đường đi tới.

Bố trí cán bộ thiếu đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Một số vụ án kinh tế lớn trong thời gian vừa qua có liên quan đến cán bộ NHTM đều có sự tiếp tay của một số cán bộ ngân hàng cùng với khách hàng làm giả hồ sơ vay, hay nâng giá tài sản thế chấp, cầm cố lên quá cao so với thực tế để rút tiền ngân hàng. Đạo đức của cán bộ là một trong các yếu tố tối quan trọng để giải quyết vấn đề hạn chế rủi ro tín dụng. Một cán bộ năng lực chưa tốt có thể bồi dưỡng thêm, nhưng một cán bộ tha hóa về đạo đức mà lại giỏi về mặt nghiệp vụ thì thật vô cùng nguy hiểm khi được bố trí trong công tác tín dụng.

Thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay: Các ngân hàng thường có thói quen tập trung nhiều công sức cho việc thẩm định trước khi cho vay mà lơ là quá trình kiểm tra, kiểm soát dòng vốn sau khi cho vay. Khi ngân hàng cho vay thì khoản cho vay cần phải được quản lý một cách chủ động để đảm bảo sẽ được hoàn trả đúng hạn. Theo dõi nợ là một trong những trách nhiệm quan trọng nhất của cán bộ tín dụng nói riêng và của ngân hàng nói chung. Việc theo dõi hoạt động của khách hàng vay nhằm tuân thủ các điều khoản đề ra trong hợp đồng tín dụng giữa khách hàng và ngân hàng nhằm tìm ra những cơ hội kinh doanh mới và mở rộng cơ hội kinh doanh. Tuy nhiên, trong thời gian qua các NHTM chưa thực hiện tốt công tác này. Điều này một phần do yếu tố tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng của cán bộ ngân hàng, một phần do hệ thống thông tin quản lý phục vụ kinh doanh tại các doanh nghiệp quá lạc hậu, không cung cấp được kịp thời, đầy đủ các thông tin mà NHTM yêu cầu.

Sự hợp tác giữa các NHTM quá lỏng lẻo, vai trò của thông tin tín dụng chưa thực sự hiệu quả: kinh doanh ngân hàng là một nghề đặc biệt huy động vốn để cho vay hay nói cách khác đi vay để cho vay, do vậy, vấn đề rủi ro

trong hoạt động tín dụng là không thể tránh khỏi, các ngân hàng cần phải hợp tác chặt chẽ với nhau nhằm hạn chế rủi ro. Sự hợp tác nảy sinh do nhu cầu quản lý rủi ro đối với cùng một khách hàng khi khách hàng này vay tiền tại nhiều ngân hàng. Trong quản trị tài chính, khả năng trả nợ của một khách hàng là một con số cụ thể, có giới hạn tối đa của nó. Nếu do sự thiếu trao đổi thông tin, dẫn đến việc nhiều ngân hàng cùng cho vay một khách hàng đến mức vượt quá giới hạn tối đa này thì rủi ro chia đều cho tất cả chứ không chừa một ngân hàng nào.

Trong tình hình cạnh tranh giữa các NHTM ngày càng gay gắt như hiện nay, vai trò của thông tin tín dụng là rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để các ngân hàng có các quyết định cho vay hợp lý. Đáng tiếc là hiện nay ngân hàng dữ liệu của thông tin tín dụng chưa đầy đủ và thông tin còn quá đơn điệu, chưa được cập nhật và xử lý kịp thời.

Như vậy, rủi ro tín dụng có thể phát sinh do rất nhiều nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan. Các biện pháp phòng chống rủi ro có thể nằm trong tầm tay của các NHTM nhưng cũng có những biện pháp vượt ngoài khả năng của riêng từng ngân hàng, liên quan đến vấn đề nội tại của bản thân nền kinh tế nhất là các nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi

#### ***1.2.5. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng ngân hàng***

Từ khái niệm về rủi ro tín dụng ta thấy rằng rủi ro tín dụng là kết quả của mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo, vi phạm các đặc trưng cơ bản của tín dụng là sự hoàn trả và tính thời hạn, gây nên sự đổ vỡ lòng tin của người cấp tín dụng với người nhận tín dụng. Về bản chất, đây là loại rủi ro đa dạng và phức tạp, rất khó quản lý và thường xuyên là nguyên nhân dẫn đến rủi ro khác, rủi ro tín dụng của một ngân hàng thể hiện ra bên ngoài chính là khối lượng nợ quá hạn mà ngân hàng đó phải gánh chịu.

Khi rủi ro tín dụng nảy sinh, tùy theo mức độ mà nó gây ra những tác hại nghiêm trọng không chỉ với hệ thống ngân hàng, với người vay và còn cả với nền kinh tế và xã hội.

Trước hết, đối với ngân hàng thương mại. ở mức độ thấp rủi ro tín dụng là mất đi cơ hội, khả năng tích lũy vốn, làm giảm sức mạnh của ngân hàng.

Đối với người đi vay. Thông thường rủi ro tín dụng là hệ quả của rủi ro kinh doanh của khách hàng. Với nợ quá hạn người đi vay hoàn toàn mất nguồn tài trợ từ các ngân hàng, cơ hội kinh doanh sẽ tuột mất, tài sản sẽ bị tịch thu hoặc phát mại, người đi vay sẽ đứng trước nguy cơ phá sản.

Đối với nền kinh tế xã hội. Rủi ro tín dụng chứng tỏ người vay vốn đã không thực hiện được hiệu quả đầu tư như đặt ra khi vay vốn tín dụng từ ngân hàng thương mại. Do đó lợi ích kinh tế xã hội dự kiến nhận được đã không có. sản xuất và lưu thông hàng hoá sẽ đình trệ, chức năng làm công cụ điều tiết nền kinh tế sẽ bị suy yếu. Quyền lợi của người gửi tiền sẽ không được đảm bảo.

Lịch sử hoạt động của các ngân hàng thương mại trên thế giới đã chứng kiến không ít các Ngân hàng lớn bị phá sản và hậu quả của nó thậm chí không giới hạn trong một quốc gia mà còn lan ra nhiều nước trong khu vực thậm chí là cả châu lục

Hoạt động ngân hàng nói chung và rủi ro tín dụng nói riêng luôn tiềm ẩn những rủi ro tiềm tàng và có thể bùng phát bất kỳ khi nào. Nhu cầu cần nâng cao sức mạnh của hệ thống tài chính đòi hỏi bản thân các NHTM phải đưa ra những giải pháp để hạn chế và quản trị rủi ro tín dụng trong đó việc nhận biết phát hiện sớm những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng luôn đóng một vai trò tiên quyết.



### **1.3. Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng**

#### ***1.3.1. Khái niệm quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng***

Giữa bối cảnh cạnh tranh và hội nhập như hiện nay, một trong những vấn đề đặt ra cho sự tồn tại và phát triển của một NHTM là khả năng quản trị rủi ro (đặc biệt là rủi ro tín dụng-RRTD) một cách toàn diện và hệ thống.

Quản trị RRTD được hiểu là quá trình nhận dạng, phân tích nhân tố rủi ro, đo lường mức độ rủi ro, trên cơ sở đó lựa chọn triển khai các biện pháp và quản lý các hoạt động tín dụng nhằm hạn chế và loại trừ rủi ro trong quá trình cấp tín dụng.

#### ***1.3.2. Sự cần thiết quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng***

Đối với các NHTM, quản trị RRTD thực sự cần thiết, bởi vì:

Thứ nhất: RRTD là một trong những vấn đề mà tất cả các NHTM phải đương đầu. Phòng ngừa hạn chế RRTD là vấn đề khó khăn phức tạp, bởi lẽ RRTD mang tính tất yếu khách quan, luôn gắn liền với hoạt động tín dụng, đồng thời lại rất đa dạng phức tạp, RRTD thường khó kiểm soát và dẫn đến những thiệt hại, thất thoát về vốn và thu nhập của ngân hàng.

Thứ hai: Nếu như hoạt động phòng ngừa hạn chế RRTD được thực hiện tốt thì sẽ đem lại những lợi ích cho ngân hàng như: (1) giảm chi phí, nâng cao được thu nhập, bảo toàn vốn cho NHTM; (2) tạo niềm tin cho khách hàng gửi tiền và nhà đầu tư; (3) tạo tiền đề để mở rộng thị trường và tăng uy tín, vị thế, hình ảnh, thị phần cho ngân hàng.

Thứ ba: Hoạt động phòng ngừa hạn chế rủi ro tín dụng tốt sẽ đem lại lợi ích cho cả nền kinh tế. Trong thời đại nền kinh tế như hiện nay, các định chế tài chính có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, nếu như một NHTM gặp vấn đề thì ngay lập tức sẽ ảnh hưởng dây chuyền đến các ngân hàng khác. Vì vậy, quản trị RRTD đem lại sự an toàn, ổn định cho thị trường.

Thứ tư: Do vốn chủ sở hữu của ngân hàng so với tổng giá trị tài sản là rất nhỏ nên chỉ cần một tỷ lệ nhỏ danh mục cho vay có vấn đề sẽ đẩy một

ngân hàng tới nguy cơ phá sản. Đặc biệt với những khoản vay doanh nghiệp do thường có giá trị lớn nên tổn thất xảy ra nếu khoản vay không thu hồi được sẽ gây thiệt hại tới ngân hàng hết sức nặng nề.

Công tác quản trị RRTD ở NHTM thường được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, từ khâu phát hiện rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát rủi ro và xử lý rủi ro.

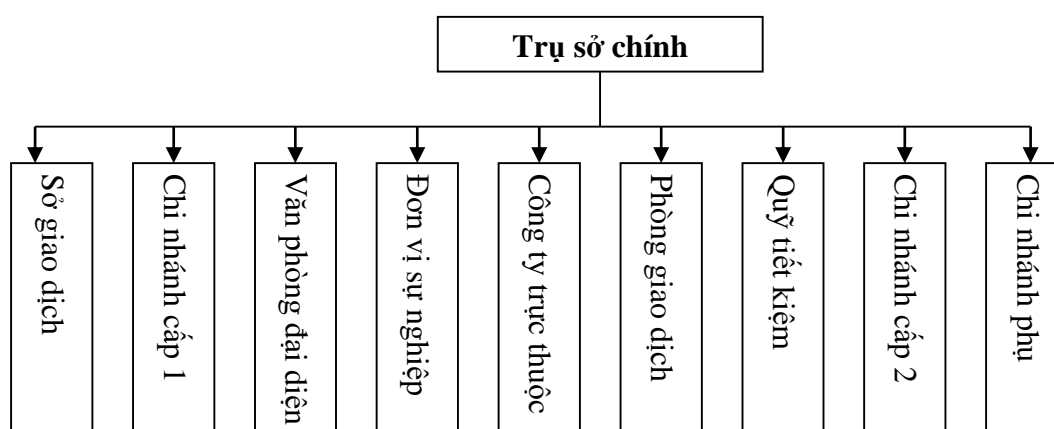
### ***1.3.3. Quy trình quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng***

#### ***1.3.3.1. Xây dựng, tổ chức bộ máy quản trị rủi ro tín dụng***

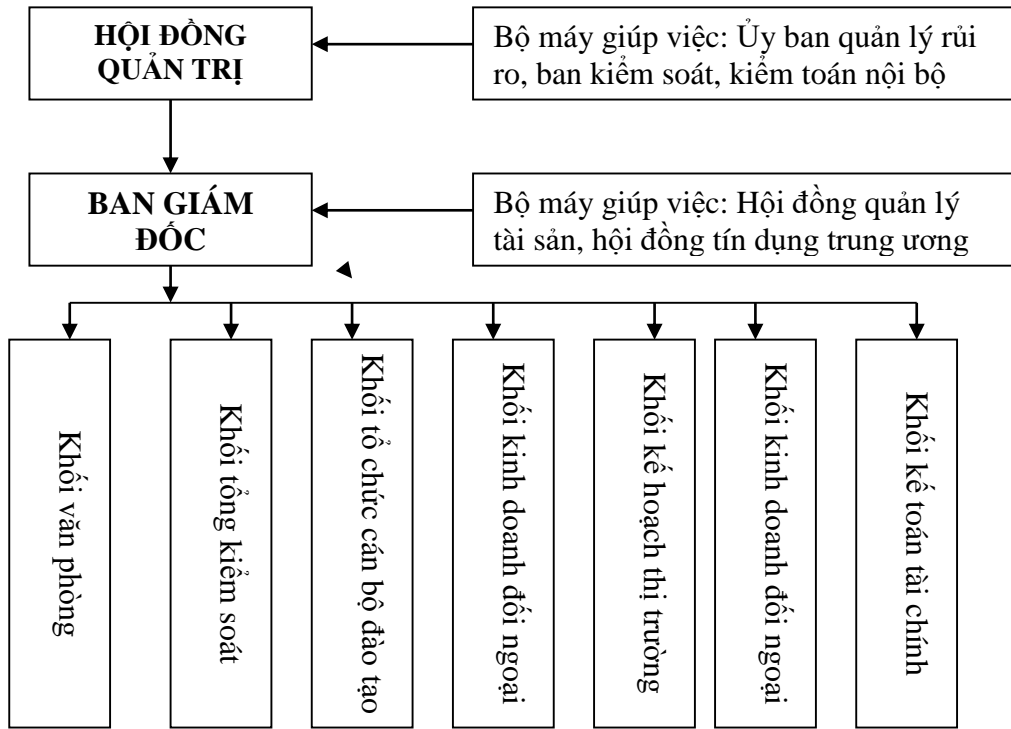
Tùy theo quy mô hoạt động, hình thức sở hữu và chiến lược hoạt động, mỗi NH có một mô hình tổ chức riêng. Các NH lớn thường có nhiều chi nhánh, sở hữu nhiều công ty con, hoạt động trên nhiều lĩnh vực. Vì thế, bộ máy tổ chức của các NH này thường mang tính chuyên môn hóa cao (Có các phòng nghiệp vụ chuyên sâu như: Tín dụng công ty, tín dụng tiêu dùng, tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ, phòng thẩm định...).

Các NH nhỏ thường có ít, thậm chí không có chi nhánh, hoạt động trong phạm vi địa phương, nghiệp vụ KD kém đa dạng. Khác với NH lớn, bộ máy tổ chức của loại hình này cũng đơn giản hơn. Do đó, để góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, mỗi NH cần căn cứ vào những đặc điểm, điều kiện riêng của mình và môi trường kinh doanh để tổ chức bộ máy quản lý thích hợp.

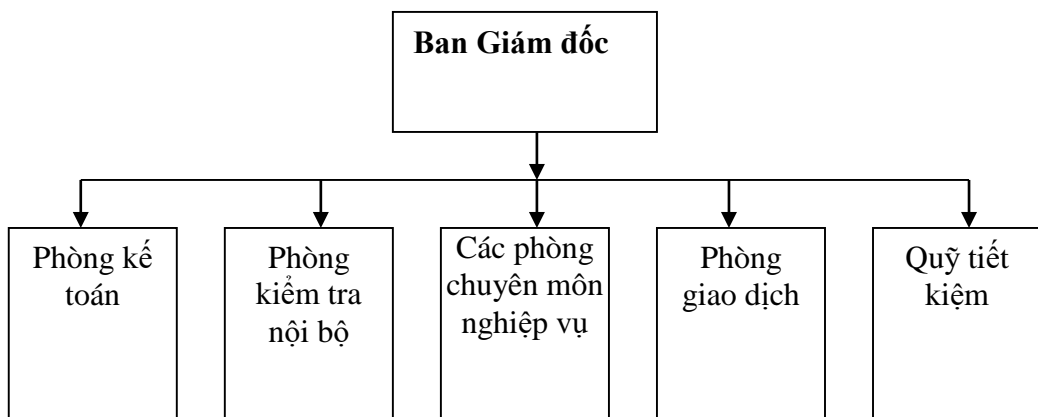
***Sơ đồ 1.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành trụ sở chính***



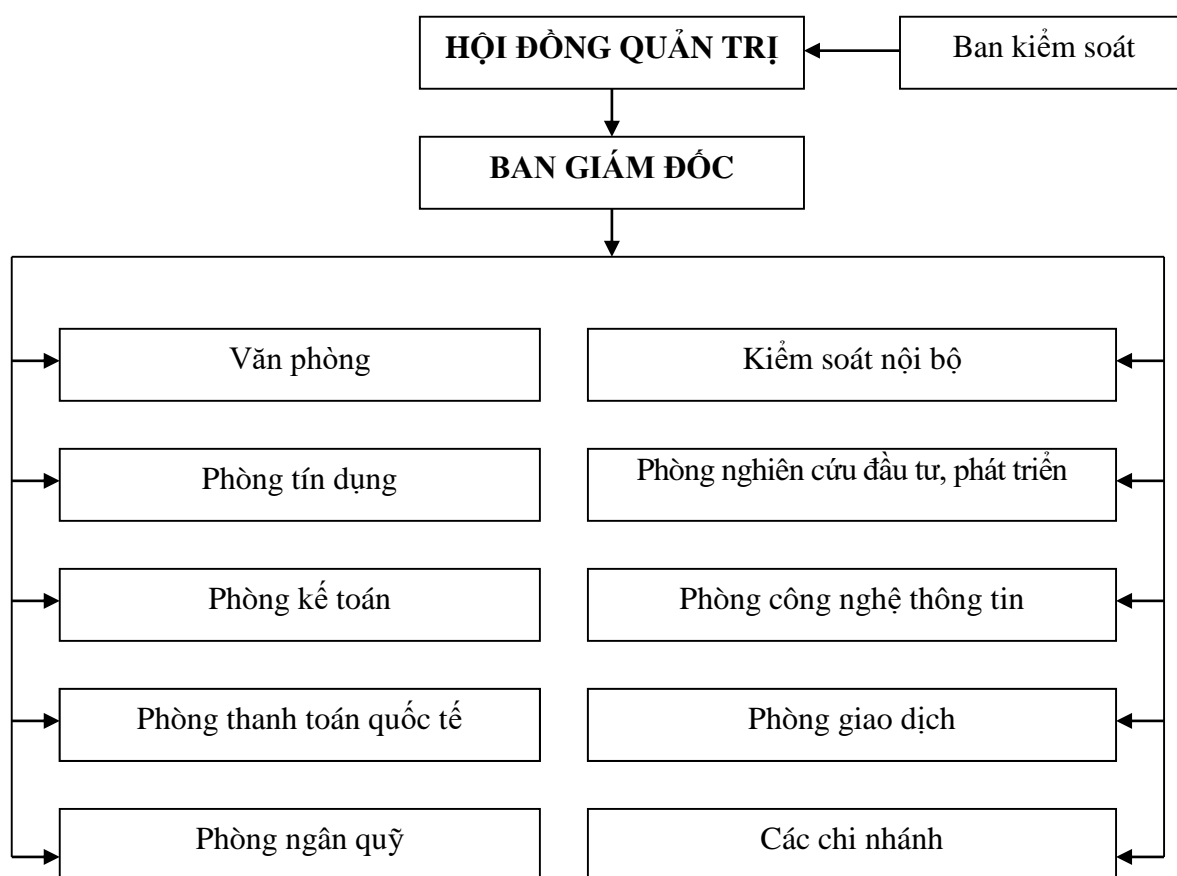
**Sơ đồ 1.2: Cơ cấu tổ chức của Sở giao dịch**



**Sơ đồ 1.3 Mô hình tổ chức của một Chi nhánh ngân hàng lớn**



**Sơ đồ 1.4 Mô hình tổ chức của một ngân hàng nhỏ**



Để đảm bảo hoạt động tín dụng của các NHTM phát triển theo đúng định hướng, đạt được mục tiêu an toàn hiệu quả, tăng trưởng bền vững và kiểm soát được rủi ro thì các NH cần xây dựng một cơ chế phân cấp ủy quyền phán quyết linh hoạt và năng động. Việc phân cấp ủy quyền trong phê duyệt tín dụng được thực hiện theo nguyên tắc:

- Tạo tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cấp điều hành, đảm bảo tuân thủ các chế độ quy định, phù hợp với quy mô, điều kiện của từng đơn vị, trình độ năng lực và phẩm chất của người được ủy quyền. Bảo đảm hiệu quả, an toàn, chất lượng của hoạt động tín dụng, tuân thủ đúng, đủ các quy trình đánh giá thẩm định và phê duyệt tín dụng. Tăng cường kiểm tra và giám sát việc thực hiện phân cấp ủy quyền.

- Hội đồng quản trị không trực tiếp phê duyệt tín dụng, chỉ phê duyệt chính sách, các giới hạn tín dụng ở một số lĩnh vực và ngành nghề chủ yếu.

- Các cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng và ủy quyền phê duyệt tín dụng do Tổng giám đốc quyết định.

#### **1.3.3.2. Nhận biết RRTD**

Ngân hàng cần phải chủ động giám sát tín dụng để phát hiện rủi ro tiềm ẩn. Giám sát RRTD nhằm duy trì RRTD ở mức độ kỳ vọng, giảm thiểu tổn thất RRTD và không để NH rơi vào tình trạng đổ vỡ. Việc giám sát tín dụng được tiến hành định kỳ, một hay nhiều lần tùy theo mức độ an toàn của khoản vay. Trong cơ chế giám sát, NH thường thực hiện kiểm tra nhiều khía cạnh: việc sử dụng vốn vay sau khi giải ngân, hoạt động SXKD, tình hình tài chính, chất lượng và điều kiện của TSĐB, việc thực hiện kế hoạch trả nợ...Giám sát tín dụng giúp cho nhà quản trị phát hiện ra RRTD một cách nhanh chóng, sớm đánh giá được rủi ro tiềm ẩn mà NH sẽ gặp phải. Vì vậy Ngân hàng cần xây dựng một hệ thống theo dõi cảnh báo sớm những RRTD để đưa ra biện pháp kịp thời ngăn chặn RRTD có thể bùng phát.

Sau đây là một số dấu hiệu chung nhất để nhận biết RRTD của hầu hết các khoản tín dụng có vấn đề:

##### **\* Nhóm dấu hiệu liên quan đến mối quan hệ với ngân hàng**

- Phát hành séc quá bảo chứng hoặc bị từ chối.
- Giảm sút mạnh số dư tiền gửi: Số dư trên tài khoản tiền gửi của KH giảm sút rõ rệt, hoặc một cách bất thường, xuất hiện các séc phát hành quá số dư.
- Mức độ vay thường xuyên gia tăng, chấp nhận vay với lãi suất cao. Yêu cầu các khoản vay vượt quá nhu cầu dự kiến.
- Sự chậm trễ bất thường và không có lý do chính đáng trong việc cung cấp các báo cáo tài chính hoặc chậm trễ, né tránh trong việc gặp gỡ cán bộ tín dụng.

- Thanh toán chậm các khoản nợ gốc và lãi. Khách hàng có ý muốn khất nợ, xin gia hạn nợ, thậm chí chấp nhận nợ quá hạn với lãi suất cao.

- Thường xuyên vay vượt quá nhu cầu dự kiến.

- Sử dụng vốn sai mục đích, sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để tài trợ nhu cầu trung - dài hạn.

- Chất lượng tài sản đảm bảo giảm sút.

- Vi phạm những cam kết trong hợp đồng tín dụng

**\* Nhóm dấu hiệu liên quan đến tình hình tài chính**

- Khả năng tiền mặt giảm.

- Giảm các khoản phải trả và tăng các khoản phải thu.

- Các hệ số thanh toán đi theo chiều hướng xấu.

- Có biểu hiện giảm vốn điều lệ

- Tăng doanh số bán nhưng giảm lãi hoặc không có.

- Hoạt động thua lỗ, các chỉ tiêu sinh lời giảm.

- Giá cổ phiếu giảm, hệ số đòn bẩy tài chính tăng.

- Thường xuyên không đạt mức kế hoạch sản xuất và bán hàng, chất lượng sản phẩm dịch vụ giảm sút, mất uy tín trên thị trường, bạn hàng, người tài trợ.

- Thay đổi bất thường trong khấu hao, kế hoạch trả lương, giá trị hàng tồn kho.

- Lệ thuộc vào sản phẩm bất thường để tạo ra lợi nhuận.

- Các tài khoản hạch toán chi phí không khớp.

- Việc cơ cấu lại nợ hay hạn chế thanh toán cổ tức, hoặc có sự thay đổi vị trí xếp hạng tín nhiệm

- Khó khăn khi giải thích khoản vay

- Doanh nghiệp được các chủ nợ xem là chậm trả...

**\* Nhóm dấu hiệu liên quan đến tình hình quản lý**

- Thay đổi thường xuyên cơ cấu của hệ thống quản trị hoặc ban điều hành.

- Hệ thống quản trị hoặc ban điều hành luôn bất đồng về mục đích, quản trị, điều hành độc đoán hoặc quá phân tán

- Thuyên chuyển nhân viên diễn ra thường xuyên, việc lập kế hoạch những người kế cận không đầy đủ.

- Thuyên chuyển cán bộ cấp cao và những những cán bộ chủ chốt thôi việc.

- Ban lãnh đạo thiếu kinh nghiệm.

- Tranh chấp trong quản lý.

- Có nhiều chi phí quản lý bất hợp lý.

**\* Nhóm các dấu hiệu thuộc vấn đề thương mại**

- Thay đổi tên thị trường: Tỷ giá, lãi suất, thay đổi thị hiếu, cập nhật kỹ thuật mới, thêm đối thủ cạnh tranh.

- Những thay đổi từ chính sách Nhà nước như: Chính sách thuế, điều kiện thành lập và hoạt động môi trường.

- Sản phẩm khách hàng mang tính thời vụ cao.

- Có biểu hiện cắt giảm các chi phí sửa chữa.

- Khó khăn trong phát triển sản phẩm, dịch vụ.

- Sự xuống cấp trông thấy của nơi sản xuất kinh doanh

**1.3.3.3. Đo lường rủi ro tín dụng**

Để đo lường về RRTD, ta thường đi sâu xem xét và phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

**\* Các chỉ tiêu phản ánh nợ quá hạn:**

Nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn. NQH thường là biểu hiện yếu kém về tài chính của khách hàng và là dấu hiệu RRTD cho ngân hàng. Trong hoạt động TDNH, NQH phát sinh là không thể tránh khỏi nhưng nếu NQH vượt quá tỷ lệ cho phép sẽ dẫn đến mất khả năng thanh toán của ngân hàng. NQH có nhiều mức độ khác nhau, căn cứ

vào tính chất rủi ro, có các chỉ tiêu phản ánh NQH sau:

+ Tỷ lệ nợ quá hạn:

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Số dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Tỷ lệ nợ quá hạn phản ánh số dư nợ đã quá hạn mà chưa thu hồi được. Tỷ lệ này cho biết cứ 100 đồng dư nợ hiện hành thì có bao nhiêu đồng đã quá hạn. Tỷ lệ nợ quá hạn cao chứng tỏ chất lượng tín dụng thấp và ngược lại, tỷ lệ nợ quá hạn thấp chứng tỏ chất lượng tín dụng cao. Tỷ lệ nợ quá hạn chỉ phản ánh những số dư thực sự đã quá hạn mà không phản ánh toàn bộ quy mô dư nợ có nguy cơ quá hạn. Để khắc phục nhược điểm này, ta sử dụng chỉ tiêu “tỷ lệ tổng dư nợ có nợ quá hạn”.

+ Tỷ lệ tổng dư nợ có nợ quá hạn:

$$\text{Tỷ lệ tổng dư nợ có nợ quá hạn} = \frac{\text{Tổng dư nợ có nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này bao gồm toàn bộ dư nợ của một khách hàng (kể cả đến hạn và chưa đến hạn) kể từ khi xuất hiện món nợ quá hạn đầu tiên. Vì vậy, nó phản ánh chính xác hơn mức độ RRTD của ngân hàng.

+ Tỷ lệ khách hàng có nợ quá hạn:

$$\text{Tỷ lệ khách hàng có NQH} = \frac{\text{Tổng số khách hàng quá hạn}}{\text{Tổng số khách hàng có dư nợ}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 khách hàng vay vốn thì có bao nhiêu khách hàng đã quá hạn. Nếu tỷ lệ này cao, phản ánh chính sách tín dụng của ngân hàng là không hiệu quả. Ngoài ra, nếu chỉ tiêu này thấp hơn chỉ tiêu “nợ quá hạn”, cho biết nợ quá hạn tập trung vào những khách hàng lớn. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này cao hơn chỉ tiêu “nợ quá hạn” cho biết nợ quá hạn tập trung vào những khách hàng nhỏ.

+ Chỉ tiêu “Cơ cấu nợ quá hạn”:

$$\text{Tỷ lệ nợ ngắn hạn quá hạn} = \frac{\text{Nợ ngắn hạn quá hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \times 100\%$$



$$\text{Tỷ lệ nợ dài hạn quá hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn quá hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \times 100\%$$

+ Khả năng thu hồi nợ quá hạn:

Để đánh giá chính xác hơn chất lượng tín dụng người ta còn phân loại nợ quá hạn theo hai tiêu chí sau:

$$\text{NQH có khả năng thu hồi} = \frac{\text{Nợ quá hạn có khả năng thu hồi}}{\text{Nợ quá hạn}} \times 100\%$$

\* **Chỉ tiêu phản ánh nợ xấu:** Nợ xấu (Non – Performance Loans NPL) là các khoản nợ thuộc nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5:

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Tỷ lệ nợ xấu cho biết trong 100 đồng tổng dư nợ có bao nhiêu đồng là nợ xấu. Như vậy, tỷ lệ nợ xấu là chỉ tiêu cơ bản đánh giá chất lượng tín dụng của ngân hàng. Nợ xấu phản ánh khả năng thu hồi vốn khó khăn, vốn của ngân hàng lúc này không còn ở mức độ rủi ro thông thường nữa mà là nguy cơ mất vốn.

\***Các chỉ tiêu trích lập dự phòng và bù đắp rủi ro tín dụng:**

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD:

$$\text{Tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD} = \frac{\text{Dự phòng rủi ro tín dụng trích lập}}{\text{Dư nợ bình quân}} \times 100\%$$

Tùy theo cấp độ rủi ro mà TCTD phải trích lập dự phòng rủi ro từ 0% đến 100% giá trị của từng khoản vay (sau khi trừ đi tài sản đảm bảo đã được định giá lại). Như vậy, nếu một ngân hàng có danh mục cho vay càng rủi ro thì tỷ lệ trích dự phòng cũng sẽ càng cao. Thông thường, tỷ lệ này từ 0% đến 5%

Những khoản nợ khó đòi sẽ được xóa theo quy chế hiện hành (đưa ra hạch toán ngoại bảng) và được bù đắp bởi quỹ dự phòng RRTD. Như vậy, một ngân hàng có tỷ lệ xóa nợ cao thể hiện tỷ lệ mất vốn lớn nên chất lượng tín dụng thấp. Nếu tỷ lệ này (thường từ 2% trở lên) thì chất lượng tín dụng của ngân hàng được xem là có vấn đề.

**\* Các chỉ tiêu phân tán rủi ro**

Theo Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ban hành ngày 20/05/2010 thay thế cho Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ban hành ngày 19/04/2005, các TCTD phải đảm bảo tuân thủ quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, cụ thể như sau:

- Tổ chức tín dụng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phải duy trì tỷ lệ an toàn tối thiểu 9% giữa vốn tự có so với tổng tài sản “Có” rủi ro.

$$\text{Tỷ lệ an toàn} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản "Có" rủi ro}}$$

Trong đó:

+ Vốn tự có = Tổng vốn cấp 1 + Tổng vốn cấp 2 – Các khoản phải trừ đi khi tính

**1.3.3.4. Xây dựng chiến lược quản trị RRTD**

Chiến lược quản trị RRTD của ngân hàng là hệ thống các quan điểm, các mục đích và mục tiêu cơ bản cùng các giải pháp, chính sách nhằm sử dụng một cách tốt nhất các nguồn lực, lợi thế của NHTM nhằm đạt được các mục đích, mục tiêu đặt ra trong việc kiểm soát RRTD của ngân hàng.

Việc xây dựng chiến lược quản lý rủi ro rõ ràng, chính xác trong dự báo nhằm hướng tới mục tiêu an toàn và lợi nhuận cao trong hoạt động của NHTM, đòi hỏi các nhà quản trị cần có sự điều chỉnh nhanh chóng, kịp thời, phù hợp với từng thời kỳ, những nhân tố bên trong và bên ngoài ngân hàng. Chiến lược quản trị rủi ro tín dụng hợp lý cần được xây dựng dựa trên những căn cứ sau:

**\* Thứ nhất, căn cứ vào môi trường hoạt động kinh doanh của ngân hàng**

Bất kỳ hoạt động kinh doanh nào của NHTM cũng diễn ra trong một môi trường nhất định. Do đó, khi xây dựng chiến lược quản trị rủi ro, ngân hàng cần phải xem xét tới tác động của các yếu tố:

- Tình hình kinh tế, xã hội trên địa bàn hoạt động của ngân hàng

- Đặc điểm và tính chất lĩnh vực mà ngân hàng cấp tín dụng
- Khả năng và mức độ cạnh tranh từ các ngân hàng khác.

**\* Thứ hai, căn cứ vào quy định của các cơ quan quản lý**

Các quy định của cơ quan quản lý: Với các chính sách và văn bản pháp quy đã được ban hành, các ngân hàng phát triển theo hướng chủ động kinh doanh và hoàn toàn tự chịu trách nhiệm trước những hoạt động của mình. Do đó các chiến lược quản trị rủi ro phải tuân theo quy định pháp lý của các cơ quan quản lý, nh-

- Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN ban hành Quy định về việc hướng dẫn phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động của NHTM.

- Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN quy định một số sửa đổi về các điều khoản trong QĐ 493.

- Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/05/2010 và Thông tư số 19/2010/TT-NHNN ngày 27/09/2010 của NHNN quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng .....

**\* Thứ ba, căn cứ vào chính sách tín dụng của ngân hàng**

Chính sách tín dụng cung cấp cho các cán bộ tín dụng và nhà quản lý một khung chỉ dẫn chi tiết để ra các quyết định tín dụng và định hướng danh mục đầu tư tín dụng của ngân hàng. Theo đó, tồn tại những vấn đề trong việc xây dựng chính sách tín dụng mà các NHTM cần chú trọng:

- Mục đích của danh mục tín dụng ngân hàng ( bao gồm các đặc điểm của một danh mục tín dụng tốt xét theo các tiêu chí: các loại tín dụng, những kỳ hạn tín dụng, các độ lớn tín dụng và chất lượng tín dụng).

- Phân hạng thẩm quyền cho vay đối với từng cán bộ tín dụng và từng hợp đồng tín dụng.

- Quy trình tiếp nhận, kiểm tra, đánh giá và ra quyết định cho vay đối với khách hàng.

- Hồ sơ bắt buộc đối với từng đơn xin vay và những tài liệu phải được lưu giữ tại ngân hàng (báo cáo tài chính, hợp đồng tín dụng, hồ sơ về tài sản bảo đảm...).

- Phân cấp chịu trách nhiệm trong nội bộ ngân hàng, cụ thể ai là người chịu trách nhiệm đánh giá, kiểm tra và duy trì hồ sơ tín dụng, và báo cáo thông tin.

- Xây dựng định hướng tín dụng vào những đối tượng cụ thể của nền kinh tế, có chính sách phát triển sản phẩm tín dụng mới rõ ràng trong hoạt động.

- Các chỉ dẫn nhận, định giá và hoàn tất hồ sơ bảo đảm tín dụng.

- Quy định chính sách và quy trình ấn định hạn mức tín dụng, mức lãi suất tín dụng, mức phí và các điều kiện hoàn trả nợ vay.

- Quy định giới hạn tín dụng tối đa, nghĩa là quy định tỷ lệ “ tổng dư nợ/ tổng tài sản “ được phép tối đa.

- Xây dựng hệ thống phương án ưu tiên trong việc phát hiện, phân tích và xử lý các khoản tín dụng có vấn đề.

**\* Thứ tư, căn cứ vào hệ thống các nguyên tắc quản trị RRTD**

- Nguyên tắc thứ 1: Chiến lược quản trị RRTD phải phù hợp với chiến lược phát triển và chính sách tín dụng của ngân hàng.

- Nguyên tắc thứ 2: Tuân thủ các quy tắc tín dụng đề ra.

- Nguyên tắc thứ 3: Ngân hàng cần có một bộ phận quản trị RRTD riêng hoạt động độc lập với các bộ phận kinh doanh khác trong ngân hàng, hay nói cách khác là đảm bảo sự độc lập của nhà quản trị rủi ro trong việc nhìn nhận ra các rủi ro riêng của từng bộ phận kinh doanh cũng như toàn cảnh rủi ro của ngân hàng.

- Nguyên tắc thứ 4: Thực hiện nguyên tắc “ hai tay, bốn mắt “ trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng.
- Nguyên tắc thứ 5: Thực hiện phân cấp, phân quyền hợp lý, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích và trách nhiệm.
- Nguyên tắc thứ 6: Quản lý RRTD được tiến hành đối với toàn bộ danh mục cho vay cũng nh- đối với mỗi khoản cho vay riêng lẻ.
- Nguyên tắc thứ 7: Quản lý RRTD được xem xét trong mối quan hệ với các loại rủi ro khác.
- Nguyên tắc thứ 8: Quản trị RRTD cần đồng thời thực hiện với các công việc nh- xác định, định lượng, giám sát và quản trị RRTD cũng nh- thực hiện dự phòng rủi ro để bù đắp khi có tổn thất xảy ra.
- Nguyên tắc thứ 9: Nguyên tắc cân bằng giữa chi phí và lợi ích thu về. Chi phí cho công tác quản trị RRTD phải thấp hơn thu nhập mang lại từ hoạt động đó.

#### ***1.3.3.5. Kiểm soát rủi ro tín dụng***

Là những biện pháp được thực hiện nhằm duy trì rủi ro tín dụng ở mức độ kỳ vọng, giảm thiểu tối đa phần tổn thất RRTD và không để ngân hàng rơi vào tình trạng khó khăn từ hoạt động tín dụng.

***\* Tuân thủ các bước trong quy trình cho vay đặc biệt thực hiện tốt công tác phân tích rủi ro tín dụng.***

Quy trình cho vay bao gồm các bước khác nhau được thực hiện bởi các phòng ban khác nhau nhằm đảm bảo sự phân cấp, phân quyền và nâng cao trách nhiệm của các cán bộ ở các mắt xích khác nhau trong quy trình. Do đó, các phòng ban cần thực hiện đúng chức trách của mình. Đặc biệt là các CBTD cần phân tích tín dụng đầy đủ và toàn diện để có thể đánh giá khách hàng và tính hiệu quả của dự án trước khi cho khách hàng vay để có thể hạn chế những rủi ro do khách hàng mang lại. Việc phân tích, thẩm định tín dụng

được thực hiện trước, trong và sau khi cấp tín dụng là yêu cầu bắt buộc đối với mỗi khoản tín dụng nhằm đảm bảo tính sinh lời của mỗi đồng vốn tín dụng, tìm kiếm những tình huống có thể gây rủi ro cho ngân hàng để có thể phòng ngừa và hạn chế những thiệt hại. Để phân tích RRTD có thể dùng các phương pháp sau đây :

**- Mô hình định tính:**

Là mô hình truyền thống đánh giá khách hàng vay vốn dựa vào chủ quan từ phía ngân hàng, mô hình thường được dùng tới là mô hình 6C:

( 1 ) Character (tư cách người đi vay): cán bộ tín dụng phải xác định rõ mục đích xin vay, cũng như thái độ, tính trung thực và thiện chí thanh toán của người đi vay vốn. Từ đó giúp ngân hàng loại bỏ được rủi ro đạo đức của khách hàng.

( 2 ) Capacity (Năng lực hoạt động): cán bộ tín dụng phải chắc chắn rằng người đi vay có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp lý để ký kết hợp đồng tín dụng nhằm bảo vệ quyền lợi của ngân hàng trong trường hợp xảy ra tranh chấp. Bên cạnh đó cán bộ tín dụng cũng cần xác định tính chất hợp pháp của người tham gia ký kết hợp đồng tín dụng tránh tình trạng gian lận.

( 3 ) Cash : Tiêu chí này giúp trả lời câu hỏi: Người đi vay có khả năng tạo ra thu nhập để trả lại vốn tín dụng cho ngân hàng không? Nguồn thu của khách hàng là từ: doanh thu bán hàng, thanh lý tài sản, khấu hao tài sản...trong đó nguồn thu thứ nhất là nguồn thu đầu tiên và căn bản để trả nợ vì việc thanh lý tài sản sẽ làm suy yếu năng lực của người đi vay, và việc bảo đảm cho ngân hàng cũng phức tạp hơn, hơn nữa đó là biểu hiện không lành mạnh cho thấy quan hệ tín dụng trở nên xấu đi.

( 4 ) Collateral ( Bảo đảm tiền vay): Đây là điều kiện để ngân hàng cấp tín dụng và là nguồn thu thứ hai dùng để trả nợ cho ngân hàng trong trường hợp khách hàng không thực hiện được đúng theo nghĩa vụ đã cam kết. Điều kiện này cũng gắn chặt hơn trách nhiệm của người đi vay đối với nghĩa vụ thanh

toán khoản vay cho ngân hàng. Ngân hàng cần quan tâm tới tính chất pháp lý của TSDB.

( 5) Conditions ( Các điều kiện ): Ngân hàng cần phải đánh giá được xu hướng hiện hành về ngành nghề và công việc kinh doanh của người vay nói riêng cũng như sự thay đổi của môi trường kinh tế nói chung nhằm đánh giá được những ảnh hưởng tới khoản tín dụng.

( 6) Control (Kiểm soát): Ngân hàng cần quan tâm tới các yếu tố như chính trị, xã hội, luật pháp...có thay đổi và ảnh hưởng tới người đi vay như thế nào. Yêu cầu tín dụng của người vay có đáp ứng được các tiêu chuẩn của ngân hàng và nhà quản lý về chất lượng tín dụng chưa?

**- Sử dụng kết quả chấm điểm khách hàng để xếp hạng khách hàng cho vay:**

**Bảng 1.1: Xếp hạng khách hàng**

<i>STT</i>	<i>Mức xếp hạng</i>		<i>Ý nghĩa</i>
	<i>Điểm</i>	<i>Xếp hạng</i>	
1	92.4 - 100	AAA	Đây là mức xếp hạng cao nhất. Khả năng hoàn trả khoản vay của KH được xếp hạng này đặc biệt tốt.
2	84.8 - 92.3	AA	KH được xếp hạng này có năng lực trả nợ không kém so với KH được xếp hạng loại cao nhất. Khả năng hoàn trả của KH này được xếp hạng rất tốt.
3	77.2 - 84.7	A	KH được xếp hạng này có thể có nhiều khả năng chịu tác động tiêu cực của các yếu tố bên ngoài và các điều kiện kinh tế hơn các KH được xếp hạng cao hơn. Tuy nhiên khả năng trả nợ vẫn được đánh giá tốt.
4	69.6 - 77.1	BBB	KH xếp hạng này có các chỉ số cho thấy KH hoàn toàn có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ. Tuy nhiên, các điều kiện kinh tế bất lợi và sự thay đổi các yếu tố bên ngoài có nhiều khả năng hơn trong việc làm suy giảm khả năng trả nợ của KH

5	62.0 - 69.5	BB	KH xếp hạng này ít có nguy cơ mất khả năng trả nợ hơn các nhóm từ B trở xuống. Tuy nhiên, các KH này phải đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn hoặc các ảnh hưởng từ các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế bất lợi, các ảnh hưởng này có khả năng dẫn đến sự suy giảm khả năng trả nợ của KH.
6	54.4 - 61.9	B	KH xếp hạng này có nhiều nguy cơ mất khả năng trả nợ hơn các khách hàng nhóm BB. Tuy nhiên, hiện thời KH vẫn có khả năng hoàn trả khoản vay. Các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế nhiều khả năng ảnh hưởng đến khả năng hoặc thiện chí trả nợ của KH.
7	46.8 - 54.3	CCC	KH xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm khả năng trả nợ, khả năng trả nợ của KH phụ thuộc vào độ thuận lợi của các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế. Trong trường hợp có các yếu tố bất lợi xảy ra, KH nhiều khả năng không trả được nợ.
8	39.2 - 46.7	CC	KH xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm nhiều khả năng trả nợ.
9	31.6 - 39.1	C	KH xếp hạng này trong trường hợp đã thực hiện các thủ tục xin phá sản hoặc có động thái tương tự nhưng việc trả nợ của KH vẫn đang được duy trì.
10	< 31.6	D	KH xếp hạng D trong trường hợp đã mất khả năng trả nợ, các tổn thất đã thực sự xảy ra, không xếp hạng D cho khách hàng mà việc mất khả năng trả nợ mới chỉ là dự kiến.

\* **Giám sát khoản vay:** Cán bộ tín dụng phải theo dõi sát quá trình sử dụng vốn của khách hàng có đúng mục đích không và để kiểm tra việc bảo quản vật tư hàng hóa, tài sản hình thành từ vốn vay, tình hình sử dụng TSĐB, tiến độ thực hiện dự án... có thực hiện đúng theo cam kết trong hợp đồng không. Hơn nữa, việc giám sát tín dụng là để phát hiện ra những rủi ro tiềm ẩn, giúp cho ngân hàng phát hiện và xử lý kịp thời những khoản nợ có vấn đề, qua đó có thể hạn chế được rủi ro.



**\* Xếp hạng rủi ro trên từng khoản tín dụng.**

*Việc xếp hạng rủi ro khoản cho vay có tác dụng:*

- Phát hiện sớm những khoản cho vay không phù hợp với chính sách cho vay của ngân hàng và có khả năng gây ra tổn thất.

- Giúp ngân hàng đánh giá chính xác hơn về khoản vay và có nhận định chung về danh mục cho vay bên TSC.

- Là cơ sở để trích lập dự phòng rủi ro với các khoản cho vay.

*Mỗi ngân hàng có cách khác nhau trong việc xếp hạng rủi ro, căn cứ vào những thông tin tài chính và phi tài chính từ khách hàng mà có thể đưa ra các mức sau:*

**Bảng 1.2: Xếp hạng rủi ro khoản vay**

<b>Mức độ rủi ro</b>	<b>Mô tả rủi ro</b>
1. Tín dụng ít rủi ro	Khả năng thực hiện các nghĩa vụ của khách hàng là chắc chắn, đảm bảo việc trả nợ nh- đã thỏa thuận, có thể có một số khía cạnh yếu, rủi ro nhỏ./
2. Tín dụng rủi ro trung bình	Khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính là vững chắc, rủi ro ở mức độ chấp nhận được nhưng có một số khía cạnh yếu kém, tuy nhiên những yếu kém này có dấu hiệu và có khả năng khắc phục được. Mức độ rủi ro tiềm tàng này yêu cầu phải tăng việc giám sát để đảm bảo tình hình không xấu đi./
3. Tín dụng trên mức rủi ro trung bình	Khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính của khách hàng ở mức mạo hiểm do tồn tại một vài khía cạnh yếu kém, tuy nhiên những yếu kém này có dấu hiệu và có khả năng khắc phục được. Mức rủi ro tiềm tàng này yêu cầu phải tăng việc giám sát để đảm bảo tình hình không xấu đi./
4. Tín dụng rủi ro cao	Khách hàng đang trong tình trạng xấu kéo dài. Ngân hàng cố gắng cải thiện hoặc từ bỏ mối quan hệ để tránh thua lỗ tiềm tàng./
5. Tín dụng khó đòi lãi	Khách hàng có rủi ro cao, có thể bị thất thoát lãi song có thể hy vọng lấy lại được gốc./
6. Tín dụng khó đòi gốc và lãi	Khách hàng có rủi ro rất cao, có thể đã bị mất cả vốn, lãi và các khoản chi phí sau khi đã nỗ lực áp dụng các biện pháp có thể./

**\* Thực hiện đảm bảo tín dụng**

- Đối với đảm bảo bằng tài sản: cần đánh giá chất lượng của TSDB để đưa các mức rủi ro phù hợp:

**Bảng 1.3: Xếp hạng tài sản đảm bảo**

<b>Xếp hạng tài sản đảm bảo</b>	<b>Giá trị có thể phát mại, thu hồi của tài sản đảm bảo tính bằng % trên giá trị khoản vay</b>
A	140%
B	110%
C	80%
D	50%
E	20%
F	0%

- Đối với bảo đảm bằng uy tín, cần đánh giá:

- + Mức độ tin tưởng của khách hàng
- + Tình hình tài chính.
- + Hiệu quả phương án vay vốn

**\* Dự phòng tổn thất tín dụng**

Dự phòng tổn thất tín dụng giúp các NHTM có nguồn tài chính chủ động đối phó với các tổn thất dự kiến trên cơ sở phân loại nợ theo các nhóm. Các TCTD sẽ thực hiện việc trích lập DPRR cho từng khoản vay theo nguyên tắc được phép xác định giá trị TSDB để khấu trừ ra khỏi số tiền được trích lập với tỷ lệ trích lập tương ứng với các nhóm nợ, bước đầu tạo nên quỹ dự phòng đủ lớn để xử lý tổn thất.

Theo quyết định 18/2007 NHNN, các khoản vay sẽ được phân loại theo nhóm: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn ( trích lập 0%); Nhóm 2 - Nợ cần chú ý ( trích lập 5%); Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn ( trích lập 20%); Nhóm 4- Nợ nghi ngờ ( trích lập 50%); Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn ( trích lập 100%);

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích được xác định theo công thức sau:

$$R = \max\{0, (A - C)\} * r$$

Trong đó: R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích;

A: số dư nợ gốc của khoản nợ.

C: giá trị khấu trừ của TSDB.

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể.

Ngoài việc trích lập dự phòng cụ thể theo các nhóm nợ. Các NHTM phải trích lập dự phòng chung với tỷ lệ 0.75% giá trị khoản vay với các nhóm nợ từ Nhóm 1- Nhóm 4. Cũng theo quyết định này, các NHTM được chủ động trong việc phân loại và xếp hạng các khoản vay vào các nhóm nợ thích hợp dựa trên cơ sở đánh giá của mình, đây cũng là cơ sở của việc xây dựng nên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mà các NHTM đang tiến hành. Theo NHNN tỷ lệ nợ xấu( các khoản nợ nhóm 3,4,5 ) của TCTD duy trì trong khoảng 2%- 3% là mức chấp nhận được.

#### ***1.3.3.6 Các biện pháp hạn chế và phòng ngừa rủi ro tín dụng***

##### ***\* Phân tán rủi ro tín dụng***

Được thực hiện theo phương thức chia sẻ rủi ro giữa những nhà đầu tư với nhau bằng cách đa dạng hóa các nguồn vốn và hình thức sử dụng vốn của NH. Không tập trung vốn cho vay vào một KH, phải mở rộng các khoản tín dụng và tiền gửi của NH cho nhiều khách hàng. Không tập trung cho vay vào một lĩnh vực đầu tư, một khu vực đầu tư.

##### ***\* Lựa chọn các đảm bảo tài chính***

Lựa chọn hình thức bảo đảm phù hợp với yêu cầu của khoản vay đồng thời phải đánh giá chính xác giá trị vật làm bảo đảm tại thời điểm vay vốn. Với đảm bảo bằng tài sản phải xác định được quyền sở hữu, quyền sử dụng của tài sản đó đối với người vay. Với tài sản đảm bảo bằng bảo lãnh phải

đánh giá chính xác năng lực pháp lý, tài chính, uy tín và trách nhiệm của người bảo lãnh.

**\* Trích lập dự phòng rủi ro**

Ngân hàng phải lập quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp tổn thất. Dựa trên tỷ lệ rủi ro chấp nhận và danh mục các khoản cho vay rủi ro, ngân hàng lập quỹ dự phòng. Các khoản dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ từ nhóm nợ cần chú ý đến nhóm nợ có khả năng mất vốn theo tỷ lệ tăng dần.

**\* Cho vay đồng tài trợ**

Trong thực tế, có những DN có nhu cầu vay vốn rất lớn mà một NH không thể đáp ứng được, đó thường là nhu cầu đầu tư cho các dự án lớn và khó xác định mức độ rủi ro có thể xảy ra. Trong trường hợp này, các NH cùng nhau liên kết để thẩm định dự án và chia sẻ rủi ro đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên. Đây là hình thức tín dụng giúp các NH tiết kiệm chi phí thẩm định, giảm bớt rủi ro khi cho vay

**1.3.3.7 Xử lý rủi ro tín dụng:**

Tùy từng đối tượng khách hàng, tùy từng món nợ cụ thể mà các ngân hàng lựa chọn cách xử lý khác nhau, như:

- Cho vay thêm: Trường hợp phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng đang gặp khó khăn, có thể ảnh hưởng đến việc thu nợ mà nguyên nhân chủ yếu là do thiếu vốn. Và ngân hàng xét thấy khả năng phương án, dự án có thể phát triển tốt nếu được đầu tư thêm vốn.

- Bổ sung tài sản đảm bảo: Việc bổ sung TSĐB được thực hiện khi khoản vay có biểu hiện bất ổn, giá trị TSĐB có khả năng bán thấp hơn dư nợ vay.

- Chuyển nợ quá hạn: Nếu CBTD xác minh những lý do xin gia hạn của khách hàng vẫn không có khả năng trả nợ thì phải chuyển sang nợ quá hạn, lập thông báo gửi khách hàng, đồng thời bám sát nguồn thu để thu nợ.

- Thực hiện khoan nợ, xóa nợ.

- Chỉ định đại diện tham gia quản lý doanh nghiệp.

## **CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

### **2.1. Khái quát chung về ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng**

#### ***2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển***

Chi nhánh NHCT Hải Phòng được thành lập từ tháng 6 năm 1988 theo NĐ53/HĐBT, mô hình tổ chức ba cấp ( Trung ương- Thành phố- Quận), là một Chi nhánh thuộc hệ thống Ngân hàng Công thương Việt Nam, gồm có 5 Chi nhánh trực thuộc, với hơn 500 lao động: Chi nhánh NHCT quận Hồng Bàng, Chi nhánh NHCT quận Ngô Quyền, Chi nhánh NHCT quận Lê Chân, Chi nhánh NHCT thị xã Đồ Sơn, Chi nhánh Kiến An.

Tháng 10/1994, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Công thương Việt Nam chuyển đổi thực hiện mô hình tổ chức thành Ngân hàng 2 cấp, đã chia tách các Chi nhánh Ngân hàng Công thương quận, thị xã thành đơn vị trực thuộc Ngân hàng Công thương Việt Nam. Đến nay, Chi nhánh Ngân hàng Hải Phòng là đơn vị trực thuộc Ngân hàng Công thương Việt Nam, xếp hạng I với hơn 120 lao động, gồm 10 phòng ban chức năng, 04 Phòng Giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm.

*\* Chức năng, nhiệm vụ của NHTMCP CTVN Chi nhánh Hải Phòng.*

Cũng như tất cả các Ngân hàng khác, NHTMCP CTVN Chi nhánh Hải Phòng có những chức năng chủ yếu sau: Huy động vốn, cấp tín dụng, cung cấp các dịch vụ Ngân hàng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của NHNN, NHCT VN và quy của pháp luật.

*\* Những nhiệm vụ cụ thể của NHTMCP CTVN Chi nhánh Hải Phòng bao gồm:*

- Huy động vốn: là hoạt động nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của

NHNN, NHCTVN; thực hiện việc thanh toán giấy tờ có giá và các hình thức huy động vốn khác theo quy định; Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam theo quy định của NHNN, NHCT.

- Cấp tín dụng bằng VNĐ và ngoại tệ cho các tổ chức, cá nhân trong mức thẩm quyền được Tổng giám đốc giao, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về nghiệp vụ tín dụng. Bao gồm: Cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh và cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của NHNN, NHCT.

- Cung cấp các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ theo quy định của NHNN và NHCT, bao gồm: mở tài khoản tiền gửi, cung ứng các phương tiện thanh toán, thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước, thực hiện các dịch vụ thu hộ và chi hộ, thực hiện các dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng và tham gia hệ thống liên Ngân hàng trong nước.

- Các hoạt động dịch vụ khác như:

+ Kinh doanh ngoại hối, vàng, tư vấn tài chính.

+ Ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng thương mại...

+ Cung ứng các dịch vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

+ Cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức công tác hạch toán, kế toán, thống kê, đảm bảo phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời các nghiệp vụ phát sinh tại chi nhánh.

- Thực hiện tuyên truyền, quảng cáo, giới thiệu, cung cấp các thông tin về các sản phẩm, dịch vụ mà chi nhánh thực hiện cho khách hàng. Thực hiện tiếp thị, thu hút khách hàng gửi tiền, vay tiền và thực hiện các dịch vụ khác của Ngân hàng.

- Thực hiện chế độ an toàn kho quỹ trong hoạt động thu, chi, giao, nhận, bảo quản tiền mặt, ấn chỉ quan trọng, giấy tờ có giá theo quy định của NHNN, NHCT.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý rủi ro, kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong mọi hoạt động kinh doanh.

- Quản lý an toàn tài sản, hồ sơ khách hàng, trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định hiện hành của NHNN, NHCT và pháp luật.

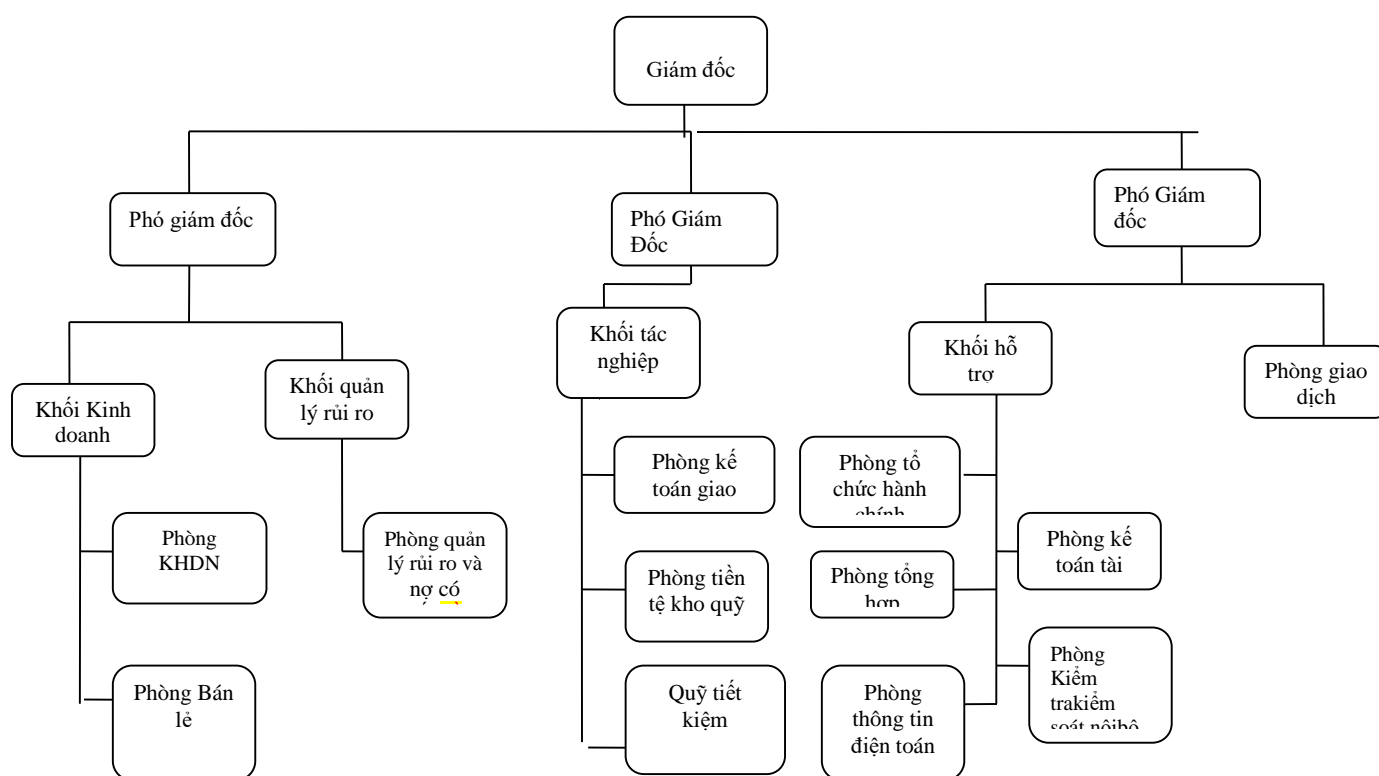
- Thực hiện nghiêm túc các quy định về phòng cháy chữa cháy của NHCT và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thực hiện nhiệm vụ khác có liên quan do Giám đốc chi nhánh giao phù hợp với quy định hiện hành của NHNN và NHCT.

### 2.1.2. Cơ cấu tổ chức

Chức năng nhiệm vụ của các Phòng, ban tại chi nhánh bao gồm 10 phòng

**Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức của Vietinbank Hải Phòng**



### **2.1.3. Chức năng nhiệm vụ:**

- *Phòng kế toán tài chính:* là phòng nghiệp vụ giúp cho Giám đốc thực hiện công tác quản lý tài chính và thực hiện nhiệm vụ chi tiêu nội bộ tại chi nhánh theo đúng quy định của Nhà nước và của Ngân hàng Công thương.

- *Phòng khách hàng doanh nghiệp:* là phòng trực tiếp giao dịch với khách hàng là các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ để khai thác vốn bằng VND và ngoại tệ. Thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tín dụng, quản lý các sản phẩm tín dụng phù hợp với chế độ, thể lệ hiện hành và hướng dẫn của Ngân hàng công thương Việt Nam. Trực tiếp quảng cáo, tiếp thị, giới thiệu các sản phẩm dịch vụ ngân hàng cho các doanh nghiệp.

Ngoài ra Phòng KHDN còn có chức năng tổ chức thực hiện các nghiệp vụ về thanh toán xuất nhập khẩu và kinh doanh ngoại tệ tại chi nhánh theo quy định của NHCT VN. Thực hiện các nghiệp vụ về thanh toán xuất nhập khẩu theo hạn mức được cấp. Hỗ trợ phòng Kế toán thực hiện chuyển tiền nước ngoài (nếu có). Phối hợp với phòng kiểm soát sau thuộc phòng Kế toán kiểm soát, đối chiếu các bút toán phát sinh trên các tài khoản liên quan đến nghiệp vụ của phòng và xử lý các khoản sai sót. Tư vấn khách hàng sử dụng sản phẩm tài trợ thương mại, thanh toán xuất nhập khẩu.

- *Phòng Bán lẻ:* Là phòng nghiệp vụ trực tiếp giao dịch với khách hàng là các cá nhân để huy động vốn bằng VND và ngoại tệ; Xử lý các nghiệp vụ liên quan đến cho vay; Quản lý các sản phẩm cho vay phù hợp với chế độ, thể lệ hiện hành của NHNN và hướng dẫn của NHCT; Quản lý hoạt động của các Quỹ tiết kiệm, Điểm giao dịch.

- *Phòng quản lý rủi ro và nợ có vấn đề:* có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc chi nhánh về công tác quản lý rủi ro của chi nhánh. Quản lý, giám sát thực hiện danh mục cho vay, đầu tư đảm bảo tuân thủ các giới hạn tín dụng cho từng khách hàng. Thẩm định hoặc tái thẩm định khách hàng, dự án,



phương án đề nghị cấp tín dụng. Thực hiện chức năng đánh giá, quản lý rủi ro trong toàn bộ các hoạt động ngân hàng theo chỉ đạo của Ngân hàng công thương Việt Nam. Chịu trách nhiệm về quản lý và xử lý các khoản nợ có vấn đề ( bao gồm các khoản nợ, cơ cấu lại các khoản nợ, nợ quá hạn, nợ xấu ), quản lý, khai thác và xử lý tài sản đảm bảo nợ vay theo quy định của Nhà nước nhằm thu hồi các khoản nợ gốc và lãi tiền vay.

- *Phòng kế toán giao dịch*: là phòng nghiệp vụ thực hiện các giao dịch trực tiếp với khách hàng. Cung cấp các dịch vụ ngân hàng liên quan đến nghiệp vụ thanh toán, xử lý hạch toán các giao dịch. Quản lý và chịu trách nhiệm đối với hệ thống giao dịch trên máy, quản lý quỹ tiền mặt đến từng giao dịch viên theo đúng quy định của Nhà nước và của NHCT VN. Thực hiện tư vấn cho khách hàng về sử dụng các sản phẩm của Ngân hàng.

- *Phòng tiền tệ kho quỹ*: là phòng nghiệp vụ quản lý an toàn kho quỹ, quản lý quỹ tiền mặt theo quy định của NHNN và NHCT VN. ứng và thu tiền cho các Quỹ tiết kiệm, các điểm giao dịch trong và ngoài quầy, thu chi tiền mặt cho các doanh nghiệp có thu, chi tiền mặt lớn.

- *Phòng tổ chức hành chính*: thực hiện công tác tổ chức cán bộ và đào tạo tại chi nhánh theo đúng chủ trương và chính sách của Nhà nước và quy định của NHCT VN. Thực hiện công tác quản trị và văn phòng phục vụ hoạt động kinh doanh tại chi nhánh, thực hiện công tác bảo vệ, an ninh an toàn chi nhánh.

- *Phòng tổ chức thông tin điện toán*: thực hiện công tác quản lý, duy trì hệ thống thông tin điện toán tại chi nhánh. Bảo trì, bảo dưỡng máy tính đảm bảo thông suốt hoạt động của hệ thống mạng, máy tính của chi nhánh.

- *Phòng tổng hợp tiếp thị*: là phòng nghiệp vụ tham mưu cho Giám đốc chi nhánh dự kiến kế hoạch kinh doanh, tổng hợp, phân tích đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, thực hiện báo cáo hoạt động hàng năm của chi nhánh.

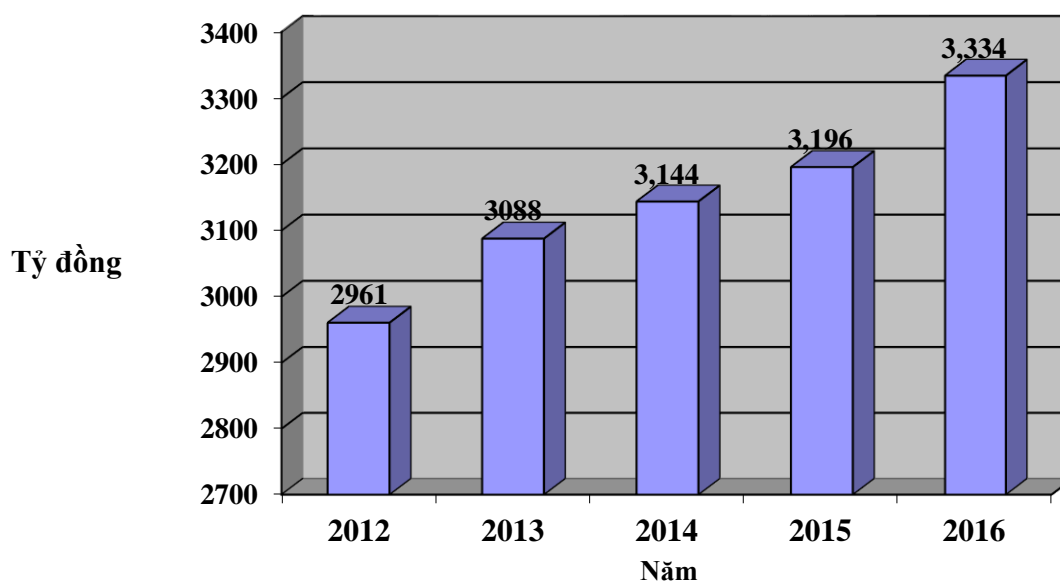
- *Phòng kiểm tra nội bộ*: là phòng nghiệp vụ có chức năng giúp Giám đốc giám sát, kiểm tra, kiểm toán các mặt hoạt động kinh doanh của Chi nhánh nhằm đảm bảo việc thực hiện theo đúng pháp luật của Nhà nước và cơ chế quản lý của ngành.

## **2.2. Tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng**

### **2.2.1. Tình hình huy động vốn**

Trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016, tổng nguồn vốn huy động của NHTMCP CTVN – CN Hải Phòng tăng dần trong mỗi năm. Nguồn vốn huy động năm 2012 là 2.961 tỷ đồng. Năm 2016, tổng nguồn vốn huy động là 3.334 tỷ đồng, tăng 4,3% so với năm 2015.

***Biểu đồ 2.1: Nguồn vốn huy động của Vietinbank Hải Phòng từ năm 2012 – 2016***



Năm 2016, tổng nguồn vốn tăng 373 tỷ đồng so với năm 2012. Trong giai đoạn này, nguồn tiền gửi cá nhân tăng lên nhanh chóng do tâm lý người dân muốn gửi tiền vào Ngân hàng để bảo đảm đồng vốn sinh lời một cách an toàn trong bối cảnh nền kinh tế đang gặp suy thoái. Tuy nhiên, nguồn tiền gửi

doanh nghiệp sụt giảm là do một số doanh nghiệp có số dư lớn đến hạn thanh toán như: Cảng Hải Phòng (thanh toán LC), Công ty đóng tàu Sông Cấm (thanh toán LC)... Đồng thời trong các năm từ 2014 đến 2016, sự cạnh tranh về lãi suất huy động vốn kết hợp với các chương trình khuyến mại giữa các Ngân hàng thương mại nhằm lôi kéo nguồn tiền gửi không kỳ hạn có lãi suất thấp với số tiền lớn từ các Doanh nghiệp cũng là một sự khó khăn đối với công tác huy động vốn của Chi nhánh. Ngoài ra, nguồn chi hộ thu hộ Ngân sách Nhà nước giảm mạnh do chính sách điều hành của Kho bạc Nhà nước.

Trong cơ cấu tổng nguồn vốn năm 2016, tiền gửi doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 26% (giảm 180 tỷ đồng so với năm 2015), tiền gửi cá nhân chiếm tỷ trọng 61% (tăng 434 tỷ đồng so với năm 2015). Sự tăng lên của tổng nguồn vốn huy động cho thấy NHTMCP CTVN – CN Hải Phòng đã ngày càng chú trọng hơn vào công tác tiếp thị phát triển nguồn vốn, các dịch vụ chăm sóc khách hàng gửi tiền tại ngân hàng và nhấn mạnh nhiệm vụ huy động vốn là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Ngân hàng trong thời gian tới.

## 2.2.2. Tình hình sử dụng vốn

**Bảng 2.1: Tình hình dư nợ của Vietinbank Hải Phòng**

(Đơn vị: Tỷ VNĐ)

Chỉ tiêu	2012		2013		2014		2015		2016	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>2,106</b>	<b>100%</b>	<b>2,312</b>	<b>100%</b>	<b>2,490</b>	<b>100%</b>	<b>1,993</b>	<b>100%</b>	<b>1,468</b>	<b>100%</b>
<b>Theo thành phần kinh tế</b>										
DNNN	1,003	48%	1,191	52%	1,245	50%	704	35%	644	44%
DN ngoài QĐ	908	43%	901	39%	1,005	40%	920	46%	617	42%
HGD, CN	195	9%	220	10%	240	10%	369	19%	207	14%
<b>Theo kỳ hạn</b>										
Ngắn hạn	1,059	50%	1,180	51%	1,214	49%	986	50%	723	49%
Trung hạn	267	13%	290	13%	279	11%	230	11%	135	9%
Dài hạn	780	37%	842	36%	997	40%	777	39%	610	42%
<b>Theo loại tiền</b>										
VNĐ	1,682	80%	1,864	81%	2,062	83%	1,510	76%	1,160	79%
Ngoại tệ	424	20%	448	19%	428	17%	483	24%	308	21%

( Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh các năm 2012 đến 2016)

Tổng dư nợ của NHTMCP CTVN – CN Hải Phòng có sự biến động qua các năm. Năm 2012, tổng dư nợ là 2.106 tỷ đồng, đến năm 2015 là 1.993 tỷ đồng, giảm 497 tỷ đồng. Tổng dư nợ năm 2016 là 1.468 tỷ đồng, giảm 525 tỷ đồng tương ứng giảm 26,3% so với năm 2015.

Cơ cấu dư nợ chia theo thành phần kinh tế bao gồm dư nợ của các DN nhà nước, DN ngoài quốc doanh và dư nợ các khách hàng cá nhân. Trong đó, dư nợ của các DN Nhà nước và DN ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng cao nhất (năm 2016 là 44% và 42%). Dư nợ của các DN nhà nước năm 2015 có sự sụt giảm so với năm 2014 (giảm 43.4% và chiếm tỷ trọng 35.3% trong tổng dư nợ), năm 2016 lại sụt giảm so với năm 2015 (giảm 8,5% và chiếm tỷ trọng

43.9% trong tổng dư nợ). Dư nợ của các khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng dư nợ, năm 2016 chiếm 14.1% trong tổng dư nợ, giảm 43,9% so với năm 2015.

Về cơ cấu dư nợ chia theo kỳ hạn, dư nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất, sau đó là dư nợ dài hạn và cuối cùng là dư nợ trung hạn. Dư nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dư nợ là xu hướng thường xuất hiện trong các Ngân hàng thương mại. Năm 2014, dư nợ ngắn hạn là 1.214 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng là 48,8% trong tổng dư nợ), đến năm 2015 là 986 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 49,5% và giảm 18,8% so với năm 2014), năm 2016 là 723 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 49,3% trong tổng dư nợ, giảm 26,7% so với năm 2015).

Về cơ cấu dư nợ theo loại tiền, dư nợ cho vay VNĐ chiếm tỷ trọng lớn nhất, cùng với đó dư nợ cho vay ngoại tệ cũng chiếm tỷ trọng tương đối lớn (trung bình trong 05 năm khoảng 20%). Điều này cho thấy việc phát triển dư nợ cho vay ngoại tệ tại NHTMCP CTVN – CN Hải Phòng tương đối tốt.

**Bảng 2.2: Tình hình nợ quá hạn của Vietinbank Hải Phòng từ 2012 - 2016**

(đơn vị: tỷ VNĐ)

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016
Nợ quá hạn	1	3	619	0.59	307
Tổng dư nợ	2,106	2,312	2,490	1,993	1,468
NQH/Tổng dư nợ	0.05%	0.1%	24.9%	0.03%	20.91%

(Nguồn: Báo cáo hoạt động kinh doanh các năm 2012 đến 2016)

Nhìn vào quá trình 5 năm vừa qua, nợ quá hạn phát sinh rất cao thời điểm năm 2014 và năm 2016. Năm 2015, nợ quá hạn là 0,59 tỷ đồng, giảm 99,9% so với năm 2014. Đây là một kết quả tích cực mà nguyên nhân chủ yếu là nhờ có công tác xử lý các khoản nợ tồn đọng hiệu quả của NHTMCP CTVN đối với các món vay quá hạn thuộc Tập đoàn Vinashin( Công ty Đóng tàu Nam Triệu, Tổng Công ty CNTT Bạch Đằng), nợ quá hạn của chi nhánh

giảm xuống còn 0,59 tỷ đồng. Mặt khác, NHTMCP CTVN – CN Hải Phòng cũng tích cực thu hồi nợ quá hạn và nợ đã xử lý rủi ro, tập trung rà soát và xác định chính xác nợ xấu từ nhóm 3 đến nhóm 5. Đến năm 2016, nợ xấu là 307 tỷ đồng chủ yếu là phát sinh từ khách hàng Cty CP Hóa dầu sơ sợi dầu khí PVtex có dư nợ lớn bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới và khó khăn trong việc tiêu thụ đầu ra.

Tỷ lệ nợ quá hạn của Vietinbank Hải Phòng ở các năm 2012, 2013, 2015 thấp hơn rất nhiều mức trung bình của toàn ngành ngân hàng là 3,8%. Tuy nhiên năm 2014, 2016 cao hơn mức toàn ngành ngân hàng rất nhiều ( tỷ lệ nợ xấu ngành ngân hàng năm 2016 là 2,5%)

So sánh với một số ngân hàng trên địa bàn năm 2016, Vietinbank Hải Phòng có tỷ lệ cao hơn nhiều, điếm qua như là: Vietcombank Hải Phòng là 2,4%; BIDV Hải Phòng là gần 8%; Agribank HP là 14%;...

### **2.2.3. Kết quả kinh doanh của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Hải Phòng**

**Bảng 2.3: Kết quả tài chính của của Vietinbank Hải Phòng từ 2012 - 2016**

(Đơn vị: Tỷ VNĐ)

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016
1. Tổng doanh thu	394	412	346	622	462
2. Tổng chi phí	327	334	292	585	479
3. Lợi nhuận trước thuế	67	78	54	37	-17

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các năm 2012 đến 2016)

Theo bảng kết quả kinh doanh của chi nhánh trong 05 năm gần đây, lợi nhuận trước thuế của chi nhánh có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2013 là năm Chi nhánh kinh doanh có lãi nhất trong giai đoạn này. Năm 2015, lợi nhuận giảm 31,5% so với năm 2014, năm 2016 giảm 145,9% so với năm 2015. Mặc dù tổng doanh thu của Chi nhánh các năm đều lớn nhưng do

sự khủng hoảng kinh tế thế giới nói chung và sự khó khăn của kinh tế Việt Nam nói riêng xuất hiện từ cuối năm 2010 đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành nghề trong nước, từ đó dẫn đến những khó khăn trong hoạt động kinh doanh của ngành Ngân hàng. Tỷ lệ nợ quá hạn tăng cao, Ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định dẫn đến chi phí tăng cao hơn. Nhìn vào sự so sánh lợi nhuận giữa các năm ta thấy được việc tình hình nợ quá hạn cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả làm ra lợi nhuận của Ngân hàng. Điều này càng phản ánh công tác Quản trị rủi ro tín dụng vô cùng quan trọng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Để vượt qua giai đoạn khó khăn này, trong thời gian tới Chi nhánh sẽ tập trung cắt giảm chi phí trong hoạt động kinh doanh, đẩy nhanh thu hồi nợ quá hạn và nợ xử lý rủi ro, tăng cường công tác quản lý tín dụng cũng như tăng trưởng tín dụng lành mạnh đủ tiêu chuẩn, huy động vốn theo hướng hiệu quả và an toàn.

#### ***2.2.4. Đánh giá tổng quan hoạt động tín dụng và ảnh hưởng của nhân tố môi trường đến rủi ro tín dụng trong cho vay đối với doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng***

##### ***2.2.4.1. Đánh giá tổng quan hoạt động tín dụng:***

Hoạt động tín dụng là hoạt động quan trọng nhất để tạo ra lợi nhuận cho NH. Trong những năm qua, Chi nhánh đã xây dựng mức tăng trưởng tín dụng phù hợp với quy mô và tập trung nâng cao chất lượng tín dụng. Với nguồn vốn huy động khá lớn và ổn định, Chi nhánh đã thỏa mãn được những nhu cầu vay vốn hợp lý cho các bạn hàng chiến lược và các KH có quan hệ tín dụng với NH.

Để đánh giá tình hình hoạt động tín dụng của chi nhánh trong thời gian qua, ta có thể xem xét chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn. Chỉ tiêu này cho biết

NH có sử dụng hết vốn huy động hay không. Tình hình sử dụng vốn của chi nhánh được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.4: Hiệu suất sử dụng vốn**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
Tổng dư nợ	2,106	2,312	2,490	1,993	1,468
Tổng nguồn vốn huy động	2,961	3,088	3,144	3,196	3,334
Hiệu suất sử dụng vốn	71%	75%	79%	62%	44%

*(Nguồn: Phòng Tổng hợp tiếp thị)*

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy, hiệu suất sử dụng vốn có xu hướng giảm dần qua từng năm. Điều này khẳng định Chi nhánh chủ động trong việc huy động các nguồn vốn đầu vào tốt để sẵn sàng cung ứng vốn cho đầu ra. Như vậy, dư nợ cho vay trên tổng tài sản có sụt giảm, đồng nghĩa với việc rủi ro của chi nhánh giảm xuống và đến năm 2016 chỉ tiêu này có xu hướng giảm mạnh hơn do năm 2016 các doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính nên khó tiếp cận nguồn vốn do không đáp ứng các tiêu chuẩn cấp tín dụng, ngoài ra cũng do Ngân hàng hạn chế giải ngân một số lĩnh vực như sắt thép, đóng tàu, xây dựng...



**Bảng 2.5: Cơ cấu dư nợ theo ngành nghề kinh doanh**

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Nông lâm nghiệp, thủy sản	7	0,3%	7	0,3%	8	0,3%	22	1,1%	16	1,1%
Khai khoáng	0	0,0%	-	0,0%	0	0,0%	1	0,1%	0	0,0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	978	46,4%	1.045	45,2%	1.078	43,3%	587	29,5%	449	30,6%
SX, phân phối điện, khí đốt	254	12,1%	276	11,9%	291	11,7%	250	12,5%	211	14,4%
Xây dựng	15	0,7%	9	0,4%	3	0,1%	12	0,6%	11	0,7%
Thương nghiệp	366	17,4%	440	19,0%	494	19,8%	523	26,2%	488	33,2%
Khách sạn, nhà hàng	7	0,3%	7	0,3%	6	0,2%	9	0,5%	8	0,5%
Vận tải kho bãi, TLL	284	13,5%	308	13,3%	370	14,9%	221	11,1%	78	5,3%
Cho vay tiêu dùng	195	9,3%	220	9,5%	240	9,6%	368	18,5%	207	14,1%
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>2106</b>	<b>100,0%</b>	<b>2.312</b>	<b>100,0%</b>	<b>2.490</b>	<b>100,0%</b>	<b>1.993</b>	<b>100,0%</b>	<b>1.468</b>	<b>100,0%</b>

(Nguồn: Phòng Tổng hợp tiếp thị)

Vietinbank Hải Phòng tập trung cho vay 4 mảng chính đó là: SX, phân phối điện, khí đốt; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Vận tải kho bãi và thương mại dịch vụ. Trong đó tỷ trọng cho vay CN chế biến chế tạo và thương mại dịch vụ là cao nhất. Có thể thấy tỷ lệ cho vay CN chế biến đang giảm dần và cho vay thương mại dịch vụ tăng lên. Do ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo trước đây là mảng đầu tư lớn của Chi nhánh, tuy nhiên những năm gần đây phát sinh nhiều rủi ro nợ quá hạn từ nhóm này và các khoản vay nợ quá hạn từ nhóm này đã được Chi nhánh tích cực xử lý thu hồi nợ, dẫn đến dư nợ về nhóm ngành hàng này giảm mạnh không còn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu dư nợ theo ngành hàng của Chi nhánh.

Tình hình kinh doanh ngày càng khó khăn dẫn đến định hướng tín dụng của Chi nhánh thay đổi, Chi nhánh tích cực tìm kiếm các khách hàng nằm trong nhóm ngành hàng phát triển tốt, ít chịu nhiều rủi ro từ thị trường để đầu tư như nhóm ngành hàng thương mại dịch vụ, cho vay tiêu dùng khách hàng

cá nhân. Tỷ trọng dư nợ cho vay vận tải kho bãi giảm dần, từ 13,5% vào năm 2012, giảm xuống còn 5,3% vào năm 2016. Tỷ trọng dư nợ cho vay ngành SX phân phối điện khí đốt cũng tăng từ 11.7% vào năm 2014 lên 14.4% vào năm 2016. Do đặc điểm hoạt động trên địa bàn Hải Phòng là thành phố công nghiệp, nên cho vay ngành nông lâm nghiệp thủy sản chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng dư nợ.

#### ***2.2.4.2. Các nhân tố môi trường ảnh hưởng đến hoạt động cho vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng .***

##### ***2.2.4.2.1. Nhân tố thuộc về Ngân hàng***

###### ***\* Nguồn nhân lực***

Đội ngũ cán bộ công nhân viên Vietinbank Hải Phòng có kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, trình độ học vấn cao song bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số cán bộ tín dụng có phẩm chất đạo đức yếu kém, tuổi đời trẻ nên ít kinh nghiệm dẫn đến quyết định cho vay với những khoản vay kém an toàn có thể gây rủi ro cho NH. Bên cạnh đó Chi nhánh còn thiếu đội ngũ nhân viên có khả năng định giá tài sản một cách hợp lý, chính xác cũng như khả năng phân tích chuyên nghiệp dẫn đến quyết định cấp tín dụng với những KH kém an toàn.

###### ***\* Môi trường khoa học kỹ thuật***

Nhận thức được tầm quan trọng của công nghệ, kỹ thuật hiện đại đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, Vietinbank Hải Phòng cùng toàn bộ hệ thống Vietinbank đã chú trọng đầu tư xây dựng, lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho hoạt động này. Tuy nhiên cùng với sự khó khăn của đất nước đang trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nên cơ sở vật chất, kỹ thuật của Chi nhánh chưa được nâng cao, còn có một khoảng cách khá xa so với mặt bằng chung thế giới.

#### **2.2.4.2.2. Nhân tố thuộc về khách hàng**

Mọi hoạt động kinh tế đều nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu KH và thu lợi nhuận từ sự thỏa mãn đó của KH. Nhận thức được tầm quan trọng của KH, Vietinbank Hải Phòng cùng cả hệ thống Vietinbank đã quán triệt cho toàn bộ nhân viên phương châm phục vụ “Làm vừa lòng cả những khách hàng khó tính nhất”. Nhờ vậy, Vietinbank Hải Phòng đã duy trì cho mình một lượng KH trung thành nhất định tại NH. Tuy nhiên, bên cạnh những DN truyền thống có uy tín thì cũng tồn tại các DN vi phạm những quy tắc mà ngân hàng đặt ra như: Sử dụng vốn sai mục đích, khai báo tình hình tài chính không trung thực, quản lý của DN kém hoặc DN không có thiện chí trả nợ vay dẫn đến rủi ro đối với NH.

#### **2.2.4.2.3. Nhân tố thuộc môi trường bên ngoài**

##### **\* Môi trường kinh tế**

Nền kinh tế Việt Nam năm 2005 và 2006 tăng trưởng khá tốt (8,45% và 8,2% ) kéo theo sự tăng tốc vượt bậc trong mọi hoạt động của Vietinbank Hải Phòng. Tuy nhiên năm 2007, nền kinh tế thế giới có sự biến động phức tạp và khó lường, năm 2008 là năm của sự sụp đổ hàng loạt các ngân hàng danh tiếng trên thế giới, mở đầu cho chuỗi Domino này bắt nguồn từ nước Mỹ. Trong năm 2008, Mỹ đóng cửa tới 23 ngân hàng. Sự khủng hoảng kinh tế từ Mỹ nhanh chóng lan tỏa sang các nước phát triển và có ảnh hưởng toàn cầu, các NH và các DN ở Việt Nam cũng không nằm ngoài vòng quỹ đạo đó. Mặc dù khủng hoảng diễn ra trong năm 2008 nhưng ảnh hưởng của nó vẫn rất nặng nề kéo dài qua các năm tiếp theo 2014, 2015 và 2016. Các NH Việt Nam tiếp cận với nguồn vốn nước ngoài khó khăn hơn, các hạn mức tín dụng mà các TCTC nước ngoài dành cho các NH Việt Nam cũng dặt dỏ hơn. Như vậy, hoạt động cho vay của ngân hàng phần nào cũng bị ảnh hưởng.

**\* *Môi trường pháp luật***

Sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật: Trong những năm gần đây Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, NHNN và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến hoạt động tín dụng NH. Tuy nhiên, luật và các văn bản đã có song việc triển khai vào hoạt động ngân hàng thì lại hết sức chậm chạp và còn gặp phải nhiều vướng mắc bất cập. Mặt khác, các vấn đề tố tụng trước tòa hiện nay có quá kẽ hở và thường kéo dài qua nhiều giai đoạn, làm mất nhiều thời gian và dễ dàng tạo điều kiện thuận lợi cho con nợ có ý đồ xấu, đồng thời gây thiệt hại lớn cho Ngân hàng.

Công tác thanh tra, giám sát của NHNN chưa thực sự hiệu quả và chưa có sự cải thiện căn bản về chất lượng. Năng lực của cán bộ thanh tra, giám sát chưa đáp ứng được yêu cầu. Nội dung và phương pháp thanh tra lạc hậu, chậm được đổi mới, vai trò kiểm toán chưa được phát huy.

**\* *Do sự thay đổi chính sách của Chính phủ***

Việt Nam đang trên đường hội nhập kinh tế thế giới, do đó phải tuân thủ và chấp nhận sự biến động theo quy luật của nền kinh tế thị trường. Mỗi khi nền kinh tế biến động lên, xuống thì lập tức chính phủ phải đưa ra các chính sách kinh tế mới phù hợp với điều kiện hiện hành nhằm hạn chế ảnh hưởng xấu tới nền kinh tế đất nước. Các chính sách Chính phủ thường xuyên quan tâm và có sự thay đổi kịp thời là chính sách tài chính – tiền tệ, chính sách đầu tư phát triển, chính sách lãi suất, tỷ giá... ảnh hưởng đến hoạt động cho vay tại ngân hàng.

## 2.3. Thực trạng rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng

### 2.3.1. Nợ quá hạn đối theo kỳ hạn.

**Bảng 2.6: Nợ quá hạn theo kỳ hạn**

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Tổng NQH	<b>1</b>	100%	<b>3</b>	100%	<b>618</b>	100%	<b>0,59</b>	100%	<b>307</b>	100%
Ngắn hạn	-	-	-	-	<b>443</b>	71.69%	<b>0,59</b>	100%	<b>56</b>	18.24%
Trung và dài hạn	<b>1</b>	100%	<b>3</b>	100%	<b>175</b>	28.31%	-	0%	<b>251</b>	81.76%

(Nguồn: Phòng QLRR&NCVD)

Qua bảng số liệu trên ta thấy, nợ quá hạn rất lớn xảy ra ở năm 2014 và năm 2016, các năm còn lại có phát sinh không đáng kể. Năm 2014 NQH cho vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng 71,69% lớn hơn so với cho vay trung, dài hạn là 28,31%. Năm 2016 NQH hầu hết phát sinh từ nợ trung dài hạn. Nguyên nhân thứ nhất là do năm 2009-2010 ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế vẫn rất nặng nề, những diễn biến về lãi suất cơ bản, lãi suất cho vay, tỷ lệ dự trữ bắt buộc thường xuyên bị điều chỉnh theo quy định của NHNN nhằm đảm bảo ổn định nền kinh tế khiến các NH gặp rất nhiều khó khăn trong huy động vốn dài hạn. Vì vậy các NH, trong đó có Vietinbank Hải Phòng giảm tỷ trọng cho vay trung dài hạn, tăng tỷ trọng cho vay ngắn hạn nhằm giảm bớt rủi ro và dễ dàng cho việc kiểm soát khoản vay. Tuy nhiên, khó khăn vẫn tiếp tục kéo dài sang năm 2011-2015 khiến cho nền kinh tế điều đứng, mọi thành phần kinh tế đều gặp khó khăn, bất kể là đầu tư dài hạn hay ngắn hạn, chính vì vậy mà tỷ lệ nợ quá hạn không có sự thay đổi lớn.

Nguyên nhân thứ hai là do chủ quan phát sinh nợ quá hạn từ một số doanh nghiệp nhà nước quản lý yếu kém, đầu tư tràn lan không có hiệu quả

dẫn đến nợ quá hạn phát sinh năm 2014, 2016 tăng cao nhưng chỉ tập trung tại một số đơn vị doanh nghiệp quốc doanh như Tổng công ty CNTT Bạch Đằng, Công ty Đóng tàu Nam Triệu, Công ty CP PVTEX. Nợ quá hạn kỳ hạn ngắn hạn năm 2014 là các khoản vay hạn mức của 2 doanh nghiệp thuộc tập đoàn Vinashin như nêu trên, nợ dài hạn năm 2014 phát sinh từ khoản vay đầu tư đóng mới dự án tàu 700 TEU của Cty Nam Triệu. Còn nợ quá hạn dài hạn năm 2016 phát sinh từ dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi của Cty PVTEX.

### 2.3.2. Nợ quá hạn theo nhóm nợ.

**Bảng 2.7: Tình hình phân loại nhóm nợ, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu**  
Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Tổng dư nợ	2.106	100%	2.106	100%	2.490	100%	1.993	100%	1.468	100%
Nhóm 1	2.104,6	99,93%	2.103,0	99,86%	1.871,4	75,16%	1.992,4	99,97%	1.161	79,09%
Nhóm 2	1,4	0,07%	1,6	0,08%	465	18,67%	0	0,00%	0	0,00%
Nhóm 3	0	0,00%	0	0,00%	152	6,10%	0	0,00%	1	0,07%
Nhóm 4	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	251	17,10%
Nhóm 5	0	0,00%	1,4	0,07%	1,6	0,06%	0,6	0,03%	55	3,75%
Nợ quá hạn	1,4		3		618,6		0,6		307	
Tỷ lệ nợ quá hạn/Dư nợ	0,07%		0,14%		24,84%		0,03%		20,91%	
Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ	0,00%		0,07%		6,17%		0,03%		20,91%	

(Nguồn: Phòng QLRR&NCVD)

Nợ quá hạn = Nợ nhóm 2 + nợ nhóm 3 + nợ nhóm 4 + nợ nhóm 5

Nợ xấu = Nợ nhóm 3 + Nợ nhóm 4 + Nợ nhóm 5

Nhìn vào bảng phân loại nợ, ta thấy nợ nhóm 1 luôn chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng dư nợ cho vay, duy nhất chỉ có năm 2014 và 2016 nợ nhóm 1 ở mức thấp trong giai đoạn này lần lượt là 75% và 79%. NQH của chi nhánh

chủ yếu tập trung vào nợ nhóm 2+3 năm 2014 và nhóm 4+5 năm 2016. Đây cũng là một vấn đề cần quan tâm và khắc phục của Vietinbank Hải Phòng trong việc hạn chế rủi ro tín dụng.

Tỷ lệ nợ quá hạn và tỷ lệ nợ xấu tăng lên nhiều so với năm 2014. Tỷ lệ nợ quá hạn /Dư nợ năm 2014 là 24,84%, đến năm 2015 tỷ lệ này giảm còn 0.03% và sang năm 2016 tỷ lệ này tăng lên là 20,91%. Tương tự như vậy, tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ các năm 2014, 2015, 2016 lần lượt là 6.18%, 0.03% và 20,91%.

Mặc dù tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu của Vietinbank Hải Phòng năm 2015 xuống thấp nhưng có thể thấy đây là do Chi nhánh đã xử lý thành công phần lớn các khoản nợ quá hạn của các đơn vị thành viên thuộc tập đoàn Vinashin. Tuy nhiên, tình hình NQH và nợ xấu tăng lên nhiều qua các năm có thể chỉ ra một số nguyên nhân làm tăng rủi ro tín dụng như sau:

Năm 2014, nền kinh tế có nhiều bất ổn do vẫn ảnh hưởng nặng nề bởi cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008. Chủ trương thực hiện chính sách thắt chặt tín dụng chống lạm phát, các ngân hàng đã cắt giảm hạn mức tín dụng. Thêm vào đó, lãi suất cho vay cao, giá cả nguyên liệu đầu vào tăng vọt làm cho các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Các dự án đang hoạt động thì không có đủ vốn để hoạt động bình thường, các dự án mới không thể triển khai do thiếu vốn và khó tiếp cận vốn vay Ngân hàng, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bị giảm sút. Năng lực tài chính suy giảm, vốn luân chuyển chậm, làm cho doanh nghiệp không thể trả nợ đúng hạn nên tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu tăng mạnh trong thời kỳ này. Thời điểm này nợ quá hạn phát sinh nhóm 2 và nhóm 3 ở hai Công ty Đóng tàu Nam Triệu và Tổng Công ty CNTT Bạch Đằng. Do quản lý hoạt động đầu tư không hiệu quả dẫn đến các khoản vay ngắn hạn phát sinh từ hạn mức tín dụng và dự án cho vay đầu tư tàu chở hàng khô 700 TEU không có tiền trả nợ ngân hàng. Các khoản vay

này bước sang năm 2015 đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam làm việc với tập đoàn Vinashin và được đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ, nên đã trích lập dự phòng rủi ro toàn bộ, Các chi phí về trích lập đều hạch toán về trụ sở chính Vietinbank.

Sang năm 2015 và năm 2016, sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế vẫn tiếp diễn. Thị trường tiêu thụ trong nước chững lại do người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, thị trường xuất khẩu bị hạn chế do các nước trên thế giới cũng gặp khó khăn và có chủ trương giảm nhập khẩu để bảo hộ nền sản xuất trong nước. Vì vậy, hiệu quả kinh doanh không tốt dẫn đến khả năng trả nợ của các DN giảm sút, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, đóng tàu, sắt thép, xi măng, hóa chất, khai khoáng... Do đó, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu năm 2015 tuy giảm nhưng là do các khoản nợ xấu năm trước đã được xử lý, các khoản nợ không lành mạnh trong năm 2015 chưa đủ thời gian chuyển nhóm vào 31/12/2015. Khi bước sang năm 2016, các khoản nợ này bắt đầu chuyển sang nợ xấu và ở mức cao. Mặc dù số dư nợ xấu có giảm nhưng về tỷ trọng so với dư nợ vẫn rất cao do dư nợ của Chi nhánh cũng giảm mạnh. Điều này là do chi nhánh đã thắt chặt tín dụng, hạn chế cho vay, chỉ cho vay các phương án có hiệu quả rõ rệt, vòng quay vốn nhanh. Tuy nhiên, việc thắt chặt tín dụng cũng gây hiệu quả ngược lại khiến một số khách hàng tốt (cả KH cũ và KH mới) gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn và đã chuyển sang quan hệ tại các NH khác có cơ chế cho vay thông thoáng hơn. Trong năm 2016 phát sinh nợ xấu là 306 tỷ đều đến từ các khoản vay của Công ty PVTEX ( 251 tỷ) và Công ty TNHH Trang Thành ( Do Công ty gặp khó khăn không trả được nợ đúng kỳ hạn nên khoản vay hạn mức phục vụ thương mại buôn bán xe máy công trình 55 tỷ, đã được cơ cấu nợ năm 2016; toàn bộ dư nợ chuyển sang hạch toán nợ nhóm 5).



### **2.3.3. Một số tồn tại và nguyên nhân dẫn đến phát sinh RRTD tại Vietinbank Hải Phòng:**

- Nguyên nhân khách quan:

+ Nợ quá hạn năm 2014 và 2016 chủ yếu phát sinh từ nhóm khách hàng doanh nghiệp quốc doanh. Mà trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, có rất nhiều các doanh nghiệp quốc doanh công tác quản trị yếu kém, đầu tư tràn lan không có định hướng, tiêu cực trong sử dụng đồng vốn của Nhà Nước dẫn đến các phương án, dự án thực hiện không có hiệu quả, không trả nợ được Ngân hàng. Vietinbank Hải Phòng đã phải hứng chịu hậu quả từ các KH này.

+ Tình hình kinh tế xã hội thiếu ổn định dẫn đến môi trường kinh doanh không tạo được thúc đẩy.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Công tác thẩm định còn chưa gắn với thực tế môi trường kinh doanh đầy biến động do tác động của nền kinh tế đang đi xuống tại một số ngành hàng. Một số ngành như vận tải biển, công nghiệp đóng tàu, kinh doanh thương mại sắt thép có tính chất dây chuyền đã ảnh hưởng trực tiếp đến các Công ty thuộc tập đoàn Vinashin, dẫn đến các dự án không thực hiện được đầu ra và không thể trả nợ ngân hàng.

+ Kiểm tra giám sát còn chưa chặt chẽ dẫn đến chưa nắm bắt được tình hình các khách hàng sử dụng một phần vốn sai mục đích, dòng tiền lòng vòng thiếu minh bạch và không thu nợ kịp thời.

+ Thẩm định về ngành hàng, sản phẩm đầu ra của các dự án đầu tư chưa chính xác dẫn đến đánh giá hời hợt về sự tồn tại trong khâu tiêu thụ của dự án. Tiêu biểu như dự án đầu tư sản xuất sợi của Cty PVTEX. Đây là dự án trọng điểm của chính phủ và Tập đoàn Dầu khí từ năm 2012. Đến khi dự án đi vào sản xuất hoạt động thì khâu tiêu thụ sản phẩm không đảm bảo, sản phẩm không đáp ứng được yêu cầu của thị trường dẫn đến không tiêu thụ được hàng

hóa và phải đóng cửa nhà máy do chưa có hướng khắc phục tiếp theo. Dẫn đến nợ vay không có dòng tiền để trả nợ.

## **2.4. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng**

### **2.4.1. Xây dựng, tổ chức bộ máy quản trị rủi ro tín dụng.**

Hiện tại, Vietinbank Hải Phòng tổ chức bộ máy quản trị tín dụng bao gồm:

\* ***Phòng Khách hàng Doanh nghiệp và Phòng Bán lẻ*** (gọi chung là Phòng Quan hệ khách hàng - QHKH)

Vietinbank Hải Phòng phân chia các phòng QHKH dựa trên phân loại KH theo quy mô khách hàng: Phòng Khách hàng Doanh nghiệp cho vay các doanh nghiệp lớn và các DNVVN, Phòng Bán lẻ cho vay các cá nhân và hộ gia đình.

Phòng QHKH có nhiệm vụ tìm kiếm KH, hướng dẫn lập hồ sơ tín dụng, thẩm định tín dụng, lập báo cáo đề xuất tín dụng trình cho trưởng phòng QHKH. Sau khi báo cáo đề xuất tín dụng được phê duyệt, phòng QHKH chuyển toàn bộ hồ sơ tín dụng cho phòng QTRR để thẩm định rủi ro, lưu trữ và nhập thông tin vào hệ thống để quản lý. Sau đó, thực hiện giám sát các khoản nợ, tình hình trả nợ của khách hàng, phân loại nợ. Với việc quy định một cán bộ tín dụng hầu như phụ trách tất cả các khâu của một khoản vay nhằm tạo điều kiện cho cán bộ có thể kiểm soát chặt chẽ khách hàng, và phải chịu trách nhiệm đối với mỗi khoản vay mà mình phụ trách.

\* ***Phòng Quản lý rủi ro và nợ có vấn đề:***

Phòng QLRR&NCVĐ độc lập với các phòng nghiệp vụ tín dụng và có những nhiệm vụ sau:

- Thực hiện thẩm định rủi ro, các đề xuất tín dụng một cách độc lập.
- Cảnh báo các dấu hiệu rủi ro cho phòng QHKH hay thông báo yêu cầu phòng QHKH thực hiện kiểm tra, rà soát lại các khoản cho vay.
- Kiểm tra giám sát và kiến nghị việc phân loại nợ của Phòng QHKH. Tính toán trích lập dự phòng rủi ro, phối hợp với phòng QHKH và phòng tín

dụng trong việc phát hiện các dấu hiệu rủi ro, đề xuất và giám sát thực hiện các biện pháp xử lý thích hợp.

**\* Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ:**

- Đánh giá mức độ rủi ro của toàn danh mục tín dụng và quy trình QTRR.
- Thường xuyên kiểm tra và đánh giá nghiêm túc việc chấp hành pháp luật, các quy định của NHNN Việt Nam, các quy định và chính sách của Vietinbank tại Chi nhánh nhằm phát hiện các sai phạm, sai lệch trong hoạt động của Chi nhánh, từ đó đề xuất các biện pháp bổ sung, điều chỉnh.
- Định kỳ kiểm tra, kiểm soát về hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng của Chi nhánh. Đưa ra các kiến nghị cải thiện các chính sách, quy định và thủ tục lên hội sở chính.

**2.4.2. Đo lường rủi ro tín dụng**

Công tác đánh giá lựa chọn khách hàng là một trong những giải pháp mà Vietinbank Chi nhánh Hải Phòng rất chú trọng bởi vì điều này giúp sàng lọc ra những khách hàng có uy tín và năng lực kinh doanh tốt để hạn chế RRTD có thể xảy ra về sau. Để đánh giá và lựa chọn ra những khách hàng tốt thì Chi nhánh Hải Phòng thông qua việc:

- Xem xét và phân tích khả năng điều hành, quản lý kinh doanh của Khách hàng.
- Phân tích tình hình tài chính của Khách hàng.
- Xem xét khả năng trả nợ của khách hàng.
- Nghiên cứu, kiểm tra tính pháp lý của tài sản thế chấp kỹ càng...

Tất cả các đánh giá trên dựa phần lớn vào kết quả chấm điểm tín dụng của Chi nhánh Hải Phòng áp dụng với khách hàng. Vietinbank đã xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và được đưa vào áp dụng đối với khách hàng. Mô hình này được xây dựng với sự tư vấn của công ty kiểm toán quốc

tế Easnt & Young Việt Nam và được đánh giá là tiên gần với thông lệ quốc tế.

CN tiến hành chấm điểm khách hàng theo 4 bước:

+ Chi nhánh áp dụng chấm điểm khác nhau cho 4 loại ngành, lĩnh vực khác nhau gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, Thương mại và dịch vụ, xây dựng, sản xuất

+ Chi nhánh dựa vào 4 tiêu chí là: vốn kinh doanh, lao động, doanh thu thuần và giá trị nộp vào ngân sách để xác định loại khách hàng.

+ Trên cơ sở xác định quy mô, ngành nghề, cán bộ tín dụng sẽ chấm điểm dựa trên thông tin tài chính và thông tin phi tài chính. Thông tin có thể được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau nhưng từ nguồn khách hàng cung cấp là chủ yếu.

+ Sau khi tổng hợp, chi nhánh xếp hạng khách hàng thành 10 loại có mức độ rủi ro từ thấp đến cao.

**Bảng 2.8: Xếp hạng tín dụng khách hàng**

<b>Loại</b>	<b>Số điểm đạt được</b>	<b>Mức độ rủi ro</b>
AAA: Loại tối ưu Điểm tín dụng tốt nhất dành cho KH có chất lượng tín dụng tốt nhất.	92.4 - 100	Thấp nhất
AA: Loại ưu	84.8 - 92.3	Thấp nhưng về dài hạn cao hơn khách hàng loại AA+
A: Loại tốt	77.2 - 84.7	Thấp
BBB: Loại khá	69.6 - 77.1	Trung bình
BB: Loại trung bình khá	62.0 - 69.5	Trung bình, khả năng trả nợ gốc và lãi trong tương lai ít được đảm bảo hơn khách hàng loại BB+.
B: Loại trung bình	54.4 - 61.9	Cao : Bất kỳ sự suy thoái kinh tế nhỏ nào cũng có thể tác động rất lớn đến loại hình doanh nghiệp này
CCC: Loại dưới trung bình	46.8 - 54.3	Cao, là mức cao nhất có thể chấp nhận; xác suất vi phạm hợp đồng tín dụng cao, nếu không có những biện pháp kịp thời, ngân hàng có nguy cơ mất vốn trong ngắn hạn.
CC: Loại xa dưới trung bình	39.2 - 46.7	Rất cao: khả năng trả nợ ngân hàng kém, nếu không có những biện pháp kịp thời, ngân hàng có nguy cơ mất vốn.
C: Loại yếu kém	31.6 - 39.1	Rất cao: khả năng trả nợ không đảm bảo, ngân hàng sẽ phải mất nhiều thời gian và công sức để thu hồi vốn cho vay, có khả năng mất vốn.
D: Loại rất yếu kém	< 31.6	Đặc biệt cao, ngân hàng hầu như sẽ không thể thu hồi được vốn cho vay.

(Nguồn: Phòng Khách hàng doanh nghiệp và Phòng Bán lẻ)

Tùy vào việc đánh giá mức độ rủi ro về từng khách hàng mà khách hàng đó sẽ được xếp vào các loại tương ứng. Trên cơ sở đó, ngân hàng sẽ quyết định cấp tín dụng và quản lý danh mục tín dụng.

### **2.4.3. Áp dụng linh hoạt phương thức cho vay**

Thực tế hiện nay, Chi nhánh Hải Phòng đã và đang áp dụng hầu hết các hình thức cho vay đối với DN với mục tiêu ngày càng thu hút được thêm nhiều khách hàng, đồng thời thu được nguồn lợi nhuận kỳ vọng. Các phương thức cho vay chủ yếu mà ngân hàng đang áp dụng với các khách hàng gồm có:

#### **\* Phương thức cho vay từng lần**

Chi nhánh Hải Phòng áp dụng phương thức này đối với một số DN VVN, các DN mới quan hệ tín dụng với Ngân hàng và DN mới thành lập (khách hàng mới). Việc áp dụng phương thức này giúp cho các DN bổ sung vốn mở rộng hoạt động sản xuất, bên cạnh đó giúp cho ngân hàng mở rộng tín dụng của mình và tạo quan hệ với các khách hàng mới, cũng như hạn chế tình trạng vay đảo nợ. Trong phương thức cho vay từng lần, doanh số cho vay không vượt quá số tiền cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, được áp dụng đối với các DN đáp ứng đủ điều kiện vay vốn theo quy định của ngân hàng. Mỗi lần vay vốn, khách hàng và ngân hàng làm thủ tục vay vốn và ký kết HĐTD.

Số tiền cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay được xác định trên cơ sở dự án, phương án, nhu cầu vay vốn của khách hàng, tỷ lệ cho vay tối đa so với giá trị tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định về bảo đảm tiền vay của VietinBank, nguồn trả nợ và khả năng hoàn trả nợ của khách hàng vay.

Về việc giải ngân thì mỗi HĐTD có thể giải ngân một hoặc nhiều lần phù hợp với yêu cầu sử dụng vốn thực tế của khách hàng. Mỗi lần nhận tiền vay khách hàng thực hiện các công việc sau:

- Lập giấy nhận nợ trong đó ghi rõ thời hạn cho vay cụ thể, đảm bảo thời điểm trả nợ không vượt quá thời điểm trả nợ cuối cùng ghi trong HĐTD.

- Có bảng kê (*trường hợp có nhiều chứng từ*) và các giấy tờ chứng minh rõ mục đích sử dụng vốn vay phù hợp với nội dung sử dụng vốn vay ghi trong HĐTD, giấy nhận nợ.

- Tiến hành kiểm tra hàng hóa trước khi cho vay.

#### **\* Phương thức cho vay theo Hạn mức**

Phương thức này thường được áp dụng với các khách hàng cần bổ sung vốn lưu động thường xuyên và có vòng quay vốn nhanh, các khách hàng truyền thống có uy tín. Trong phương thức cho vay theo Hạn mức thì dư nợ cho vay không vượt quá hạn mức cho vay đã thỏa thuận trong HĐTD.

Hạn mức cho vay, thời gian duy trì hạn mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay được xác định trên cơ sở phương án, kế hoạch kinh doanh, nhu cầu vay vốn của khách hàng, tỷ lệ cho vay tối đa so với giá trị tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định về bảo đảm tiền vay của VietinBank, nguồn trả nợ, khả năng hoàn trả nợ của khách hàng vay.

Về giải ngân vốn: Trong thời hạn duy trì hạn mức cho vay, khách hàng được rút vốn phù hợp với tiến độ yêu cầu sử dụng vốn thực tế, nhưng không vượt quá hạn mức tín dụng đã thỏa thuận trong HĐTD. Mỗi lần rút tiền vay, khách hàng phải thực hiện các công việc sau:

- Lập giấy nhận nợ, trong đó ghi rõ thời hạn cho vay của khoản vay cụ thể đảm bảo không vượt quá thời hạn cho vay đã quy định tại HĐTD.

- Có bảng kê (*trường hợp có nhiều chứng từ*) và các giấy tờ chứng minh rõ mục đích sử dụng vốn vay phù hợp với nội dung sử dụng vốn vay ghi trong HĐTD, giấy nhận nợ.

- Tiến hành kiểm tra hàng hóa trước khi cho vay.

Trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng, ngân hàng có thể xem xét điều chỉnh tăng hoặc giảm hạn mức cho vay và kéo dài thời hạn duy trì hạn mức cho vay. Việc thay đổi hạn mức cho vay, thời hạn duy trì hạn mức cho vay phải được thể hiện bằng văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD.

**\* Phương thức cho vay theo dự án đầu tư**

Phương thức này thường được Chi nhánh Hải Phòng áp dụng với các khách hàng có nhu cầu bổ sung nhằm thực hiện các dự án; thời hạn cho vay là trung và dài hạn. Trong phương thức cho vay theo dự án đầu tư, doanh số cho vay không vượt quá số tiền cho vay đã thỏa thuận trong HĐTD. Số tiền cho vay, thời hạn cho vay được xác định trên cơ sở dự án, nhu cầu vay vốn của khách hàng, tỷ lệ cho vay tối đa so với giá trị tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định về bảo đảm tiền vay của VietinBank, nguồn trả nợ, khả năng hoàn trả nợ của khách hàng vay.

Về giải ngân vốn: Mỗi HĐTD có thể giải ngân một hoặc nhiều lần phù hợp với yêu cầu sử dụng vốn thực tế của khách hàng. Mỗi lần nhận tiền vay, khách hàng phải lập giấy nhận nợ và có bảng kê (*trường hợp có nhiều chứng từ*) các giấy tờ chứng minh rõ mục đích sử dụng vốn vay phù hợp với nội dung sử dụng vốn vay ghi trong HĐTD, biên bản kiểm tra tiến độ thi công của dự án trước khi cho vay. Khi hết thời gian giải ngân đã thỏa thuận ban đầu mà khách hàng chưa sử dụng hết mức vốn cho vay ghi trong HĐTD, ngân hàng có thể xem xét kéo dài thời gian giải ngân cho khoản vay, trên cơ sở đề nghị của khách hàng và thực tế của dự án.

Về xác định thời gian ân hạn và định kỳ hạn trả nợ: Ngân hàng xác định và thỏa thuận với khách hàng về thời gian ân hạn của khoản vay phù hợp với thời điểm tạo ra thu nhập của dự án.

Việc định kỳ hạn trả nợ được thực hiện như sau:



- Trường hợp khách hàng rút hết vốn trong thời gian ân hạn: Căn cứ vào số tiền khách hàng đã nhận nợ và các điều khoản thỏa thuận trong HĐTD, ngân hàng ký phụ lục HĐTD, xác định lịch trả nợ gốc chi tiết bao gồm: số kỳ hạn trả nợ gốc, số tiền và thời điểm trả nợ gốc của từng kỳ hạn.

- Trường hợp hết thời gian ân hạn mà khách hàng chưa rút hết vốn: Ngay sau khi hết thời gian ân hạn, căn cứ vào số tiền khách hàng đã nhận nợ, ngày bắt đầu nhận nợ, tiến độ thực hiện dự án và các điều khoản đã thực hiện trong HĐTD, ngân hàng ký phụ lục HĐTD xác định lịch trả nợ chi tiết cho số tiền vay đã rút, bao gồm: số kỳ hạn trả nợ gốc, số tiền và thời điểm trả nợ gốc của từng kỳ hạn.

- Khi khách hàng tiếp tục rút hết vốn, căn cứ vào số tiền nhận nợ tiếp theo, ngân hàng phân bổ cho các kỳ hạn trả nợ gốc phù hợp với thời hạn thu nợ và ký văn bản sửa đổi phụ lục hợp đồng để điều chỉnh lịch trả nợ chi tiết.

#### **\* Cho vay theo các phương thức khác**

Tùy theo các nhu cầu của khách hàng và thực tế phát sinh, Chi nhánh Hải Phòng sẽ xem xét cho vay theo các phương thức khác phù hợp với đặc điểm hoạt động trong từng thời kỳ và không trái với quy định của pháp luật nhưng, Chi nhánh Hải Phòng phải báo cáo lên Tổng giám đốc VietinBank xem xét, chấp thuận bằng văn bản thì mới được thực hiện.

#### **2.4.4. Giám sát, kiểm tra tín dụng.**

Vietinbank Hải Phòng quy định việc kiểm tra, giám sát các khoản vay được tiến hành theo định kỳ hoặc đột xuất tùy thuộc vào mức độ an toàn của khoản vay. Ngoài ra cán bộ phòng QHKKH tại Vietinbank Hải Phòng chịu trách nhiệm giám sát, theo dõi tín dụng bằng các biện pháp sau:

- Giám sát qua hoạt động tài khoản của KH tại NH: Sự thay đổi số phát sinh, số dư trong tài khoản tiền gửi, tiền vay của KH. Sự thay đổi bất thường của dòng tiền trong tài khoản sẽ phản ánh những khó khăn của KH trong chi trả.

- Kiểm tra các bảo đảm tiền vay: Cán bộ QHKH thường kiểm tra TSĐB thông qua các báo cáo định kỳ của KH hoặc định kỳ kiểm tra trực tiếp tại chỗ. Việc thường xuyên kiểm tra TSĐB giúp cho NH nắm bắt được những biến động về giá trị, về hình thái của TSĐB và có biện pháp xử lý kịp thời.

- Kiểm tra định kỳ địa điểm sản xuất của KH giúp cán bộ QHKH đánh giá được thực trạng tổ chức SXKD, quá trình thực hiện phương án sản xuất, thực trạng dự trữ tồn kho, các khoản nợ phải thu phải trả, các khoản đầu tư... Từ đó kiểm tra được KH có sử dụng vốn đúng mục đích và có hiệu quả hay không. Ngoài ra, định kỳ cán bộ QHKH còn phân tích lại báo cáo tài chính của KH để đánh giá kết quả hoạt động SXKD của KH sau khi sử dụng vốn và khả năng trả nợ cũng như nguồn trả nợ của KH.

#### **2.4.5. Phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng**

Bất kỳ một Ngân hàng thương mại nào, dù có hoạt động tốt đến đâu cũng không thể triệt tiêu hoàn toàn được nợ quá hạn. Do đó, trong chiến lược quản trị rủi ro tín dụng của mình, Vietinbank Hải Phòng đã chủ động tích cực phòng ngừa RRTD với nhiều biện pháp khác nhau như sau:

##### **\* *Phân tán rủi ro :***

VietinBank đã ký thỏa thuận hợp tác triển khai nghiệp vụ bảo lãnh với Ngân hàng phát triển Việt Nam (Vietnam Developing Bank – VDB) nhằm mục đích giảm thiểu RRTD, tạo điều kiện cho Doanh nghiệp vay vốn với lãi suất thấp. Với Chi nhánh Hải Phòng đây cũng là một biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với khách hàng DN. Phạm vi được bảo lãnh cũng đã nâng lên từ vốn điều lệ 10 tỷ đồng, sử dụng tối đa 300 lao động lên thành vốn điều lệ tối đa 20 tỷ đồng và sử dụng tối đa 500 lao động.

Tuy có bảo lãnh của Ngân hàng phát triển nhưng việc chấp nhận cho vay, lãi suất tiền vay, giám sát quản lý vốn vay vẫn thuộc về VietinBank. Vì vậy có thể nói đây là giải pháp tốt để Chi nhánh Hải Phòng hạn chế RRTD của mình dưới sự bảo lãnh tín dụng của VDB.

**\* Cho vay đồng tài trợ**

Trong quá trình cấp tín dụng, có những DN quan hệ tại Chi nhánh Hải Phòng có nhu cầu vay vốn rất lớn mà Chi nhánh Hải Phòng không thể đáp ứng được, đó thường là nhu cầu đầu tư cho các dự án lớn và khó xác định mức độ rủi ro có thể xảy ra. Chi nhánh Hải Phòng đã liên kết với các Ngân hàng khác trong và ngoài hệ thống thẩm định dự án và chia sẻ rủi ro, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên. Đây là hình thức tín dụng giúp Chi nhánh tiết kiệm chi phí thẩm định, giảm bớt rủi ro khi cho vay.

**\* Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Thực hiện Quyết định của NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng, chi nhánh đã xây dựng cơ chế trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro. Đối với khách hàng là DN, dư nợ tín dụng được phân loại thành 5 nhóm dựa trên xếp hạng tín dụng nội bộ của Vietinbank và có tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng như bảng sau:

**Bảng 2.9 : Phân loại nhóm nợ và tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro**

Xếp hạng KH theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	Phân loại nhóm nợ	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
AAA	Nợ nhóm 1	0%
AA		
A		
BBB	Nợ nhóm 2	5%
BB		
B	Nợ nhóm 3	20%
CCC		
CC		
C	Nợ nhóm 4	50%
D	Nợ nhóm 5	100%

(Nguồn: Phòng QLRR&NCVD)

Vietinbank Hải Phòng đã nghiêm túc thực hiện quy định về trích lập dự phòng rủi ro. Thời điểm cụ thể để trích lập dự phòng rủi ro được Vietinbank Hải Phòng quy định mỗi tháng một lần, phải thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước. Trên cơ sở đó, tình hình trích lập dự phòng RRTD của Chi nhánh đối với khách hàng doanh nghiệp trong thời gian qua như sau:

**Bảng 2.10: Tình hình trích lập dự phòng RRTD trong cho vay**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng RRTD đã trích trong kỳ	Dư nợ	Tỷ lệ dự phòng RRTD đã trích
<b>Năm 2014</b>	49.8	2,490	2.00%
<b>Năm 2015</b>	20.7	1,993	1.04%
<b>Năm 2016</b>	24	1,468	1.64%

(Nguồn: Phòng QLRR&NCVD)

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy, tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD của Chi nhánh đã giảm xuống qua các năm, Năm 2014 tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro là 2,0%. Đến năm 2015 và 2016, tỷ lệ này giảm xuống còn 1,04% và 1,64%. Việc trích lập dự phòng rủi ro giảm là do nợ quá hạn giảm.

#### **\* Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát**

Hàng năm Vietinbank Hải Phòng thường tổ chức từ 10-15 cuộc tự kiểm tra, phúc tra toàn diện các hoạt động nghiệp vụ và đón tiếp 8-10 đoàn kiểm tra của trụ sở chính, Thanh tra NHNN, Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán độc lập, Thanh tra Chính Phủ ..công tác kiểm soát được tiến hành thường xuyên.

#### **2.4.6. Xử lý rủi ro tín dụng**

Trong hoạt động kinh doanh NH, dù có quản trị tốt đến đâu thì vẫn luôn xuất hiện RRTD, vẫn tồn tại những khoản vay có vấn đề. Do đó, NH bắt buộc phải tìm kiếm những giải pháp nhằm thu hồi lại những khoản nợ xấu này theo các cách như: Phát mại TSĐB, phong tỏa và thu lại số dư tiền gửi tại NH,

dùng quỹ dự phòng RRTD để bù đắp. Khi rủi ro đã xảy ra thì công việc của mọi NH là làm cách nào để thu hồi được khoản nợ tín dụng đó. Tại Vietinbank Hải Phòng khi khoản vay có vấn đề xảy ra thì ngay lập tức sẽ áp dụng những biện pháp sau đây:

**Bước 1:** Luôn đặt mục tiêu “Tận dụng tối đa các cơ hội để thu hồi đầy đủ nợ đã cho vay” NH tiến hành gặp gỡ KH. Lúc này các khoản vay có vấn đề sẽ được kiểm tra lại. Cán bộ tín dụng xem lại các nội dung trong hợp đồng tín dụng, tìm hiểu nguyên nhân căn bản của rủi ro tiềm ẩn, kiểm tra phân tích tình hình tài chính và SXKD của KH.

**Bước 2:** Khẩn trương báo cáo kịp thời mọi vấn đề thực chất liên quan đến tín dụng với ban lãnh đạo, mọi chậm trễ đều làm cho tình hình tín dụng trở nên xấu hơn.

**Bước 3:** Sau khi thảo luận với Ban lãnh đạo. Phòng QHKKH, phòng QLRR&NCVĐ làm việc với KH về các giải pháp có thể như: Thông báo tình hình dư nợ, TSBĐ, yêu cầu khách hàng báo cáo tình hình SXKD, nguyên nhân dẫn đến phát sinh nợ có vấn đề, biện pháp xử lý ....

**Bước 4:** Tính toán mọi nguồn thu nợ có thể, kể cả việc thanh lý tài sản và các khoản tiền gửi tại NH.

**Bước 5:** Chi nhánh tiến hành đánh giá chất lượng, năng lực và tính thống nhất của công tác quản trị hiện tại để có một tổng quan chung về tình hình của KH hiện tại.

**Bước 6:** Trong trường hợp các biện pháp tổ chức khai thác là không có lợi, hoặc xét thấy KH không thể có khả năng phục hồi, hoặc không có ý định trả nợ, NH tiến hành đưa ra các phương án thu hồi nợ như xử lý TSBĐ (khách hàng tự bán hoặc đưa ra bán đấu giá công khai theo quy định), khởi kiện ra tòa đòi trả nợ...

#### **2.4.7. Kết quả đạt được của công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.**

Trong những năm qua, để đứng vững và phát triển được trên địa bàn Hải Phòng, cán bộ nhân viên ở VietinBank Hải Phòng đã không ngừng thực hiện tốt chính sách tín dụng của VietinBank trong từng thời kỳ và các chỉ tiêu mà chi nhánh Hải Phòng đặt ra. Trong đó, công tác quản trị rủi ro tín dụng có vai trò đặc biệt quan trọng.

Nhờ làm tốt công tác mở rộng mạng lưới kinh doanh kết hợp với chính sách khách hàng phù hợp nên mặc dù trong hoàn cảnh suy thoái kinh tế, nền kinh tế còn vô vàn khó khăn, các doanh nghiệp phá sản ngừng hoạt động ngày càng gia tăng, nhưng Chi nhánh vẫn duy trì lượng khách hàng đến giao dịch tương đối ổn định, trong đó số lượng khách hàng là doanh nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng dư nợ của VietinBank Hải Phòng. Với khó khăn chung của nền kinh tế và của cả hệ thống ngân hàng, tỷ lệ nợ quá hạn của Vietinbank Hải Phòng còn cao là không nằm ngoài xu thế chung, tuy nhiên dư nợ quá hạn đã giảm mạnh so với năm 2014.

Việc áp dụng linh hoạt các phương thức cho vay, đo lường rủi ro, phân tán rủi ro, xử lý nợ xấu .., đã giúp cho Chi nhánh giảm thiểu được những tổn thất vốn có của kinh doanh ngân hàng. Đặc biệt với đội ngũ cán bộ đủ năng lực chuyên môn nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm công tác nên chi nhánh đã xử lý kịp thời khi gặp phải những dự án khó khăn. VietinBank Hải Phòng luôn bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, kịp thời nắm bắt những biến động trên thị trường, điều hành một cách linh hoạt trong các nghiệp vụ kinh doanh giúp ngân hàng đứng vững trong cơ chế thị trường, tạo việc làm và nâng cao đời sống cán bộ nhân viên trong ngân hàng.

Năm 2016 được coi là một năm khó khăn trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng. Bên cạnh những kết quả đạt được, đó là hạn chế nợ xấu thì công tác quản trị RRTD tại Chi nhánh Hải Phòng vẫn còn những hạn chế nhất định.

#### **2.4.8. Những tồn tại và hạn chế của công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.**

\* Thứ nhất:

Trình độ đội ngũ cán bộ nhân viên không đồng đều và số lượng cán bộ không đủ, trong khi đó số lượng khách hàng lớn nên đã xảy ra hiện tượng chồng chéo trong công việc. Điều này dẫn đến những sai sót trong quá trình phân tích khách hàng. Chất lượng phân tích và thẩm định tín dụng còn chưa cao. Công việc điều tra, thu thập thông tin còn khó khăn. Chưa thực sự hiểu rõ về khách hàng, chưa nắm bắt xu hướng và những biến động của ngành nghề kinh doanh và của nền kinh tế làm cho hiệu quả của việc xử lý thông tin chưa cao, còn mang nhiều tính chủ quan.

\*Thứ hai:

Cơ cấu tổ chức QTRR tín dụng chưa hoàn thiện. Chưa có sự phân tách giữa các bộ phận: bộ phận kinh doanh, bộ phận QTRR và bộ phận tác nghiệp. Với mô hình như hiện nay, việc cán bộ QHKKH vừa là người tìm kiếm, vừa là người tiếp xúc KH, phân tích KH, giám sát và kiểm tra KH sau khi cấp tín dụng, thường thiếu khách quan và tiềm ẩn rủi ro lớn cho NH.

Sự phối hợp giữa các phòng QHKKH với Phòng QLRR&NCVD và phòng Kiểm tra kiểm soát chưa chặt chẽ trong việc phân tích tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của khách hàng cũng như xu thế thị trường và những rủi ro tiềm ẩn (*Phòng QHKKH chưa cung cấp thông tin đầy đủ chính xác về khách hàng, Phòng QLRR&NCVD không trực tiếp tiếp xúc phỏng vấn khách hàng, Phòng kiểm soát nội bộ còn cả nể chưa đưa ra các đánh giá quyết liệt cần*

*thiết để chấn chỉnh.....*). Từ đó công tác tham mưu cho ban lãnh đạo để đưa ra các quyết định cho vay chính xác, an toàn và hiệu quả còn hạn chế.

Việc xử lý nợ xấu chưa hiệu quả: Ngân hàng đã đưa ra một số biện pháp nhằm quản trị rủi ro tín dụng như việc rao bán các khoản nợ xấu và nhất là các khoản nợ xấu của các KHDN mà ngân hàng đang áp dụng hiện nay, có thể nói là không hiệu quả.

Các lĩnh vực kinh doanh có tỷ lệ dư nợ lớn như Thương mại dịch vụ, sản xuất chế biến của khối KHDN ở VietinBank Hải Phòng có phát sinh nợ quá hạn khá cao và tài sản đảm bảo khó có thể trở thành nguồn thu nợ hữu hiệu trong thời gian khó khăn này do thị trường ảm đạm, trầm lắng hoặc giá giảm mạnh so với giá trị định giá khi cho vay. Vì vậy, sẽ tiềm ẩn nguy cơ gia tăng nợ xấu trong thời gian tới. Bên cạnh đó thì việc xử lý nợ xấu, thu hồi lãi và gốc còn gặp nhiều khó khăn, nguy cơ gia hạn nợ và phát sinh nợ quá hạn vẫn lớn, ngay cả đối với một số món nợ chưa đến hạn nhưng chất lượng không cao.

\*Thứ ba:

Công tác giám sát sau giải ngân chưa hiệu quả: Việc thực hiện kiểm tra sau khâu tín dụng của Chi nhánh Hải Phòng có được thực hiện nhưng còn bị xem nhẹ mặc dù ngân hàng đã thực hiện khâu thẩm định và phân tích tín dụng trước khi cho vay tương đối kỹ. Đó là một sai lầm vì ngân hàng sẽ bắt đầu gặp rủi ro khi khoản cho vay đã được giải ngân và quyền sử dụng đã chuyển sang phía khách hàng. Việc giám sát chỉ dừng lại ở việc kiểm tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng, và đôi khi chỉ mang tính hình thức. Do vậy không phát hiện kịp thời các dấu hiệu rủi ro.

\*Thứ tư:

Chưa xây dựng được hệ thống cảnh báo sớm, chưa nắm bắt xu hướng và biến động của ngành nghề, của nền kinh tế nên hiệu quả xử lý thông tin chưa cao.



#### **2.4.9. Nguyên nhân của những hạn chế trong quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.**

*\* Nguyên nhân chủ quan :*

##### ***- Từ phía Ngân hàng***

Ban lãnh đạo chưa thực sự xây dựng được các tiêu chuẩn chặt chẽ và đúng mức về chất lượng tín dụng, chưa đặt ra một cơ chế xử lý linh hoạt và mềm dẻo.

Nguồn nhân lực tham gia công tác tín dụng còn một số hạn chế. Đội ngũ cán bộ của chi nhánh tham gia vào công tác tín dụng có trình độ chuyên môn nghề nghiệp tốt, ham học hỏi nhưng gặp hạn chế về mặt kinh nghiệm, chủ quan do tuổi đời quá trẻ, trong khi đó sự đòi hỏi của hoạt động kinh doanh tiền tệ ngày càng cao, trước sự biến động phức tạp của nền kinh tế hiện nay.

Sự thiếu thốn về đội ngũ cán bộ cũng là nguyên nhân dẫn đến những yếu kém trong quản lý rủi ro tín dụng. Khối lượng công việc quá lớn cũng là gánh nặng cho cán bộ tín dụng, dễ xảy ra thiếu sót trong khâu quản lý, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng.

Thông tin tín dụng phòng ngừa rủi ro chưa được cập nhật đầy đủ, manh mún, mang tính chủ quan, chủ yếu lấy từ hồ sơ khách hàng cung cấp và qua phỏng vấn, tiếp xúc khách hàng, do đó hạn chế trong việc phân tích tín dụng. Công tác quản lý giám sát cho vay còn lỏng lẻo, hình thức, không thường xuyên do tâm lý ngại phiền hà khách hàng..

Quy định về bảo đảm tiền vay còn một số bất cập như phân biệt DNNN với DNNQD, hay trong thuê tư vấn định giá TSBD dễ tạo ra rủi ro nếu các DN thỏa thuận với tư vấn, tạo ra giá cao hơn giá trị thực tế hay giá thị trường ...

Thiếu sự hợp tác cung cấp thông tin từ phía Chi nhánh với các Ngân hàng khác khi khách hàng vay nhiều tổ chức tín dụng để cùng nhau hạn chế rủi ro.

**- Từ phía Khách hàng:**

Một trong những nguyên nhân dẫn đến rủi ro trong quan hệ tín dụng giữa Vietinbank Hải Phòng và DN có nguồn gốc là nhóm DNNN. Với đặc điểm chung của DNNN là có vốn chủ sở hữu nhỏ so với tổng tài sản, năng lực tài chính không mạnh, tài sản thế chấp ít hoặc bị hạn chế trong việc thế chấp nên phụ thuộc nhiều vào vốn vay ngân hàng.

Sử dụng vốn vay sai mục đích: Thường xảy ra đối với các DNNQD và bắt nguồn từ ý thức trong quan hệ tín dụng của DN với Ngân hàng. Một phần vốn của phương án DN đưa ra được đầu tư vào phương án, dự án khác có hiệu quả thấp hơn hoặc dùng vốn ngắn hạn đầu tư dài hạn, hoặc có rủi ro cao hơn với kỳ vọng mang lại lợi nhuận cao, nhưng khi rủi ro xảy ra họ không hoàn trả lại được nợ vay Ngân hàng và dẫn đến RRTD với Ngân hàng.

Gian lận liên quan đến báo cáo tài chính: Các DNVVN thường không có đầy đủ tài liệu báo cáo về tình hình SXKD, sổ sách rất đơn giản, không cập nhật, thiếu chính xác, thiếu minh bạch, chưa thực hiện đúng quy định của Nhà nước và không được kiểm toán. Vì vậy, để vay vốn Ngân hàng thì các DNVVN có thể gian lận thông tin cung cấp cho Ngân hàng ở thời điểm vay vốn như: thay đổi hay khai khống các giao dịch làm tăng thu nhập trên BCTC; Ghi nhận doanh thu không đúng; công bố không đầy đủ các giao dịch với các bên liên quan bao gồm giao dịch khống...

Gian lận liên quan đến TSBĐ: KH vay cố tình cung cấp sai thông tin về sự tồn tại cũng như giá trị thực của các TSBĐ cho khoản vay. Gian lận hàng hóa tồn kho bằng cách giả mạo hàng tồn kho trong sổ kế toán và thực tế trên kho hàng, nhất là hàng hóa ở những kho cách xa trụ sở chính hoặc đang chuyển.

Năng lực yếu kém: Không ít các DN có năng lực quản lý tài chính, trình độ kỹ thuật yếu kém, SXKD chịu nhiều áp lực cạnh tranh nên sản xuất sản

phẩm không tiêu thụ được, sản xuất đình trệ dẫn đến việc không có khả năng trả nợ.

**\* Nguyên nhân khách quan**

Có khá nhiều nguyên nhân dẫn đến việc DN không trả được nợ cho Chi nhánh Hải Phòng, trong đó môi trường kinh tế vĩ mô với những ảnh hưởng tiêu cực từ khủng hoảng tài chính vừa qua là nhân tố quan trọng khiến DN không có khả năng hoặc cố tình không trả nợ vay cho Ngân hàng. Bên cạnh đó môi trường pháp lý nước ta chưa đồng bộ, thiếu ổn định, thường xuyên thay đổi, nhiều khi chông chéo, bất cập, không rõ ràng hoặc thiếu khả thi như vấn đề siết nợ, phát mại tài sản để thu hồi nợ làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động tín dụng ngân hàng.

Một số chủ chương chính sách của Chính phủ cũng như của ngành NH luôn bị thay đổi. Môi trường kinh doanh luôn thay đổi và chưa hoàn thiện là nguyên nhân giải thích một phần vì sao việc đánh giá môi trường kinh doanh tại Chi nhánh còn hạn chế, hoạt động SXKD của DN kém hiệu quả hay thua lỗ. *Ví dụ như chính sách nhập khẩu một số mặt hàng không kịp thời đối phó với sự biến động của thị trường, làm cho hàng hóa lúc thì nhập ồ ạt nhưng không tiêu thụ được gây ứ đọng vốn, lúc thì tạo thành cơn sốt, nên nhiều KH kinh doanh thua lỗ không trả được nợ Ngân hàng, hoặc một số chính sách vĩ mô của Chính phủ tác động đến tâm lý của người dân gây ảnh hưởng gián tiếp hoặc trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của DN, thậm chí dẫn đến phá sản DN (chính sách điều chỉnh thuế nhập khẩu đột ngột làm cho DN đã ký hợp đồng nhập khẩu không điều chỉnh kịp).*

Tại chi nhánh trong ba năm trở lại đây các khoản nợ quá hạn, nợ xấu đều do KH làm ăn thua lỗ không có thu nhập, vì thế không trả được nợ cho NH. Một bộ phận KH vốn tự có thấp, nhưng mạnh tay chi tiêu xây dựng cơ bản,

làm tình hình tài chính lâm vào khó khăn, không trả được nợ làm tăng nợ quá hạn cho chi nhánh.

Trong thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới. Có nhiều yếu tố biến động phức tạp: tình trạng lạm phát cao, giá cả leo thang, tỷ giá tăng mạnh, giá dầu và giá vàng đều tăng, thị trường bất động sản ngưng trệ làm cho nền kinh tế phát triển chậm, sức mua của xã hội giảm, lượng hàng tồn kho của các doanh nghiệp lớn, khả năng trả được nợ ngân hàng trở nên khó khăn và đặt hoạt động tín dụng Ngân hàng trước nguy cơ gia tăng rủi ro.

Ngoài ra, phải kể đến những yếu kém trong công tác quản lý điều hành của nhà nước tác động không nhỏ tới NH và DN. Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô, tài chính thế giới và trong nước liên tục có những biến động phức tạp, khả năng phân tích dự báo còn nhiều hạn chế, quá trình thực thi các giải pháp điều hành tiền tệ của NHNN có thời điểm thiếu nhịp nhàng, đồng bộ, thị trường tiền tệ, ngoại hối biến động mạnh, gây nhiều khó khăn cho NH và doanh nghiệp.

### **CHƯƠNG 3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

#### **3.1. Mục tiêu phát triển và định hướng hoạt động tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng**

##### **3.1.1 Định hướng tín dụng chung của hệ thống Vietinbank đối với Khách hàng**

Năm 2015-2016 nền kinh tế Việt Nam vẫn còn đầy khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tuy nhiên Việt Nam được dự báo là ổn định và phát triển trong trung và dài hạn. Nguồn đầu tư nước ngoài luôn tăng trưởng kết hợp sự phát triển đầy mạnh mẽ của kinh tế tư nhân, cải cách mạnh mẽ của khu vực kinh tế nhà nước. Ngành Ngân hàng còn có nhiều khó khăn tạm thời nhưng cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế sẽ là cơ hội của hệ thống Ngân hàng nói chung và Vietinbank nói riêng. Thực tế những năm qua cho thấy dòng lưu chuyển vốn qua Ngân hàng ngày càng nhiều, người dân và doanh nghiệp có xu thế sử dụng sản phẩm dịch vụ Ngân hàng ngày càng tăng. Việt Nam đã mở cửa và hội nhập quốc tế nên các chuẩn mực quốc tế đã được áp dụng phổ biến tại Việt Nam. Xu hướng này đòi hỏi hệ thống Ngân hàng trong đó có Vietinbank phải tăng cường áp dụng các chuẩn mực kế toán, kiểm toán, quản trị rủi ro..... theo chuẩn mực quốc tế. Điều này giúp cho hoạt động Ngân hàng được quản lý tốt hơn, an toàn và phát triển bền vững hơn.

Trên cơ sở đánh giá, nhận định và dự báo tình hình kinh tế của đất nước, chỉ đạo của Chính phủ, Vietinbank đã có định hướng đầu tư cho các DN ở mọi thành phần kinh tế để tháo gỡ khó khăn, cũng như vực dậy các lĩnh vực, ngành, doanh nghiệp gặp khó khăn tạm thời, cụ thể:

Thực hiện chính sách khách hàng linh hoạt nhằm đa dạng hóa khách hàng, duy trì tốt khách hàng hiện có và thu hút các khách hàng mới tiềm năng. Cung cấp các gói hỗ trợ với lãi suất thấp (Tín dụng đồng hành cùng doanh

ngiệp, cho vay khách hàng vi mô, cho vay ưu đãi với các sản phẩm nông lâm, cho vay đơn vị SXKD phân bón...) đối với các khách hàng đáp ứng điều kiện của Vietinbank. Mở rộng và thực hiện tốt các dịch vụ khách hàng như: thẻ ATM, Visa, POS (điểm thanh toán bằng thẻ), thanh toán phí cầu đường qua Vietinbank, các sản phẩm huy động vốn....

Nâng cao hơn nữa chất lượng tín dụng, thẩm định dự án, đầu tư an toàn, hiệu quả. Tăng tỷ trọng cho vay phát triển sản xuất và các dự án có tính khả thi, đem lại hiệu quả, có quy mô phù hợp với khả năng cung cấp và quản lý của Ngân hàng.

### **3.1.2 Định hướng tín dụng chung của Vietinbank Hải Phòng**

Trên cơ sở những định hướng của Vietinbank đề ra, những thành tựu đạt được trong thời gian qua và đánh giá môi trường hoạt động trong năm 2017, Vietinbank Hải Phòng phấn đấu: lợi nhuận bình quân đạt nhóm I của hệ thống NHCT Việt Nam, giữ vững và phát triển quy mô hoạt động và thị phần trên địa bàn cũng như trong hệ thống, xứng tầm với doanh nghiệp hạng 1, phấn đấu tăng trưởng bền vững và tạo đà cho các năm tiếp theo, đảm bảo cơ cấu tài sản Nợ - Có hợp lý, an toàn và hiệu quả trong hoạt động, đạt thành tích hoạt động tốt để góp phần vào hoạt động hiệu quả của Vietinbank.

#### ***Một số chỉ tiêu kế hoạch chi nhánh phấn đấu thực hiện trong năm 2017:***

- Huy động vốn cuối kỳ: 3.800 tỷ đồng
- Dư nợ cho vay và đầu tư : 2.100 tỷ đồng
- Chênh lệch thu chi: 110 tỷ đồng
- Trích DPRR: 0 tỷ đồng
- Thu dịch vụ: 6,4 tỷ đồng
- Thu hồi nợ đã XLRR: 223,3 tỷ đồng
- Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ: 0%

Cụ thể hơn, quan điểm giải quyết trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại CN:

- Luôn lấy số lượng và chất lượng tín dụng làm mục tiêu kinh doanh, đồng thời chú trọng công tác quản trị rủi ro
- Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo thị trường nhằm giúp CN ứng phó kịp thời khi thị trường có sự biến động ảnh hưởng tới tính thanh khoản.
- Chủ động cơ cấu lại nguồn huy động và sử dụng vốn, đảm bảo cơ cấu tài sản hợp lý, chuyển dịch theo hướng tích cực, tiệm cận với chuẩn quốc tế.
- Tăng cường công tác quản trị điều hành, QTRR, kiểm tra, kiểm soát nội bộ.
- Triển khai công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ ở mọi cấp độ theo quy chế và hướng dẫn tại CN, phát hiện và có kế hoạch bồi dưỡng các nhà quản trị cấp cao.

### **3.1.3 Định hướng tín dụng đối với Doanh nghiệp của Vietinbank Hải Phòng**

Khách hàng Doanh nghiệp là bộ phận khách hàng không thể thiếu của Vietinbank Hải Phòng trong hoạt động tín dụng cũng như trên các phương diện khác. Là nhóm khách hàng, đối tác chiếm số lượng lớn trong quan hệ tín dụng với Vietinbank với khoảng trên 80% dư nợ trong toàn hệ thống. Thị trường khách hàng Doanh nghiệp thật sự là thị trường trọng yếu đối với Ngân hàng với các ưu thế sau:

- Là khu vực có tiềm năng phát triển lớn nhất.
- Số lượng tăng nhanh chóng.
- Bộ phận năng động và hoạt động hiệu quả nhất của nền kinh tế
- Mức độ đóng góp vào nền kinh tế lớn nhất.

Cùng với đó là Ngân hàng có nhiều lợi ích từ việc phát triển khách hàng DN:

- Có thể phân tán rủi ro do số lượng khách hàng lớn, quy mô khoản vay nhỏ (đối với Khách hàng DNVVN).

- Là cơ sở tăng thu dịch vụ do lượng giao dịch lớn và xu hướng sử dụng trọn gói dịch vụ tại một Ngân hàng.

- Dễ quản lý đối với DNVVN do có quy mô nhỏ gọn, địa bàn hẹp.

- Khai thác tối ưu mạng lưới chi nhánh.

- Tăng cường quan hệ mật thiết đối với các Ngân hàng uy tín nước ngoài, mở rộng quan hệ quốc tế, nâng tầm uy tín toàn cầu khi các khách hàng DN giao dịch với các đối tác nước ngoài.

- Thu hút nguồn ngoại tệ lớn đáp ứng nhu cầu dự trữ ngoại tệ quốc gia khi tài trợ các hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.....

Vì vậy, định hướng tín dụng của Vietinbank Hải Phòng đối với DN trong năm 2017-2018 là sẽ mở rộng cung ứng tín dụng, dịch vụ cho các DN với mục đích hỗ trợ các DN vượt qua khó khăn, duy trì và phát triển hoạt động SXKD; tái cấu trúc tài chính, tăng cường năng lực tài chính đối với DN khó khăn nhằm nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như quốc tế. Duy trì phát triển dư nợ lành mạnh, xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu còn tồn đọng, hạn chế phát sinh các khoản nợ quá hạn, thu hồi nợ XLRR hiệu quả, tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống người lao động, góp phần phát triển đất nước.

### **3.2. Một số biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng**

#### **3.2.1. Xây dựng và hoàn thiện mô hình tổ chức phòng ban theo định hướng quản lý rủi ro.**

Chi nhánh cần phân định rõ chức năng nhiệm vụ từng phòng, cũng như cơ chế phối hợp giữa các phòng, tách bạch chức năng kinh doanh, chức năng quản lý rủi ro và chức năng tác nghiệp. Các phòng ban phải có mối quan hệ mật thiết trong việc đảm bảo chất lượng của khoản tín dụng. Xây dựng mô hình tổ chức QTRR tín dụng hợp lý hiệu quả giúp cho yêu cầu, trách nhiệm,



sự nhận thức về QTRR tín dụng của mỗi phòng ban, mỗi nhân viên tăng lên. Đây là một yếu tố quan trọng để giảm thiểu được RRTD của Chi nhánh. Do đó, mô hình này sẽ nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý rủi ro của ngân hàng, đặc biệt là rủi ro tín dụng. Các phòng ban được xác định nhiệm vụ cụ thể như sau:

**\* Các Phòng Quan hệ khách hàng**

- Tìm kiếm, tiếp thị, tư vấn, hỗ trợ, chăm sóc các khách hàng.
- Phối hợp cùng các bộ phận liên quan cung cấp trọn gói các sản phẩm, dịch vụ của NHCT cho các khách hàng, kết hợp bán chéo, bán thêm các sản phẩm, dịch vụ cho các khách hàng nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng, tối đa hóa lợi ích mang lại cho ngân hàng.
- Thẩm định khách hàng, hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh/phương án/dự án/ đề nghị cấp tín dụng; Đánh giá lợi ích khách hàng mang lại khi cấp tín dụng; Lập Báo cáo thẩm định và đề xuất cấp tín dụng cho khách hàng, chuyển Phòng QLRR&NCVĐ thẩm định và đề xuất quyết định tín dụng cho khách hàng theo quy định
- Theo dõi, giám sát khoản vay, đơn đốc thu hồi nợ vay; Đầu mối phối hợp với Phòng QLRR&NCVĐ thu hồi các khoản nợ xấu, nợ ngoại bảng, nợ xử lý rủi ro.
- Phối hợp với bộ phận Thẻ và dịch vụ ngân hàng điện tử thực hiện cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về thẻ ATM, thẻ tín dụng quốc tế, các dịch vụ ngân hàng điện tử trên các kênh SMS, Mobile, Internet...
- Phối hợp với Bộ phận Tài trợ thương mại cung cấp các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến hoạt động Thanh toán xuất nhập khẩu, Tài trợ thương mại,... cho khách hàng DN theo quy định hiện hành của NHCT
- Quản lý, khai thác hồ sơ, thông tin Khách hàng theo quy định của NHCT.

- Nghiên cứu, đề xuất cải tiến sản phẩm, dịch vụ hiện có và phát triển sản phẩm, dịch vụ mới cho khách hàng.

- Xác định thị trường kinh doanh mục tiêu và đối tượng khách hàng mục tiêu.

- Xây dựng chính sách khách hàng, trực tiếp tham gia thực hiện chính sách khách hàng và đánh giá việc thực hiện chính sách khách hàng.

- Trực tiếp triển khai các biện pháp Marketing giới thiệu khách hàng về các sản phẩm, dịch vụ mà ngân hàng có lợi thế và có thể cung ứng.

- Tổ chức việc đánh giá thực hiện chính sách khách hàng định kỳ.

- Trực tiếp khởi tạo và quản lý mối quan hệ với khách hàng.

- Tùy theo đặc điểm riêng của từng khách hàng, phối hợp cùng các phòng ban khác thiết kế các loại sản phẩm phù hợp và có tính chất hấp dẫn đối với khách hàng.

**\* Phòng Quản lý rủi ro và nợ có vấn đề**

- Quản lý danh mục đầu tư.

- Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp, xây dựng chính sách nhằm nâng cao hiệu quả công tác thẩm định, quản lý rủi ro, quản lý nợ có vấn đề của Chi nhánh.

- Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ từ các phòng quan hệ khách hàng. Thực hiện chức năng thẩm định, phân tích đánh giá thị trường, ngành hàng, phân tích rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro, chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng, lập Tờ trình thẩm định và đề xuất quyết định tín dụng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tham gia quy trình phê duyệt tín dụng, tham gia giám sát quá trình thực hiện các quyết định đã được phê duyệt, tham gia xử lý các khoản cấp tín dụng có vấn đề.

- Phối hợp với các phòng khách hàng quản lý, xử lý thu hồi các khoản nợ xấu, nợ xử lý rủi ro, xử lý tài sản bảo đảm tiền vay.

- Thực hiện triển khai các công việc QLRR tín dụng, QLRR hoạt động, QLRR thị trường, quản lý nợ có vấn đề, pháp chế đối với toàn bộ hoạt động tại Chi nhánh.

**\* Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ**

- Thường xuyên kiểm tra và đánh giá nghiêm túc hơn việc chấp hành pháp luật, các quy định của NHNN Việt Nam, các quy định và chính sách của Vietinbank trong lĩnh vực tín dụng tại Chi nhánh nhằm kịp thời phát hiện các sai phạm, sai lệch trong hoạt động tín dụng, từ đó đề xuất các biện pháp bổ sung, điều chỉnh.

- Tiến hành kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ và thường xuyên hơn hoạt động tín dụng của Chi nhánh.

- Mạnh dạn đưa ra các kiến nghị cải thiện các chính sách tín dụng, quản lý rủi ro, quy định và thủ tục cho vay lên Trụ sở chính.

**3.2.2 Xây dựng chiến lược quản trị rủi ro tín dụng và chính sách tín dụng hợp lý đối với doanh nghiệp**

- **Xây dựng chiến lược RRTD:** Chi nhánh nên xây dựng chiến lược kinh doanh tín dụng trên cơ sở phân tích tình hình kinh doanh hiện tại và mức RRTD có thể chấp nhận được của Chi nhánh phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, của NHNN và của Vietinbank. Với tình hình tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn lớn như hiện nay, Chi nhánh cần có các chiến lược thu hút khách hàng có tình hình hoạt động kinh doanh tốt, quan hệ tín dụng lành mạnh để tăng dư nợ cho vay lành mạnh, từ đó giảm dần tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn trong tổng dư nợ.

- **Định hướng, xây dựng các giới hạn tín dụng phù hợp với các ngành, sản phẩm, khu vực địa lý:** Trên cơ sở các báo cáo phân tích, dự đoán về xu hướng phát triển của các ngành, nghề, khu vực khác nhau, Chi nhánh nên định hướng, xây dựng hạn mức cụ thể cho từng lĩnh vực nhằm hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra cho ngân hàng do tập trung quá cao vào một ngành, nghề,

khu vực, sản phẩm. Việc tập trung quá lớn nguồn vốn tín dụng vào một loại ngành nghề, khu vực, sản phẩm sẽ gia tăng nguy cơ đổ vỡ cho ngân hàng. Chi nhánh cần chủ động tìm kiếm khách hàng kinh doanh trên nhiều lĩnh vực, sản phẩm, ngành nghề có tiềm năng mà không nên bị động ngồi đợi khách hàng đến tìm. Để thực hiện được, chi nhánh cần đa dạng hóa đối tượng khách hàng trên các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau để hạn chế trường hợp khi một ngành nghề, khu vực hay sản phẩm có vấn đề sẽ dẫn tới sự đổ vỡ tất cả các khoản vay. Đồng thời không nên đầu tư một khoản tín dụng quá lớn cho một khách hàng mà nên san sẻ cho các khách hàng khác.

Để có thể làm được điều này, chi nhánh cần có sự phối hợp với các Ban, ngành liên quan đến việc phân tích, dự báo xu hướng phát triển của các ngành, nghề, thành phần kinh tế để có được thông tin chính xác nhất.

**- Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng đối với DN:**Như đã phân tích ở trên, hiện nay chi nhánh thường áp dụng phương thức cho vay từng lần đối với DNVVN, các DN mới quan hệ tín dụng với Ngân hàng và DN mới thành lập (khách hàng mới), cho vay theo hạn mức đối với các DN lớn, các khách hàng cần bổ sung vốn lưu động thường xuyên và có vòng quay vốn nhanh, các khách hàng truyền thống có uy tín. Điều này làm hạn chế khả năng tiếp cận vốn vay NH của các DN vì hồ sơ, thủ tục phức tạp, mất thời gian. Vì vậy, chi nhánh nên đa dạng hóa các phương thức cho vay với các khách hàng để tiện lợi cho hoạt động kinh doanh của DN mà vẫn đảm bảo an toàn vốn của NH. Việc sử dụng các phương thức cho vay linh hoạt và chặt chẽ đối với từng khách hàng có thể coi là một biện pháp nhằm quản trị RRTD cho ngân hàng.

Ngân hàng nên xem xét các phương thức cho vay thấu chi với các DN truyền thống, uy tín và có độ tin cậy cao. Với hình thức này, các DN có thể chủ động rút tiền trên tài khoản của mình với một hạn mức đã thỏa thuận vào

bất kỳ lúc nào và cũng chủ động trả nợ vào bất kỳ lúc nào. Sử dụng phương thức này cho phép DN sử dụng vốn linh hoạt và chủ động.

Đối với cho vay đầu tư dự án: Cho vay dự án thường có khả năng xảy ra rủi ro lớn hơn cho vay vốn lưu động vì phải thực hiện cho vay trong thời gian dài trong khi nền kinh tế biến động khó lường. Mức vốn tham gia thể hiện trách nhiệm bằng vốn của chủ sở hữu đối với dự án, vì vậy cần quy định mức vốn tự có tham gia so với tổng vốn đầu tư dự án của doanh nghiệp đối tương ứng với thời hạn vay, thời gian vay càng lớn thì tỷ lệ vốn tự có của doanh nghiệp càng cao.

Ngoài ra, ngân hàng có thể góp vốn đầu tư, liên kết với các DN. Chi nhánh sẽ chọn lựa doanh nghiệp làm ăn hiệu quả, có triển vọng để ký kết hợp đồng liên doanh, liên kết để cùng kinh doanh và quản lý. Từ đó, ngân hàng vừa trực tiếp giám sát, quản lý vốn vay, vừa tạo ra thu nhập cao từ khoản đầu tư. Về phía DN, do có sự tư vấn của Ngân hàng, doanh nghiệp sẽ làm ăn hiệu quả hơn, hạn chế được rủi ro cho ngân hàng.

**- Đa dạng hóa hình thức bảo đảm tiền vay:** Thực tế hiện nay cho thấy, các NHTM nói chung và Vietinbank Hải Phòng nói riêng, khi xem xét giải quyết cho vay đối với các KH thường có yêu cầu về tài sản đảm bảo rất chặt chẽ. Điều này có thể mang lại an toàn cho chi nhánh nhưng lại làm giảm khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của KH, từ đó thu nhập từ tín dụng KH của chi nhánh bị giảm sút. Chi nhánh luôn phải lựa chọn giữa rủi ro và lợi nhuận, vì vậy chi nhánh cần phải có chính sách bảo đảm tiền vay linh hoạt nhất để vừa có thể hạn chế được rủi ro tín dụng, vừa mở rộng được tín dụng đối với DN.

Chi nhánh nên xem xét, nói lỏng điều kiện vay vốn, ngoài hình thức thế chấp tài sản đảm bảo thì nên đa dạng hóa các hình thức bảo đảm tiền vay như tín chấp, cầm cố chứng khoán... Ngoài ra, Chi nhánh không nên coi tài sản đảm bảo là điều kiện tiên quyết để cho vay, có thể giải quyết cho vay nếu

có phương án sản xuất hiệu quả cao. Điều này đòi hỏi công tác thẩm định cần phải đánh giá chính xác để tránh rủi ro cho ngân hàng.

**- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy trình quản lý, giám sát, đánh giá TSBĐ:** Việc quản lý giám sát, đánh giá tốt TSBĐ là điều hết sức quan trọng trong tình hình kinh tế khó khăn hiện nay. Vì điều đó sẽ giúp chi nhánh giảm thiểu tối đa khả năng không thu hồi được một phần hay toàn bộ vốn do tài sản bảo đảm hao hụt, mất mát, lạc hậu, hỏng hóc, hay giảm giá trị khi phải xử lý TSBĐ để thu hồi nợ, đặc biệt TSBĐ là hàng hóa rất dễ bị khách hàng tẩu tán hoặc thay thế bằng hàng hóa giá trị thấp hơn khi gặp khó khăn trong việc trả nợ ngân hàng.

### 3.2.3. Xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm dấu hiệu rủi ro tín dụng

Việc xây dựng hệ thống dấu hiệu cảnh báo sớm rủi ro tín dụng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, giúp cho Chi nhánh kịp thời phát hiện ra những rủi ro tín dụng và có những biện pháp phòng chống hợp lý, giảm thiểu tổn thất tín dụng.

Đề xuất giao phòng Tổng hợp xây dựng hệ thống giám sát các khách hàng có tần suất thường xuyên trả nợ chậm. Hệ thống báo cáo này vận hành theo dõi liên tục và được chuyển đến các phòng khách hàng để làm việc theo dõi đơn đốc khách hàng.

Tần suất	Số ngày quá hạn	Ứng xử tín dụng
Quá hạn liên tục 2 lần	3 ngày trở lên	CBTD xuống kiểm tra đánh giá lại KH
Quá hạn liên tục 3 lần	3 ngày trở lên	Đánh giá lại khoản vay, yêu cầu bổ sung thêm tài sản
Quá hạn liên tục 4 lần	1 ngày trở lên	Rút giảm dư nợ, yêu cầu bàn giao tài sản cho ngân hàng bán thu hồi nợ.

Đề xuất giao phòng QLRR và NCVĐ xây dựng công tác dự báo nền kinh tế, các ngành nghề, từng lĩnh vực, tác động đến địa bàn kinh doanh. Định kỳ 2 tháng 1 lần đưa ra các đánh giá về diễn biến các ngành nghề đang là thị

trường của Chi nhánh nhằm đến tăng trưởng. Ví dụ như: ngành vận tải đường bộ, ngành sắt thép, xi măng, bất động sản, kinh doanh khách sạn nhà hàng,...

Đề xuất giao phòng tổng hợp xây dựng báo cáo theo dõi, tình hình cấp tín dụng và quản lý khách hàng của các cán bộ tín dụng. Trong báo cáo này đưa ra các tiêu chí đánh giá về số lượng KH phát sinh nợ quá hạn, tỷ lệ KH quá hạn trên tổng số lượng KH quản lý. Báo cáo cập nhật 2 tháng/lần; để theo dõi trình độ và đạo đức của CBTD.

### **3.2.4. Nâng cao năng lực trình độ cán bộ và triển khai thực hiện quy trình cho vay tốt hơn:**

#### **3.2.4.1. Nâng cao trình độ cán bộ tín dụng.**

Yếu tố con người luôn là yếu tố quyết định sự thành công của bất cứ một hoạt động nào, trên mọi lĩnh vực. Đối với hoạt động tín dụng thì yếu tố con người lại càng đóng một vai trò quan trọng, nó quyết định đến chất lượng tín dụng, chất lượng dịch vụ và hình ảnh của NHTM, và từ đó quyết định đến hiệu quả tín dụng của NH.

Cán bộ tín dụng là người trực tiếp tham gia vào quá trình cho vay đối với khách hàng, từ khâu đầu tiên là nhận hồ sơ cho đến khâu cuối cùng là thu nợ. Do đó cán bộ tín dụng đóng một vai trò vô cùng quan trọng tới chất lượng các khoản vay. Cán bộ tín dụng cần phải là những người có trách nhiệm, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt, có khả năng phân tích và xử lý tình huống...

Cần xây dựng một đội ngũ cán bộ quản trị rủi ro tín dụng có kinh nghiệm, khả năng nhanh nhạy trong xem xét, đánh giá các đề xuất tín dụng. Hướng dẫn, tập hợp, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, trình độ trong thẩm định đánh giá các doanh nghiệp và các dự án của doanh nghiệp, chú trọng nghiệp vụ marketing, kỹ năng bán hàng, thương thảo hợp đồng và văn hóa kinh doanh. Định kỳ có những chương trình học tập, trao đổi kinh

nghiệm thực tế giữa Trụ sở chính và Chi nhánh, giữa lãnh đạo và nhân viên để bổ sung thông tin.

Đặc biệt ở bộ phận quản trị rủi ro, phải có một tiêu chuẩn rõ ràng về trình độ, kinh nghiệm thực tế, thời gian trải qua công tác của bộ phận quan hệ khách hàng. Kiên quyết loại bỏ, chuyển chuyển sang bộ phận khác những cán bộ thiếu tư cách đạo đức, thiếu trung thực, những cán bộ tín dụng thiếu kiến thức chuyên môn.

Bên cạnh đó, có chính sách tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ và đề bạt cán bộ thích hợp với yêu cầu và trách nhiệm công việc. Bổ nhiệm các chức danh phải đảm bảo khách quan, đúng quy định, lựa chọn người có đủ năng lực và phẩm chất để đảm đương và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, công tác tổ chức cán bộ phải được đặc biệt quan tâm, loại bỏ những cán bộ cơ hội biến chất để hạn chế thấp nhất rủi ro xảy ra. Đồng thời có chính sách rõ ràng và phân quyền cụ thể liên quan đến cho vay, thu nợ và xử lý nợ để từng nhân viên trong bộ phận hiểu rõ trách nhiệm và quyền hạn của mình.

Có chính sách khuyến khích các cán bộ làm việc tích cực và tìm kiếm khách hàng đủ tiêu chuẩn cho chi nhánh; hơn nữa chi nhánh cũng cần phải giao khối lượng công việc phù hợp với khả năng của cán bộ, bởi lẽ nguồn lực con người là quan trọng nhất trong quá trình hoạt động của ngân hàng. Do đó không nên quá lạm dụng sức lao động gây ra tình trạng làm việc không hiệu quả, điều này có thể gây ra những phán xét sai lầm trong việc cấp tín dụng và mang lại những rủi ro khôn lường cho Ngân hàng.

Ngoài ra Chi nhánh Hải Phòng cần chú trọng tới các vấn đề sau:

+ Thường xuyên tuyên truyền và phổ biến tư tưởng cho cán bộ để mọi người hiểu và chấp hành đúng quy trình nghiệp vụ. Tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ:



<b>Lớp</b>	<b>Tần xuất</b>	<b>Giảng viên</b>
Kỹ năng bán hàng	6 tháng/lần	Trường đào tạo Vietinbank
Phân tích BCTC và thẩm định DADT	6 tháng/lần	Các thầy cô tại các trường ĐH
Pháp lý về TSBĐ và xử lý TSBĐ	6 tháng/lần	Trường đào tạo Vietinbank
Chia sẻ kinh nghiệm tín dụng	3 tháng/lần	Trường đào tạo Vietinbank, Các cán bộ có kinh nghiệm.

+ Ngay từ khâu tuyển chọn phải có những chuẩn mực nhất định, phải có trình độ chuyên môn nhất định, như: phải được đào tạo chính quy, đúng chuyên ngành; có khả năng ngoại ngữ, tin học ( Word, excel ...) tốt để phục vụ cho việc nghiên cứu tài liệu, giao dịch và sử dụng máy tính trong việc tính toán, thẩm định dự án; hiểu biết xã hội và có khả năng giao tiếp tốt, với khả năng giao tiếp tốt cán bộ tín dụng tìm hiểu thêm được nhiều thông tin về khách hàng phục vụ cho việc thẩm định chính xác hơn.

+ Mời các chuyên gia về pháp lý đến giảng, trao đổi kinh nghiệm trong các tình huống, vụ án liên quan đến lĩnh vực ngân hàng để các Cán bộ QHKH, và QLRR có thêm kinh nghiệm, hiểu biết về pháp luật để đảm bảo hoạt động cho vay an toàn.

#### **3.2.4.2. Nâng cao chất lượng phân tích và thẩm định tín dụng**

Công tác thẩm định đóng vai trò quan trọng trong chất lượng tín dụng. Thẩm định tín dụng là một khâu để hạn chế rủi ro tín dụng, vì vậy cần phải thực hiện nghiêm túc và hiệu quả. Để làm được điều đó, cần các biện pháp sau :

Trước hết, nên phân đội ngũ cán bộ thành các nhóm khác nhau phụ trách cho vay đối với DN thuộc các ngành nghề khác nhau, từ đó tạo điều kiện cho

cán bộ tín dụng có kiến thức sâu hơn về ngành nghề mà mình đang tiến hành thẩm định cho vay, nâng cao chất lượng thẩm định.

Phân tích báo cáo tài chính là một căn cứ quan trọng để xem xét tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng. Do thực trạng hiện nay, các báo cáo tài chính của các DN không theo chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính, thiếu nhiều thông tin quan trọng để phục vụ cho công tác thẩm định, vì vậy ngân hàng cần yêu cầu các DN nộp báo cáo tài chính có xác nhận của cơ quan kiểm toán, đánh giá chất lượng tài sản – nguồn vốn của BCTC, kiểm tra độ tin cậy và tính trung thực hợp lý của báo cáo, qua đó giúp cho chất lượng thẩm định được chính xác hơn. Cần thiết phải có quy trình hướng dẫn Phân tích BCTC phổ biến từng cán bộ thẩm định, tái thẩm định, kiểm tra kiểm soát và mở các lớp đào tạo bổ sung kỹ năng phân tích BCTC.

Trong việc đánh giá phương án sản xuất kinh doanh của DN, Chi nhánh nên đặc biệt chú trọng đến khả năng xảy ra rủi ro của dự án. Để làm được điều này, cán bộ thẩm định cần hiểu rõ về ngành nghề kinh doanh của khách hàng, tình hình kinh tế xã hội tác động như thế nào đến hiệu quả của phương án, dự án đó. Kết quả phân tích sẽ giúp cho ngân hàng đưa ra quyết định tín dụng đúng đắn và có giải pháp để phòng ngừa rủi ro.

### **3.2.4.3. Kiểm tra, kiểm soát tín dụng chặt chẽ hơn**

Để đảm bảo an toàn trong quá trình cho vay, các cán bộ tín dụng phải thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh của khách hàng, khả năng tài chính, sự thay đổi hạn mức tín dụng của khách hàng để đảm bảo vốn vay được sử dụng đúng mục đích, an toàn và hiệu quả. Xác định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong mô hình tổ chức bộ máy để tiến hành kiểm tra, kiểm soát.

- Đối với công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ: Hệ thống kiểm soát nội bộ cần phải có trách nhiệm xác minh, phát hiện, ngăn ngừa và xử lý kịp thời các

thiếu sót, sai phạm, yếu kém trong quá trình hoạt động, cung cấp các sản phẩm tín dụng của Chi nhánh cho khách hàng. Do đó Chi nhánh cần có sự phân định rõ trách nhiệm của bộ phận kiểm tra, kiểm toán nội bộ đối với các dự án, phương án cho vay. Trong quá trình kiểm tra, giám sát, các cán bộ kiểm tra độc lập cần quan tâm hơn nữa tới các dấu hiệu cảnh báo rủi ro trong hoạt động tín dụng tại Chi nhánh như: Tốc độ tăng trưởng tín dụng quá nhanh, vượt quá khả năng và năng lực kiểm soát của Chi nhánh; soạn thảo các điều kiện trong Hợp đồng tín dụng cũng như Hợp đồng thế chấp/cầm cố không rõ ràng, gây khó hiểu và có thể dẫn tới tranh chấp.

- Đối với công tác giám sát việc sử dụng vốn của khách hàng: Thông qua việc theo dõi vốn vay, cán bộ tín dụng cần lưu ý khách hàng biết kỳ hạn trả nợ và đơn đốc họ thu xếp nguồn tiền để trả nợ Chi nhánh đúng thời gian thỏa thuận tránh lơi lỏng, cả nể trong giám sát. Nếu do nguyên nhân khách quan mà khách hàng không thể trả nợ đúng hạn thì cán bộ tín dụng hướng dẫn khách hàng lập giấy Đề nghị cơ cấu nợ. Nếu khó khăn của khách hàng không do nguyên nhân khách quan mang lại mà do sự yếu kém của chính họ thì cán bộ tín dụng cần tư vấn cho họ các biện pháp tháo gỡ khó khăn. Còn nếu các khoản vay được xác định là có vấn đề, cán bộ tín dụng phải chuyển ngay sang bộ phận xử lý rủi ro để có biện pháp điều chỉnh, xử lý khoản vay.

#### **3.2.4.4. Hoàn chỉnh hệ thống thông tin QTRR tín dụng, nâng cao chất lượng thông tin phục vụ cho công tác thẩm định nhằm đảm bảo quản lý hiệu quả khoản vay và đánh giá đúng mức độ rủi ro của khoản vay.**

Trước hết Chi nhánh phải tăng cường các công cụ hiện đại hỗ trợ việc khai thác thông tin cho các phòng ban. Hệ thống thông tin RRTD phải được xây dựng để đảm bảo cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về hoạt động tín dụng một cách đầy đủ, rõ ràng và chính xác, đặc biệt là phải thường xuyên cập nhật.

Hệ thống thông tin RRTD gồm 2 loại :

- Các thông tin mang tính vĩ mô như: các chính sách kinh tế của nhà nước, tình hình thị trường... có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của khách hàng và của ngân hàng.

- Các thông tin về khách hàng vay vốn như: hồ sơ pháp lý, tình hình tài chính, tài sản bảo đảm...

Ngân hàng cần phải đa dạng các nguồn thu thập thông tin để đảm bảo thông tin mang tính xác thực. Sau đó phải phân tích, xử lý thông tin kỹ lưỡng. Trên cơ sở đó mới ra quyết định cho vay hay từ chối.

Trong công tác tín dụng, thông tin là yếu tố đóng vai trò quan trọng để NH ra quyết định có đầu tư hay không. Các thông tin từ phía khách hàng cung cấp nhiều khi là thiếu đầy đủ và thiếu chính xác, do vậy cán bộ tín dụng không thể dựa hoàn toàn vào luồng thông tin do khách hàng cung cấp, mà cần nắm bắt xử lý thông tin về mọi vấn đề liên quan đến phương án, dự án từ nhiều nguồn khác nhau. Mặt khác, tổ chức lưu trữ, thu thập các thông tin về khách hàng, thông tin về thị trường, thông tin công nghệ, xây dựng hệ thống cung cấp thông tin, chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng, dựa trên việc sử dụng các phần mềm tin học. Đây sẽ là căn cứ để đánh giá chính xác, khách quan hơn về khách hàng vay vốn và nâng cao khả năng, tốc độ xử lý, ra quyết định cho vay và đầu tư.

#### **3.2.4.5. Tăng cường đầu tư vào công nghệ quản trị rủi ro.**

Hệ thống công nghệ thông tin còn hạn chế tại Chi Nhánh là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của công tác quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay. Vì vậy ngân hàng cần tăng cường hơn nữa hệ thống công nghệ thông tin hiện đại. Chú trọng đầu tư công nghệ thông tin nhằm phục vụ cho việc phân tích đánh giá, đo lường rủi ro. Trong thực tế, việc quản lý các khoản vay của cán bộ tín dụng thường gặp khó khăn, vì thế để nâng cao công tác giám sát các khoản vay, Ngân hàng cần tăng cường ứng dụng thông

tin trong hoạt động tín dụng nhằm cập nhật thường xuyên mọi biến động về khoản dư nợ của các KH tại NH mình. NH đầu tư nâng cấp hệ thống máy móc tin học, truyền thông thích hợp, đồng thời nâng cao chất lượng các công cụ đo lường rủi ro và tiếp tục áp dụng những công cụ đo lường rủi ro mới. Công nghệ phân tích, đánh giá, đo lường rủi ro cho biết chính xác các trạng thái rủi ro khoản vay và danh mục để NH có chính sách phòng ngừa kịp thời.

Việc đầu tư công nghệ trong công tác quản trị rủi ro tín dụng nên được đầu tư vốn và thiết kế bởi một đơn vị cung cấp chuyên nghiệp về các giải pháp tài chính. Các NHTM trong nước thường đặt hàng với các công ty lớn trên thế giới thiết kế các chương trình phân tích, đánh giá rủi ro các khoản vay. Công nghệ đem lại kết quả chính xác, khách quan, giảm thiểu thời gian cho CBTD trong việc quản lý số lượng lớn các khoản vay của KH.

#### **3.2.4.6. Tăng cường hiệu quả đảm bảo tín dụng**

Đảm bảo tín dụng được coi là nguồn thu nợ thứ hai của ngân hàng khi xảy ra rủi ro, và trong thực tế chi nhánh cần quan tâm tới việc sử dụng các hình thức đảm bảo tiền vay.

Hình thức cầm cố và thế chấp tài sản: ngân hàng nhận cầm cố cần phải xác định tính sở hữu của TSĐB, xác định giá trị, giá trị sử dụng của TSĐB. Chi nhánh cũng cần đánh giá khả năng phát mại tài sản trong tương lai, dự đoán sự biến động của thị trường mua bán tài sản để từ đó đưa ra các hạn mức phù hợp. Bên cạnh đó, chi nhánh cũng cần theo dõi chặt chẽ TSĐB hoặc dư nợ tồn tại.

Hình thức bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba : Khi thực hiện hình thức này cần quan tâm tới các vấn đề như: tư cách pháp lý của người có tài sản, đánh giá chính xác năng lực tài chính của người có tài sản, đánh giá ý thức sẵn sàng thanh toán của người có tài sản, quan tâm tới trình tự, thủ tục tiến hành theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, chi nhánh cần thường xuyên đánh giá lại giá trị TSĐB để xem có hiện tượng hao mòn tự nhiên, mất mát, hư hỏng, lạc hậu, mất giá trị hay không để yêu cầu khách hàng bổ sung, thay TSĐB hoặc giảm dư nợ tương ứng, đảm bảo dư nợ vay được bảo đảm đầy đủ bằng tài sản.

#### **3.2.4.7. Tăng cường mối quan hệ với các hiệp hội, ban ngành.**

Xây dựng mối liên kết với các hiệp hội DN, các hiệp hội làng nghề, hiệp hội doanh nghiệp trẻ, nắm bắt thông tin về doanh nghiệp như tình hình sản xuất kinh doanh, nhu cầu về vốn, dịch vụ, đồng thời truyền tải thông tin hoạt động của các NH tới các DN, tạo ra mối quan hệ qua lại thường xuyên giữa NH và KH. Thông qua các hiệp hội, NH tham gia cung cấp các dịch vụ đào tạo đến KH, tạo ra sự đa dạng về nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn trung hạn, dài hạn, ngoại tệ đầu tư cho các dự án sản xuất hàng xuất khẩu.

Mở rộng hợp tác, học tập kinh nghiệm về mô hình quản lý tín dụng, đầu tư cho các DN, các TCTD trong khu vực và trên thế giới, tạo ra các cơ hội nhận tài trợ, học hỏi kinh nghiệm, góp phần nâng cao kỹ năng đầu tư cho DN. Kết hợp với các cơ quan chính quyền, hiệp hội doanh nghiệp, cơ quan quản lý kinh doanh, cơ quan thuế các cấp, tập huấn nâng cao trình độ quản lý cho doanh nghiệp.

### **3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.**

#### **3.3.1. Kiến nghị đối với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.**

Chi nhánh Hải Phòng là bộ phận nằm trong hệ thống Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Do đó, mọi hoạt động của chi nhánh đều chịu sự tác động trực tiếp từ chính sách hoạt động của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Bởi thế, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cần có những chính sách nhằm hỗ trợ chi nhánh trong việc thực hiện Quản trị rủi ro tín dụng, cụ thể;

- Xây dựng một chính sách tín dụng hợp lý và hiệu quả giúp cho hoạt động tín dụng có sự định hướng rõ ràng, phòng ngừa được những rủi ro trên cơ sở phân tích và nghiên cứu thị trường một cách đầy đủ, rõ ràng. Xây dựng, ban hành chế độ chính sách tín dụng thống nhất trong toàn hệ thống.

- Ban hành cơ chế và các văn bản hướng dẫn cụ thể về thẩm định, tái thẩm định cho từng loại cho vay, theo từng loại KH và theo từng ngành nghề KD. Soạn thảo và cung cấp các Quy định, Quy trình chặt chẽ, cụ thể về xử lý nợ có vấn đề, xử lý tài sản bảo đảm đến từng bộ phận, cá nhân liên quan. Các cơ chế và các văn bản hướng dẫn, Quy định, Quy trình phải đơn giản, dễ hiểu có sự liên kết với nhau, dựa trên sự nghiên cứu kỹ lưỡng và thực tế để tránh phải sửa đổi bổ sung liên tục, dẫn đến việc cập nhật không kịp thời của cán bộ và dễ gây rủi ro trong cho vay.

- Hỗ trợ công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ, đặc biệt là các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng hiện đại, cần ban hành về tiêu chuẩn cán bộ trong toàn hệ thống, nhất là cán bộ điều hành và CBTD. Tiêu chuẩn cán bộ cần xem xét kỹ các mặt đạo đức nghề nghiệp, am hiểu nghiệp vụ chuyên môn, hiểu biết pháp luật và kinh tế thị trường. Đề bạt cán bộ phải nên xem xét từ hiệu quả công tác thực tế nhằm giúp nâng cao chất lượng tín dụng.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho chi nhánh theo hướng hiện đại hóa các trang thiết bị, các chương trình phần mềm hiện đại phục vụ cho hoạt động quản lý khoản vay của khách hàng.

- Luôn chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể, kịp thời các chủ trương, chính sách của Chính phủ, NHNN trong việc hỗ trợ cho vay các DN. Thường xuyên cập nhật thông tin, diễn biến thị trường, xu hướng phát triển... để xác định, bổ sung kế hoạch kinh doanh đồng thời định hướng phát triển tín dụng theo ngành nghề, thời gian, quy mô, loại hình doanh nghiệp đến từng Chi nhánh.

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra, kiểm soát trong toàn hệ thống ngân hàng nhằm phát hiện kịp thời các thiếu sót, sai phạm, yếu kém trong quá trình cho vay tại các chi nhánh để có biện pháp khắc phục, tránh những hậu quả không mong muốn xảy ra đối với ngân hàng.

- Thành lập bộ phận thu hồi nợ quá hạn chuyên trách. Hiện nay, CN vẫn chưa tổ chức được bộ phận thu nợ quá hạn riêng biệt, mà việc thu nợ thường do chính bộ phận cho vay đảm nhận. Do vậy, mối quan hệ giữa người cho vay và người đi vay có nhiều hạn chế, vì vậy nên có một bộ phận chuyên trách để thu nợ quá hạn.

### **3.3.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.**

Trung tâm CIC là một kênh thông tin hữu hiệu giúp bổ sung thông tin tín dụng cho các TCTD. Tuy nhiên, thông tin từ CIC cung cấp vẫn chưa đáp ứng nhu cầu về cả số lượng và chất lượng, do đó NHNN cần phát triển hệ thống thông tin tín dụng một cách nhanh chóng, chính xác và phong phú theo hướng cung cấp đánh giá xếp loại DN dựa theo nhiều tiêu thức khác nhau như: quy mô, khả năng thanh toán, quan hệ tín dụng, hiệu quả SXKD... thu thập thêm thông tin qua các tổ chức quốc tế, tạo lập thông tin trên diện rộng, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán và UBND tỉnh, thành phố lập mã số thuế của các DN để các tổ chức tín dụng truy cập thông tin được dễ dàng.

NHNN cần tạo điều kiện thuận lợi để sớm có thể xây dựng hệ thống cảnh báo sớm giúp cho các NHTM có đủ cơ sở dữ liệu, thông tin để có thể đánh giá một cách chính xác về việc xếp hạng tín dụng đối với các khoản vay.

Tăng cường các biện pháp quản lý tín dụng. NHNN cần sửa đổi, bổ sung cơ chế, thể lệ cụ thể, rõ ràng để tạo lập một khung pháp lý hoàn thiện cho hoạt động tín dụng. Hiện nay các quy chế, thể lệ của NHNN còn tỏ ra quá chung chung, mang tính chỉ đạo định hướng nhiều hơn là mang tính pháp lý. Bên cạnh đó, NHNN phải có những biện pháp hữu hiệu trong việc buộc các



NHTM thi hành đúng các cơ chế, thể lệ đó. Những sai sót vi phạm quy chế phải được xử lý nghiêm túc và kịp thời.

Ngoài ra, NHNN phải tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các NHTM thông qua việc nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường liên NH.

Các văn bản chỉ thị, thông tư hướng dẫn của NHNN cần phải xây dựng một cách cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu và phải nghiên cứu kỹ, tránh thay đổi liên tục như thời gian qua gây khó khăn cho các ngân hàng.

Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy thanh tra ngân hàng từ trung ương xuống cơ sở và có sự độc lập tương đối về điều hành và hoạt động nghiệp vụ trong tổ chức bộ máy của NHNN và phải hoạt động thường xuyên.

Cuối cùng, NHNN cần có những phân tích, dự báo về diễn biến thị trường tiền tệ, tín dụng trong từng thời kỳ, căn cứ trên cơ sở gắn kết các biến số kinh tế vĩ mô thông qua các mô hình định tính và định lượng phù hợp. Thông qua đó cung cấp các đánh giá và dự báo vĩ mô về diễn biến thị trường tiền tệ, tín dụng với chất lượng cao để các NHTM có cơ sở tham khảo một cách tin cậy khi hoạch định chiến lược quản trị RRTD.

### **3.3.3. Kiến nghị đối với Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền liên quan.**

Trong những năm vừa qua, thị trường tiền tệ có nhiều biến động, thêm vào đó do chịu tác động đáng kể từ ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam cũng gặp phải rất nhiều khó khăn. Đây là những vấn đề đa ngành có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là hoạt động tín dụng do tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Vì vậy, việc ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng không chỉ là trách nhiệm của ngành ngân hàng mà rất cần có sự phối hợp của Chính phủ và các bộ ngành có liên quan. Một số kiến nghị đối với Chính phủ là:

- Hoàn chỉnh các quy định pháp luật có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng như quy định về giao dịch bảo

đảm, đăng ký giao dịch bảo đảm, quy định về cấp các giấy tờ sở hữu tài sản, quy định về các ngành kinh doanh... vốn là những vấn đề liên quan đến nhiều bộ, ngành khác nhau, có ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng. Chính phủ cần điều phối sự kết hợp với các ngành có liên quan, cùng với NHNN thống nhất chia sẻ quan điểm về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, cùng nhau phối kết hợp để giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình cấp tín dụng của ngân hàng.

- Kiểm soát chặt chẽ tình hình giá cả thị trường, ngăn chặn tình trạng tăng giá dây chuyền nhằm trực lợi làm ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân. Ban hành các cơ chế thành lập công ty bảo hiểm rủi ro tín dụng: rủi ro tín dụng không những ảnh hưởng trực tiếp đến các ngân hàng mà còn ảnh hưởng đến đời sống kinh tế xã hội trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Chính phủ phải ban hành các văn bản cho phép và hướng dẫn thành lập các tổ chức chuyên kinh doanh bảo hiểm tín dụng. Qua đó các NHTM có thể thực hiện phân tán rủi ro thông qua việc tham gia bảo hiểm tín dụng và chính phủ bớt đi gánh nặng khi phải can thiệp giúp đỡ các NHTM khắc phục hậu quả rủi ro tín dụng.

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý đảm bảo an toàn cho hoạt động tín dụng ngân hàng. Chính phủ cần phải xem xét sửa đổi bổ sung, quy định rõ ràng các vấn đề như:

+ Quy định cụ thể về việc xử lý, phát mại tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh để làm căn cứ thực hiện. Đơn giản hóa hơn nữa các thủ tục hành chính, pháp lý không cần thiết, rút ngắn thời gian trong quá trình xử lý.

+ Quy định rõ các trường hợp vô hiệu hóa hợp đồng tín dụng, hợp đồng kinh tế. Bên cạnh việc xem xét sửa đổi các điều luật đã ban hành, Chính phủ cần nghiên cứu cho ra đời những điều luật mới như luật sở hữu tài sản, luật kiểm toán tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tín dụng ngân hàng.

+ Hoàn thiện hệ thống luật liên quan đến quyền sở hữu tài sản như kê biên tài sản đang thế chấp, tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng lại không đúng trình tự pháp luật, hay có giấy chứng nhận quyền sử dụng pháp để thế chấp nhưng vẫn bị kết luận là không hợp pháp do có nguồn gốc hành thành trái pháp luật.....

- Đồng thời phối hợp, kiến nghị cơ quan Nhà nước có liên quan: tòa án, thi hành án, bộ, ngành, cơ quan chính quyền địa phương tạo điều kiện hỗ trợ quá trình thực hiện các biện pháp xử lý nợ.

- Ổn định môi trường kinh tế: Trong những năm vừa qua mặc dù nền kinh tế có tăng trưởng nhưng chất lượng tăng trưởng vẫn thấp. Lạm phát cao, lãi suất biến động không ngừng... đã tác động mạnh đến hoạt động SXKD của các DN và hoạt động của các ngân hàng. Vì vậy, đi liền với kế hoạch tăng trưởng, phát triển nền kinh tế, Nhà nước cần bình ổn thị trường, hạn chế tình trạng lạm phát để tạo ra một môi trường lành mạnh, ổn định cho các DN và các tổ chức tín dụng hoạt động an toàn và bền vững.

- Đẩy mạnh việc thành lập các trung tâm thông tin dữ liệu quốc gia để quản lý thông tin về doanh nghiệp, quản lý việc đăng ký giao dịch bảo đảm... Việc xây dựng các trung tâm thông tin sẽ giúp cho các ngân hàng có được thông tin một cách đầy đủ và chính xác về khách hàng.

- Tạo lập một hệ thống kế toán có hiệu quả: Nhà nước cần ban hành các chính sách có tính bắt buộc doanh nghiệp nghiêm chỉnh thực hiện chế độ kế toán thống kê, vì đây là căn cứ quan trọng để ngân hàng đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trong quá trình cho vay.

## KẾT LUẬN

Hoạt động tín dụng là một hoạt động có tính quyết định đến sự thành công hay thất bại của một ngân hàng trong quá trình kinh doanh. Đối với nền kinh tế còn yếu của Việt Nam, việc phát huy những nguồn lực tiềm tàng là vô cùng quan trọng. Với một nền kinh tế có nhiều biến động như hiện nay, việc phát triển các DN và tăng trưởng tín dụng bền vững đang gặp rất nhiều khó khăn. Quản trị rủi ro tín dụng nói chung và tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp nói riêng là một vấn đề vô cùng quan trọng và mang tính sống còn đối với các Ngân hàng thương mại trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay. Đi đôi với sự phát triển của nền kinh tế thì công tác quản trị rủi ro tín dụng đã và đang khẳng định sự cần thiết và tầm quan trọng đối với nền kinh tế cũng như sự tồn tại và phát triển của bản thân các ngân hàng. Yêu cầu đặt ra cho các Ngân hàng thương mại nói chung và Vietinbank Hải Phòng nói riêng về hoạt động tín dụng là:

- Tạo được mối quan hệ tốt với khách hàng giúp cho Ngân hàng có một lượng lớn khách hàng uy tín để có thể đạt được mức lợi nhuận cao.
- Đảm bảo tốt chất lượng các khoản tín dụng đối với các doanh nghiệp nhằm tránh được các khoản lỗ.

Trong thời gian công tác tại Vietinbank Hải Phòng, với mong muốn phân tích thực trạng để tìm ra các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng đồng thời đưa ra một số giải pháp để hoàn thiện công tác Quản trị rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn trong kinh doanh cho Vietinbank Hải Phòng, luận văn **“Một số biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – Chi nhánh Hải Phòng”** giai đoạn 2014-2016 đã nêu lên những vấn đề cơ bản về tín dụng, vai trò của tín dụng đối với doanh nghiệp, rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại **Chương I**. Đồng thời luận văn

cũng đã đánh giá toàn diện thực trạng về rủi ro cũng như Quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại Vietinbank Hải Phòng trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế tại Chi nhánh cũng như các nguyên nhân của những hạn chế đó tại **Chương II** của luận văn. Từ đó đưa ra các giải pháp nhằm giúp Vietinbank Hải Phòng hoàn thiện công tác Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay đối với doanh nghiệp trong thời gian tới được đề cập ở **Chương III**.

Đây là một đề tài phức tạp và thực sự cần thiết trong tình hình kinh tế khó khăn, nợ xấu tăng cao như hiện nay. Mặc dù đã nỗ lực hết mình nghiên cứu nhưng những giải pháp đưa ra trong luận văn chỉ là những đóng góp nhỏ trong tổng thể các nghiệp vụ quản trị rủi ro tín dụng hiện nay. Tuy nhiên nó vẫn phát huy hiệu quả khi các bộ phận thực hiện đúng quy định và việc vận dụng linh hoạt các giải pháp trong quá trình thực hiện.

Do trình độ, kinh nghiệm và thời gian nghiên cứu có hạn nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô trong hội đồng, và các nhà khoa học cũng như bạn đọc quan tâm để luận văn được hoàn thiện hơn và có ý nghĩa trong việc hoàn thiện công tác Quản trị rủi ro tín dụng tại Vietinbank Hải Phòng.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Tiến sỹ Đinh Hữu Quý, các Thầy, Cô ở Đại học Dân lập Hải Phòng cũng như toàn thể cán bộ nhân viên tại Vietinbank Hải Phòng đã nhiệt tình giúp đỡ và luôn tạo điều kiện thuận lợi cho tôi hoàn thành bản luận văn này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Tài liệu văn bản:

- [1]. TS. Hồ Diệu. *Tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê, năm 2000.
- [2]. TS. Nguyễn Duệ, *Quản trị ngân hàng*, NXB Thống kê, năm 2001.
- [3]. TS. Nguyễn Minh Kiều, *Giáo trình Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê, 2009.
- [4]. PGS.TS Nguyễn Thị Phương Liên, *Quản trị tác nghiệp ngân hàng thương mại*, Đại học Thương Mại, năm 2010.
- [5]. PGS.TS Nguyễn Thị Mùi, *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, năm 2008.
- [6]. PGS.TS Nguyễn Văn Tiên, *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê, năm 1999.
- [7]. PGS.TS. Nguyễn Văn Tiên. *Ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, năm 2009.
- [8]. Quốc Hội (2010), *Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12*
- [9]. NHNN (2001), *quyết định số 1627/2001/QĐ- NHNN về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng*.
- [10]. NHTMCP Công Thương Việt Nam, *Các văn bản hiện hành liên quan đến công tác tín dụng, rủi ro tín dụng*.
- [11]. Tài liệu tại chi nhánh Vietinbank Hải Phòng
- [12]. A.Saunders and Marcia M Cornett, *Financial Institutions Management - A modern perspective*, năm 1993.

### B. Tài liệu mạng:

- [13]. Website: [www.dankinhte.vn](http://www.dankinhte.vn)
- [14]. Webside: [www.sbc.gov.vn](http://www.sbc.gov.vn) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- [15]. Website: [www.Vietinbank.vn](http://www.Vietinbank.vn)
- [16]. Website: [www.vneconomy.vn](http://www.vneconomy.vn) Thời báo kinh tế Việt Nam
- [17]. Webside: [vietnambankers.edu.vn](http://vietnambankers.edu.vn)